



BSC BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
Website: www.bsc.com.vn

Trụ sở chính: Tầng 10, 11 Tòa tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (024) 3935 2722

Chi nhánh: Lầu 9, Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3821 8885

2018 | **BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN



BIDV Securities Joint Stock Company

MỤC LỤC

| | | |
|----------------------------------|---|----|
| A. TỔNG QUAN VỀ BSC 15 | I. SỨ MỆNH, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI | 16 |
| | II. MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH | 18 |
| | III. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH | 20 |
| | IV. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN | 22 |
| | V. DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG | 24 |

| | | |
|----------------------------------|--|----|
| B. QUẢN TRỊ CÔNG TY 27 | I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG TẠI NGÀY 31/12/2018 | 28 |
| | II. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ | 30 |
| | III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 34 |
| | IV. BAN KIỂM SOÁT | 50 |
| | V. BAN ĐIỀU HÀNH | 54 |
| | VI. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT | 56 |

| | | |
|---|---|----|
| C. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018 55 | I. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN | 60 |
| | II. BÁO CÁO VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BSC | 72 |

| | | |
|--|---|----|
| D. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019 79 | I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN | 80 |
| | II. DỰ BÁO ĐIỂM SỐ VN-INDEX NĂM 2019 | 83 |
| | III. KẾ HOẠCH KINH DOANH CỦA BSC NĂM 2019 | 85 |

| | | |
|--|---|-----|
| E. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2018 89 | I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG | 90 |
| | II. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH | 91 |
| | III. ĐẢM BẢO CAM KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN | 99 |
| | IV. GRI CÔNG BỐ THÔNG TIN PHỤ LỤC THAM CHIẾU CHỈ SỐ GRI STANDARDS | 117 |
| | | 118 |

F. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

123

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Viết tắt | Ý nghĩa |
|----------|---|
| ASEAN: | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| BCTN: | Báo cáo thường niên |
| BCPTBV: | Báo cáo phát triển bền vững |
| BĐH: | Ban điều hành |
| BĐS: | Bất động sản |
| BIDV: | Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| BKS: | Ban Kiểm soát |
| BSC: | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| CBNV: | Cán bộ nhân viên |
| CNTT: | Công nghệ thông tin |
| CP/CCQ: | Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ |
| CPI: | Chỉ số giá tiêu dùng |
| CTCK: | Công ty chứng khoán |
| ĐHĐCĐ: | Đại Hội đồng Cổ đông |
| FDI: | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FED: | Cục dự trữ liên bang Mỹ |
| GDP: | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GSO: | Tổng cục thống kê |
| HĐQT: | Hội đồng quản trị |
| HNX: | Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội |
| HOSE: | Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh |
| IB: | Ngân hàng đầu tư |
| IIP: | Chỉ số sản xuất Công nghiệp |
| IPO: | Phát hành lần đầu ra công chúng |
| KHKD: | Kế hoạch kinh doanh |
| KPI: | Chỉ số hiệu suất cốt yếu |
| KQKD: | Kết quả kinh doanh |
| M&A: | Mua bán và sát nhập |
| NĐT: | Nhà đầu tư |
| NHNN: | Ngân hàng Nhà nước |
| NSNN: | Ngân sách nhà nước |
| OPEC: | Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ |
| PMI: | Chỉ số Quản lý Thu mua |
| PTBV: | Phát triển bền vững |
| QTRR: | Quản trị rủi ro |
| SGD: | Sở giao dịch |
| TGD: | Tổng giám đốc |
| TMCP: | Thương mại cổ phần |
| TNHH: | Trách nhiệm hữu hạn |
| TP: | Thành phố |
| TTCK: | Thị trường chứng khoán |
| TVĐT: | Tư vấn đầu tư |
| TVTC: | Tư vấn tài chính |
| UBCKNN: | Ủy ban chứng khoán nhà nước |
| USD: | Đồng đô la Mỹ |
| VNĐ: | Việt Nam Đồng |
| VSD: | Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam |
| XNK: | Xuất nhập khẩu |

Tên giao dịch:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tên viết tắt: BSC

Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số: Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UB-CK ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/GPĐC-UBCK do UB-CKNN ngày 12 tháng 12 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 19 tháng 07 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27 tháng 11 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 08 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 13 tháng 7 năm 2018.

Vốn điều lệ: 1.109.736.440.000 VND

Vốn chủ sở hữu: 1.440.364.109.809 VND

Trụ sở chính: Tầng 10, tầng 11, Tháp BIDV số 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chi nhánh: Tầng 9, Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 84-24 39352722 / 84-28 38128885

Số fax: 84-24 22200669 / 84-28 38128510

Website: www.bsc.com.vn

Mã cổ phiếu: BSI

Ngành nghề:

BSC là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoạt động với đầy đủ các nghiệp vụ:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Các nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.





THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính gửi Quý cổ đông, Đồng nghiệp và Đối tác

Năm 2018 là năm chứng kiến biến động mạnh nhất của thị trường chứng khoán Việt Nam trong vòng 10 năm trở lại đây kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Chỉ số VN-Index đã lập đỉnh cao mới trong lịch sử ở mức 1.211 điểm, tạo ra sự kỳ vọng và tâm lý lạc quan của không ít nhà đầu tư, nhưng sau đó VNindex sụt giảm mạnh về mức 892,54 điểm vào phiên giao dịch cuối cùng của năm 2018.

Trước những thách thức của thị trường, lợi nhuận trước thuế của BSC đạt 238 tỷ, vượt hơn 19% kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đặt ra, công ty tiếp tục nằm trong TOP 10 Công ty chứng khoán có thị phần môi giới cổ phiếu lớn nhất trên cả 03 sàn giao dịch HNX, HSX và UPCOM, TOP 6 Công ty chứng khoán có thị phần môi giới hợp đồng tương lai lớn nhất trên HNX, giữ vững vị trí dẫn đầu về thị phần môi giới trái phiếu chính phủ trên HNX từ năm 2013 đến nay.

Đề án tái cơ cấu 2013-2017 đã được BSC triển khai mạnh mẽ và gặt hái được những thành quả đáng kể trong hoạt động quản lý và kinh doanh của công ty. BSC đã hoàn thành đồng bộ, toàn diện các mục tiêu tái cơ cấu đề ra. Các mảng hoạt động kinh doanh dần được ổn định và tạo được vị thế trên thị trường. BSC có đủ năng lực tài chính, thương hiệu, công nghệ và đội ngũ nhân sự, tạo nền tảng bền vững cho các giai đoạn phát triển tiếp theo.

Bên cạnh đó, công ty đã xây dựng thành công nền tảng cho các hoạt động nghiệp vụ, hệ thống cơ sở hạ tầng, đội ngũ cán bộ chất lượng cao và năng lực tài chính ổn định. Trên thị trường, BSC đã xác lập được vị thế thương hiệu cho các mảng kinh doanh cốt lõi, có thị phần môi giới thuộc TOP 10 các CTCK

lớn nhất trên thị trường và thực hiện thành công nhiều thương vụ tư vấn lớn. Các kết quả trên bước đầu đáp ứng được các yêu cầu phát triển, tạo tiền đề cho BSC hướng tới các chuẩn mực phát triển mới theo xu hướng phát triển giai đoạn tiếp theo của thị trường.

Đối với năng lực nội tại của công ty, mô hình hoạt động, cơ chế cũ đã đến điểm tới hạn. Vấn đề của BSC hiện nay là làm sao bứt TOP, tạo ra khả năng cạnh tranh mới hoặc là tụt hậu. Đây chính là giá trị của BSC. Do vậy, BSC xác định 2018-2022 là giai đoạn tái đầu tư, tái cấu trúc để đưa BSC sang một trạng thái mới. Thời gian để hoàn thiện mô hình hoạt động mới sẽ mất từ 1 - 2 năm, mất thêm khoảng 2 năm nữa để mô hình đi vào hoạt động ổn định.

Theo các nội dung tại Đề án Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 của Bộ tài chính, BSC xác định giai đoạn phát triển thị trường tiếp theo là giai đoạn nâng cấp tổng thể hoạt động của thị trường chứng khoán theo chiều sâu. Đối với các CTCK, đây là giai đoạn tách TOP, có sự phân hóa trình độ chuyên môn rõ ràng. Qua đó, sắp xếp và tổ chức lại, xác lập vị thế mới giữa các CTCK đang hoạt động trên thị trường Việt Nam.

Với thế mạnh sẵn có đã được gây dựng, BSC đã thực hiện xây dựng Đề án Tái cấu trúc BSC giai đoạn 2 một cách toàn diện và có hệ thống từ công tác quản trị điều hành, mô hình tổ chức, nhân sự, hệ thống chính sách đồng bộ đến các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, hệ thống công nghệ thông tin ...nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, với tham vọng vươn lên vị trí TOP đầu trong giai đoạn phát triển thị trường mới.

BSC cũng xác định, năm 2019 là năm mà BSC phải chú trọng nâng cao năng lực cạnh tranh. Năng lực

cạnh tranh của BSC là những yếu tố thể hiện thực lực và lợi thế của BSC so với các đối thủ cạnh tranh trong việc thỏa mãn tốt nhất đòi hỏi của khách hàng. Năng lực cạnh tranh của BSC trước hết phải tạo ra từ thực lực của Công ty. Đây chính là yếu tố nội hàm của mỗi công ty, không chỉ được tính bằng các chỉ tiêu về tài chính, công nghệ, trình độ tổ chức quản lý, thị phần, khả năng sinh lời, chất lượng dịch vụ, thương hiệu,... một cách riêng biệt mà cần đánh giá, so sánh với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Sẽ là vô nghĩa nếu những điểm mạnh, điểm yếu bên trong doanh nghiệp được đánh giá không thông qua việc so sánh một cách tương ứng với các đối tác cạnh tranh. Trên cơ sở đó, đòi hỏi BSC phải tạo ra và có được các lợi thế cạnh tranh cho riêng mình.

Nguồn nhân lực

Con người là tài sản quý giá nhất trong bất cứ ngành dịch vụ nào, đặc biệt là ngành dịch vụ tài chính như chứng khoán. Một doanh nghiệp chỉ có thể phát huy được hết tiềm năng khi họ biết thu hút, khuyến khích và giữ chân những nhân viên giỏi nhất cũng như đặt họ vào đúng chỗ, đúng thời điểm để phát triển. Hoạt động kinh doanh chứng khoán sẽ ngày càng tiệm cận đến các sản phẩm tài chính có hàm lượng chất xám và tri thức cao, do đó yêu cầu về kiến thức, khả năng chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phải được đặt lên hàng đầu.

Nguồn nhân lực chính là yếu tố quyết định đem lại cho BSC lợi thế cạnh tranh sắc bén. Có 3 thuộc tính rất quan trọng trong cuộc cạnh tranh này- đầu óc kinh doanh, tư duy đổi mới và trình độ quản lý. Óc kinh doanh là để tìm ra những cơ hội mới và chấp nhận mạo hiểm có tính toán. Chỉ có chuyển động và thay đổi mới mang lại sức mạnh. Tư duy đổi mới là những gì tạo ra các sản phẩm mới. Trình độ quản lý thể hiện ở việc cấp quản lý phải mở ra những thị

trường mới và những kênh phân phối sản phẩm mới, qua đó, làm phong phú thêm các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho các nhà đầu tư, đây mới là kênh giữ chân khách hàng bền vững nhất.

Công nghệ và đổi mới trở thành những nhân tố quan trọng hơn đối với thành công kinh tế. Chìa khóa cho đổi mới và công nghệ chính là con người. BSC phải phát triển và bồi dưỡng những tài năng của mình để đổi mới và sáng tạo sẽ được gắn với đào tạo và giáo dục. Cần phải tuyển dụng các nhân tài vào các vị trí then chốt. BSC cần những người giỏi nhất toàn thị trường cho các vị trí quan trọng, thu hút những người có hoài bão nhất, mạnh mẽ nhất và tài năng nhất đến từ khắp nơi trên thị trường. Trừ khi BSC phát triển được một văn hóa luôn luôn học hỏi làm việc và hoàn thiện bản thân thông qua làm việc, đào tạo và thông qua phát triển ý chí để trở thành một tổ chức năng suất, nếu không tương lai sẽ không được bảo đảm.

Chính sức sáng tạo của giới lãnh đạo, thái độ sẵn sàng học hỏi kinh nghiệm, triển khai những ý tưởng mới nhanh chóng và quyết đoán thông qua một hệ thống dịch vụ hiệu quả và thuyết phục đa số nhân viên rằng rất đáng tiến hành những cải cách mạnh mẽ mới quyết định sự phát triển và tiến bộ của một tổ chức. Nhân sự cần học hỏi trên công việc và phải học nhanh chóng. Nhân sự BSC cần luôn luôn học hỏi cách để làm cho công việc trôi chảy hơn hoặc hoạt động tốt hơn.

Văn hóa và quản trị doanh nghiệp

BSC chú trọng tạo ra một văn hóa doanh nghiệp cho phép có sự trao đổi và cạnh tranh các ý tưởng một cách tự do. Sức mạnh của BSC không chỉ là lối tư duy đã thành nếp mà ở cả khả năng bao quát, sáng tạo và thực tiễn; sự đa dạng của những khối nghiệp

vụ xuất sắc có khả năng cạnh tranh trong việc sáng tạo và tiếp nhận những ý tưởng mới và công nghệ mới; một tổ chức thu hút được nhân tài từ khắp nơi trên thị trường và đồng hóa thành BSCer một cách dễ dàng; Đồng thời BSC trong tương lai cũng cần chú trọng phát triển nhân lực thông thạo tiếng Anh, một ngôn ngữ thương thích với một hệ thống mở và rõ ràng là là ngôn ngữ chung của thế giới về khoa học, công nghệ, sáng chế, kinh doanh, tài chính ngân hàng, chứng khoán, giáo dục, ngoại giao và cả những người vươn lên vị trí đứng đầu.

Văn hóa doanh nghiệp với sức sáng tạo, khả năng mau hồi phục và tinh thần đổi mới sẽ cho phép BSC đương đầu được với những vấn đề cốt lõi của mình, vượt qua khó khăn và lấy lại được khả năng cạnh tranh của những năm đầu thành lập.

BSC cũng cần chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp theo cách tiếp cận công việc và cuộc sống theo kiểu "tôi làm được" mọi thứ có thể được phân tích, mổ xẻ và định nghĩa lại. Nhân sự BSC cần có niềm tin mọi việc đều giải quyết được, nếu có đủ tài chính, quá trình nghiên cứu và sự cố gắng. Văn hóa doanh nghiệp BSC cần hướng tới việc nhìn nhận những rủi ro và thất bại chính là bản chất của cuộc sống và là liều thuốc cho thành công.

Khi thất bại, BSC cho phép nhân viên đứng dậy là làm lại từ đầu. Luôn luôn có nhu cầu thúc bách phải khởi nghiệp và tạo ra của cải vật chất. BSC phải là tổ chức năng động nhất trong việc đổi mới, khởi nghiệp để biến những phát minh sáng chế, ý tưởng thành hàng hóa và bán được cho khách hàng. Chuyển động tạo ra sự thay đổi. Cho phép thử sức và thất bại, thành công rồi thì tiếp tục sáng tạo và khởi động các lĩnh vực khác. Đây chính là tinh thần tạo ra một môi trường năng động. Đội ngũ nhân sự cần có niềm tin mãnh liệt rằng bạn có thể làm cho

mọi thứ có thể xảy ra.

Tâm vóc của BSC thể hiện không chỉ bởi sức mạnh và năng lực tài chính của mình mà phải đi lên từ những ý tưởng tuyệt vời. Chỉ có sức mạnh lớn lao của nền văn hóa có ý tưởng mới giải thích được cái phong thái tốt đẹp cùng với sự hào phóng và cao thượng trong cách chia sẻ ý tưởng và trách nhiệm của mình với thị trường và cộng đồng để tái thiết lại một tổ chức thịnh vượng hơn.

Công nghệ thông tin

Thời gian qua, chúng ta đã chứng kiến và kinh ngạc trước sức mạnh to lớn của CNTT đã làm thay đổi thế giới và các phương thức kinh doanh như thế nào. CNTT trong tương lai sẽ còn làm chúng ta tiếp tục kinh ngạc nhiều hơn nữa, do đó nó cũng chính là phương tiện để cải thiện năng lực cạnh tranh. Chứng khoán là lĩnh vực năng động bậc nhất trong ngành tài chính và luôn luôn cần thiết áp dụng những thành tựu của CNTT để nâng cao năng suất và tạo lợi thế cạnh tranh.

Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại giúp Công ty có thể nhanh chóng tiếp nhận, xử lý lệnh của khách hàng qua tất cả các kênh giao tiếp, cung cấp các sản phẩm mới và đảm bảo quản trị tốt các rủi ro, thông qua đó tạo niềm tin và giữ chân nhà đầu tư đồng hành tiếp tục cùng BSC.

Việc thực hiện thành công chiến lược kinh doanh phụ thuộc rất lớn vào việc liên tục phát triển CNTT. Việc đáp ứng nhanh trước các nhu cầu của thị trường dựa vào việc chúng ta áp dụng các thay đổi trong công nghệ nhanh như thế nào. Việc xác định rõ mục tiêu này sẽ cho phép BSC triển khai hệ thống front office và back office có tính an toàn, ổn định, tin cậy, và khuyến khích BSC trong việc đổi mới các

sản phẩm, dịch vụ tới khách hàng. BSC sẽ liên tục đầu tư vào hệ thống, sử dụng công nghệ mới nhất để kiểm soát hiệu quả cũng như cải tiến dịch vụ và hỗ trợ vận hành. Nền tảng công nghệ tiên tiến với hiệu suất cao cho phép BSC đem tới thị trường những dịch vụ, sản phẩm đúng thời điểm. BSC hiểu rõ chất lượng giao dịch và trải nghiệm người dùng là điều hết sức quan trọng.

Các mục tiêu chính mà chúng tôi đặt ra cho năm 2019 như sau:

1. Nâng cao năng lực tài chính đáp ứng điều kiện đăng ký làm thành viên thanh toán bù trừ chung chứng khoán phái sinh đồng thời đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh thông qua hoàn tất tìm kiếm cổ đông tài chính/ cổ đông chiến lược.

2. Củng cố sức mạnh thể chế, hoàn thiện mô hình tổ chức công ty. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện mô hình tổ chức của công ty xuyên suốt từ cấp Hội Đồng quản trị tới Ban điều hành và mô hình tổ chức các phòng ban theo thông lệ thị trường, nâng cao sức mạnh thể chế, xác lập một bộ máy hoạt động vận hành mang tính hệ thống.

3. Tổ chức hoạt động Môi giới tại BSC theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, tìm kiếm nguồn thu từ phí giao dịch và cho vay tài chính sang nguồn thu mới là dịch vụ tư vấn có thu phí, mang lại giá trị kinh doanh dài hạn cho công ty.

4. Từng bước tạo ra xu hướng đầu tư mới cho khách hàng cá nhân tại thị trường CK Việt Nam. Theo đó, định hướng tư vấn đầu tư cụ thể cho từng khách hàng theo danh mục với mục tiêu, kỳ hạn, nguồn vốn và khả năng chịu rủi ro riêng biệt. Đây cũng là thay đổi mới trong định hướng bán hàng của BSC

5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

* Xây dựng vị trí công việc, khung năng lực cốt lõi, hệ thống đánh giá để lựa chọn và phân loại cán bộ.

* Xây dựng và hoàn thiện chính sách động lực có tính cạnh tranh bao gồm hệ thống lương, thưởng, phúc lợi và lộ trình thăng tiến đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu dài hạn của BSC.

* Đảm bảo ổn định nguồn nhân lực chất lượng, có kinh nghiệm làm việc, khả năng chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp.

6. Nâng cấp đầu tư hệ thống công nghệ thông tin

* Đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động nghiệp vụ luôn ở mức tiên tiến, đặc biệt trong nghiệp vụ quản lý tài sản cá nhân.

* Xác định CNTT tiếp tục là nhân tố then chốt bảo đảm năng lực cạnh tranh cho công ty. Chú trọng hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại, có tính bảo mật cao.

* Đẩy mạnh việc đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị nghiệp vụ, thúc đẩy hoạt động bán hàng, marketing.

* Vận hành ổn định hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ, có tính sẵn sàng và dự phòng cao đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh, nhu cầu tăng trưởng của BSC và tuân thủ các quy định của các cơ quan nhà nước.

* Gia tăng nhiều tiện ích cho hệ thống giao dịch, kết cấu thân thiện đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách

hàng đồng thời trang bị các phần mềm kinh doanh mới hỗ trợ triển khai cung cấp các sản phẩm chứng khoán mới cho nhà đầu tư

7. Nâng cao hình ảnh thương hiệu BSC

* Tăng cường sự cảm nhận tích cực của khách hàng, công chúng đối với vị thế - uy tín - thương hiệu BSC.

* Xây dựng hình ảnh thương hiệu BSC “Chuyên nghiệp, thân thiện có trách nhiệm với cộng đồng” thông qua việc tiếp tục thực hiện các chương trình từ thiện hoặc thành lập học bổng góp phần tái thiết tổ chức và quốc gia được thịnh vượng hơn.

8. Thúc đẩy phát triển quan hệ quốc tế

* Nâng cao vị thế của BSC trên thị trường thông qua việc phát triển và mở rộng mối quan hệ với các đối tác lớn bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

* Đẩy mạnh hoạt động tương tác, kết nối thông tin với các thị trường chứng khoán lớn trong khu vực và thế giới.

* Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực lớn từ các thị trường bên ngoài trong đó chú trọng phát triển các mối quan hệ song phương với các CTCK và các quỹ đầu tư.

Chiến lược kinh doanh cho giai đoạn 2019 được xây dựng trên cơ sở kế thừa các thế mạnh sẵn có, đảm bảo tính tiếp nối và giữ được nhịp cho quá trình phát triển của công ty. Trong bối cảnh thị trường và đối thủ cạnh tranh hiện nay, việc thực hiện ngay các nội dung tái cấu trúc giai đoạn 2 là điều kiện tiên quyết giúp BSC thực hiện quá trình cải cách mạnh mẽ, củng cố năng lực nội tại nhằm nâng cao năng lực

cạnh tranh trên cơ sở tận dụng và phát huy tối đa các nền tảng giá trị, thương hiệu đã được gầy dựng. Chúng tôi luôn trăn trở làm thế nào để BSC trở thành một Công ty thịnh vượng bền vững. Làm sao chúng ta đạt được mục đích đó trong môi trường kinh doanh đầy bất ổn, bị tác động bởi ngoại lực mạnh mẽ, biến đổi nhanh, bấp bênh và tiềm ẩn đầy rủi ro. Không có cách nào khác, Chúng tôi luôn chuẩn bị với cường độ cao, lúc nào cũng vậy, để khi gặp các điều kiện bất lợi, chúng tôi có thể tận dụng nguồn lực dự trữ sức mạnh nội tại. Và đồng thời, chúng tôi chuẩn bị để khi gặp các điều kiện thuận lợi, chúng tôi có thể phát triển mạnh mẽ.

2019 cũng là năm BSC kỷ niệm 20 năm thành lập. 20 năm đồng hành cùng thị trường chứng khoán Việt Nam là một khoảng thời gian tương đối dài của BSC. Chúng tôi, những Người tiên phong của 20 năm trước chưa bao giờ ngừng nỗ lực với mong muốn được đem lại cho thị trường chứng khoán Việt Nam và các khách hàng của mình những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất, đem lại cho Quý cổ đông những giá trị thực sự bền vững.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Huy Hoài



A. TỔNG QUAN VỀ BSC

I. SỨ MỆNH & TẦM NHÌN GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Được cấp phép thành lập ngày 26/11/1999, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) vinh dự trở thành Công ty chứng khoán đầu tiên trong ngành ngân hàng tham gia kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cũng là một trong hai công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam.

Kế thừa và phát huy những kinh nghiệm quý báu trong hơn 50 năm qua của hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - một trong bốn ngân hàng quốc doanh lớn nhất hiện nay, BSC đã góp phần đánh dấu cho sự khởi đầu cho ngành chứng khoán nói chung và nghề môi giới, đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam nói riêng.

Cuối năm 2010, với định hướng phát triển của BIDV, đồng thời để đáp ứng được nhu cầu và đòi hỏi của thị trường, BSC tiến hành cổ phần hóa và đấu giá thành công 10.195.570 cổ phần. Ngày 01/01/2011, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số vốn điều lệ là 865 tỷ đồng. Hiện BSC có trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, cùng mạng lưới đại lý giao dịch trên toàn quốc, với hơn 200 nhân viên làm việc trong cả khối hỗ trợ và khối nghiệp vụ.

Trải qua gần 20 năm hình thành và phát triển, với sự hậu thuẫn toàn diện, mạnh mẽ và có hiệu quả của BIDV, bằng nỗ lực tự thân của đội ngũ cán bộ nhân viên, BSC đã không ngừng vươn lên với mục tiêu trở thành một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam.

SỨ MỆNH

Đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

TẦM NHÌN

Cấu trúc lại nền tảng khách hàng theo hướng phát triển bền vững, an toàn. Giữ vững và từng bước nâng cao thứ hạng trong TOP đầu các Công ty chứng khoán, chuẩn bị cơ sở vững chắc để trở thành Ngân hàng Đầu tư (Investment Bank).

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Sáng tạo: Không ngừng tư duy, học hỏi, đề xuất sáng kiến để tìm ra cách thức làm việc hiệu quả, phục vụ khách hàng tốt nhất.

Hợp lực: Mỗi cán bộ nhân viên là một người đại diện của thương hiệu BSC, cùng nhau đóng góp vào sự thành công chung của tổ chức.

Kỷ luật: Tôn trọng, tự giác, nhắc nhở nhau tuân thủ những quy định của tổ chức; thực hiện tốt nhiệm vụ được giao cả về thời gian và chất lượng.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÀI HẠN:

BSC đặt ra yêu cầu tăng trưởng bút phá khởi mức bình quân ổn định của thị trường và độc lập tương đối với diễn biến lên xuống của thị trường, khẳng định thương hiệu khác biệt, hướng tới vị trí dẫn đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, gia tăng lợi nhuận bền vững, là nơi hội tụ của chuyên gia chứng khoán, đoàn kết toàn thể cán bộ Công ty tạo nên sức mạnh thực hiện mục tiêu chung.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:

Trong khi mô hình kinh doanh hiện tại đang dần định hình một BSC trong tương lai, các khái niệm về sự phát triển bền vững ngày càng định hình rõ ràng hơn. BSC xác định xây dựng văn hóa đề cao tính trách nhiệm với môi trường và tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội là một trong những nhân tố để phát triển bền vững cho giai đoạn tới.

II. MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

TRÊN CƠ SỞ MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH RỘNG LỚN CỦA BIDV, BSC ĐÃ PHÁT TRIỂN NHANH CHÓNG HỆ THỐNG CÁC ĐIỂM HỖ TRỢ GIAO DỊCH TRÊN TOÀN QUỐC ĐỂ PHỤC VỤ KỊP THỜI NHU CẦU CỦA MỌI KHÁCH HÀNG.

Trụ sở chính: Tầng 10, 11, Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Chi nhánh: Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

58 ĐIỂM HỖ TRỢ GIAO DỊCH TRÊN TOÀN QUỐC

| | | | | | | | |
|----|---------------|----|----------------|----|----------------|----|--------------|
| 1 | Bắc Hải Dương | 16 | Hà Giang | 31 | Nam Đồng Nai | 46 | Thành Đô |
| 2 | Đống Đa | 17 | Hà Tây | 32 | Nam Sài Gòn | 47 | Thanh Hóa |
| 3 | An Giang | 18 | Hà Thành | 33 | Nghệ An | 48 | Thanh Trì |
| 4 | Bắc Giang | 19 | Hải Dương | 34 | Ngọc Khánh | 49 | Đồng Nai |
| 5 | Bắc Hà Nội | 20 | Hải Phòng | 35 | Phú Yên | 50 | Đông Sài Gòn |
| 6 | Bắc Sài Gòn | 21 | Hoàn Kiếm | 36 | Quảng Bình | 51 | Gia Lai |
| 7 | Bến Nghé | 22 | Khánh Hòa | 37 | Quảng Nam | 52 | Thủ Dầu Một |
| 8 | Bình Định | 23 | Kiên Giang | 38 | Quảng Ngãi | 53 | Trà Vinh |
| 9 | Cần Thơ | 24 | Kinh Bắc | 39 | Quảng Ninh | 54 | Tràng An |
| 10 | Cầu Giấy | 25 | Lạng Sơn | 40 | Quang Trung | 55 | Từ Liêm |
| 11 | Đà Nẵng | 26 | Lào Cai | 41 | Sở GD1- Hà Nội | 56 | Từ Sơn |
| 12 | DakLak | 27 | Long An | 42 | Sở GD3- Hà Nội | 57 | Vĩnh Long |
| 13 | Đông Đồng Nai | 28 | Nam Bình Dương | 43 | Sơn Tây | 58 | Vĩnh Phúc |
| 14 | Đông Hà Nội | 29 | Nam Định | 44 | Thái Nguyên | | |
| 15 | Vũng Tàu | 30 | Yên Bái | 45 | Thăng Long | | |



III. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

BSC LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM TRÊN THỊ TRƯỜNG, LUÔN KHẲNG ĐỊNH TÍNH CHUYÊN NGHIỆP THÔNG QUA CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ. BSC CUNG CẤP ĐA DẠNG CÁC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TRÊN NỀN TẢNG HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI GẮN LIỀN VỚI SỰ THAY ĐỔI NHANH CHÓNG CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH. CHÚNG TÔI CAM KẾT NỖ LỰC CUNG CẤP CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ VÀ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH HIỆU QUẢ NHẤT TỚI TẤT CẢ CÁC KHÁCH HÀNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ.

1 DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN:

- * Mở tài khoản giao dịch chứng khoán
- * Dịch vụ lưu ký chứng khoán
- * Đặt lệnh với các phương thức giao dịch thuận tiện: đặt lệnh qua điện thoại, đặt lệnh tại quầy, đặt lệnh qua web.
- * Đặt lệnh đấu thầu trái phiếu chính phủ.
- * Dịch vụ đại lý đấu giá.
- * Phân phối chứng chỉ quỹ mở

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

- * Dịch vụ ký quỹ
- * Dịch vụ ứng trước tiền bán

DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ LƯU KÝ VÀ THANH TOÁN TRÁI PHIẾU

- * Lưu giữ thông tin và danh sách trái chủ
- * Chuẩn bị danh sách trái chủ cho các sự kiện của Tổ chức phát hành và hội nghị người sở hữu trái phiếu.
- * Quản lý chuyển nhượng trái phiếu
- * Chốt danh sách, xác định lãi suất và chi trả cổ tức cho các trái chủ.

2 TƯ VẤN ĐẦU TƯ

- * Tư vấn đầu tư chứng khoán
- * Tư vấn tái cấu trúc danh mục
- * Tư vấn chiến lược giao dịch
- * Tìm kiếm, bảo mật và thực hiện các deal giao dịch lớn
- * Quản lý tài sản cá nhân
- * Cung cấp báo cáo phân tích hàng ngày, định kỳ hoặc đột xuất theo biến động của thị trường tài chính

3 NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

- * Tư vấn cổ phần hóa
- * Tư vấn niêm yết
- * Tư vấn thu xếp nguồn vốn
- * Tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng
- * Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp
- * Tư vấn M&A

4 ĐẦU TƯ

- * Tự doanh cổ phiếu
- * Tự doanh trái phiếu
- * Tự doanh chứng khoán phái sinh



IV. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

NĂM 1999

Được cấp phép thành lập ngày 26/11/1999, với tên giao dịch Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - có trụ sở tại Hà Nội, là Công ty chứng khoán đầu tiên trong ngành ngân hàng tham gia kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cũng là một trong hai Công ty chứng khoán đầu tiên có những đóng góp cho thị trường chứng khoán Việt Nam.

NĂM 2010

Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Đây là một bước ngoặt lớn đánh dấu sự trưởng thành của Công ty và cũng mở ra một chặng đường đầy thách thức với toàn thể Ban lãnh đạo cũng như cán bộ nhân viên khi Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên sang mô hình Công ty cổ phần.

NĂM 2011

Từ 01/01/2011 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số vốn điều lệ là 865 tỷ đồng, đi vào hoạt động với mô hình mới. Ngày 19/07/2011, Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

NĂM 2013

BSC có mặt trong TOP 10 thị phần môi giới cổ phiếu của hai sàn (giữ vị trí thứ 9 thị phần môi giới cổ phiếu trên cả hai Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh). Năm 2013 cũng là một năm ghi nhận nỗ lực của BSC trong hoạt động môi giới trái phiếu, Công ty đã vươn lên giữ vị trí dẫn đầu thị phần môi giới trái phiếu Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

NĂM 2014 - 2015

Hoạt động tư vấn tài chính đã đạt được các thành tựu nổi trội với các thương vụ gây tiếng vang trên thị trường đặc biệt là thương vụ như tư vấn IPO cho Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam; Tư vấn phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu Vinacomin; Tư vấn IPO cho Vinatex và Vietnam Airlines.

NĂM 2016

Vươn lên vị trí TOP 07 trên sàn HOSE, TOP 9 sàn UPCOM các CTCK có thị phần môi giới CP/CCQ lớn nhất, đồng thời, tiếp tục giữ vững vị trí TOP 1 thị phần môi giới trái phiếu chính phủ sàn HNX. Nâng tổng mức vốn điều lệ lên 902 tỷ đồng, đáp ứng điều kiện cung cấp nghiệp vụ chứng khoán phái sinh.

NĂM 2017

Trở thành một trong bảy công ty Chứng khoán đầu tiên tham gia cung cấp dịch vụ giao dịch hợp đồng tương lai. Hoàn thành các thủ tục cần thiết, sẵn sàng tham gia thị trường chứng quyền có đảm bảo với vai trò là nhà phát hành.

NĂM 2018

BSC giữ vững vị trí dẫn đầu thị phần môi giới trái phiếu chính phủ sàn HNX; đồng thời tiếp tục duy trì trong TOP 10 trên HSX, TOP 09 trên sàn HNX về thị phần môi giới cổ phiếu, TOP 06 thị phần môi giới chứng khoán phái sinh. Hoàn thành dự án chứng thư số, trở thành CTCK đầu tiên triển khai xác thực chứng thư số trên thị trường.

V. DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG

NĂM 2005

Được Bộ Tài chính tặng bằng khen về việc tổ chức bán đấu giá thành công cổ phần của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk).

NĂM 2009

Được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tôn vinh là 01 trong 15 Công ty chứng khoán tiêu biểu trong gần 100 thành viên giao dịch.

NĂM 2010

Nhận giải thưởng Công ty tư vấn chứng khoán tốt nhất do Diễn đàn kinh tế Việt Nam và báo Vietnamnet bình chọn.

NĂM 2011

Nhận Huân chương lao động hạng 3 do Nhà nước trao tặng vì sự nghiệp đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán.

NĂM 2014

- * Nhận bằng khen của Bộ tài chính vì đã có những đóng góp vào thị trường chứng khoán giai đoạn 2009- 2013.
- * Nhận giải thưởng Ngân hàng Đầu tư tốt nhất Việt Nam do tạp chí Alpha South East Asia bình chọn.
- * Được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vinh danh TOP3 Công ty chứng khoán có thị phần môi giới trái phiếu lớn nhất năm 2014 và TOP5 Công ty chứng khoán có giá trị bán đấu giá cổ phần lớn nhất năm 2014.
- * Được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biểu dương TOP5 thành viên tiêu biểu thị trường Trái phiếu chính phủ năm 2014.

NĂM 2015

- * Nhận giải thưởng “Nhà thu xếp chứng khoán nợ tốt nhất Việt Nam” - Tạp chí Finance Asia và Alpha South East Asia bình chọn.
- * Nhận giải thưởng “Nhà thu xếp chứng khoán vốn tốt nhất Việt Nam” - Tạp chí Alpha South East Asia bình chọn.
- * Nhận giải thưởng “Công ty chứng khoán thành viên tiêu biểu giai đoạn 2005 - 2015” do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biểu dương.
- * Thành viên tiêu biểu thị trường trái phiếu chính phủ 2015 do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biểu dương.
- * Được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vinh danh năm trong TOP5 Công ty chứng khoán có thị phần môi giới trái phiếu lớn nhất năm 2015, TOP10 Công ty chứng khoán có thị phần môi giới cổ phiếu lớn nhất năm 2015 và là Công ty chứng khoán có thương vụ IPO điển hình.

NĂM 2016

- * Nhận giải thưởng “Best Investment Management 2016” do tạp chí World Finance bình chọn
- * Được tạp chí CFI - một tạp chí uy tín về tài chính của Anh - bình chọn là Công ty môi giới chứng khoán tốt nhất Việt Nam năm 2016
- * Được Bộ tài chính tặng bằng khen với thành tích xuất sắc trong công tác huy động vốn cho NSNN thông qua phát hành trái phiếu chính phủ, góp phần vào thành công chung của ngành, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ Tài chính - Ngân sách năm 2016.

NĂM 2017

- * Nhận giải thưởng “Best Investment Management 2017” do tạp chí World Finance bình chọn.
- * Được HNX trao kỷ niệm chương “Công ty chứng khoán tiêu biểu năm 2017” và “Thành viên thị trường chứng khoán phái sinh đầu tiên”.
- * Được VSD tuyên dương là “Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh đầu tiên”.

NĂM 2018

- * Nhận giải thưởng “Nhà cung cấp dịch vụ quản lý tài khoản tốt nhất Việt Nam năm 2018” do tạp chí World Finance tổ chức.
- * Nhận giải thưởng “Best Securities Broker Vietnam 2018” do tạp chí CFI bình chọn.
- * Top 3 hạng mục Best Overall Country Research, Top 1 hạng mục Best analyst for Automobiles & Components tại giải bình chọn Asia Money Broker Poll 2018 do tạp chí AsiaMoney/EuroMoney, dựa trên khảo sát các khách hàng tổ chức trên toàn cầu.



B. QUẢN TRỊ CÔNG TY

NỀN TẢNG VỮNG CHẮC CHO SỰ TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, tăng cường chất lượng quản trị sẽ là nền tảng vững chắc để doanh nghiệp nâng cao giá trị, đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững, lâu dài.

I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

TẠI NGÀY 31/12/2018

1. CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần BSI
 Loại cổ phần đang lưu hành
 Mệnh giá cổ phần
 Số lượng cổ phiếu quỹ
 Số lượng cổ phần đang lưu hành
 Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

110.973.644
Phổ thông
10.000 đồng/cổ phiếu
5.149
110.968.495
0

CỔ ĐÔNG LỚN

| STT | Họ và tên | Số GCNĐKKD CMND | Địa chỉ | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ %/Vốn điều lệ |
|-----|--|-----------------|--|------------------|---------------------|
| 1 | Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 0100150619 | 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 88.708.218 | 79,94% |
| 2 | PYN ELITE FUND (NON-UCITS) | CA5604 | C/O PYN FUND MANAGEMENT LTD, PL 139 00101, HELSINKI, FINLAND | 7.908.998 | 7,13% |

2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

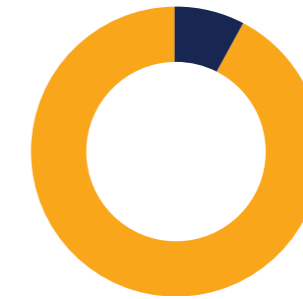
Cơ cấu cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2018

| Tiêu chí | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|---|------------------|--------------------|----------------|
| Cổ đông lớn vs cổ đông nhỏ | | | |
| Cổ đông nhỏ | 1303 | 14.351.279 | 12,94% |
| Cổ đông lớn | 2 | 96.617.216 | 87,06% |
| Cổ đông tổ chức vs cá nhân | | | |
| Nhà đầu tư cá nhân | 1270 | 8.539.128 | 7,69% |
| Nhà đầu tư tổ chức | 35 | 102.429.367 | 92,31% |
| Cổ đông nước ngoài vs trong nước | | | |
| Nhà đầu tư trong nước | 1224 | 100.782.680 | 90,82% |
| Nhà đầu tư nước ngoài | 81 | 10.185.815 | 9,18% |
| Cổ đông nhà nước vs cổ đông khác | | | |
| Cổ đông nhà nước | 0 | 0 | 0,00% |
| Cổ đông khác | 1305 | 110.968.495 | 99,99% |
| Cổ phiếu quỹ | 1 | 5.149 | 0,00% |
| Tổng | 1306 | 110.973.644 | 100,00% |

Nguồn: BSC tổng hợp



■ Cổ đông nhỏ
 ■ Cổ đông lớn



■ Nhà đầu tư cá nhân
 ■ Nhà đầu tư tổ chức



■ Nhà đầu tư trong nước
 ■ Nhà đầu tư nước ngoài

3. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ TRONG NĂM 2018

Nhằm tài trợ vốn cho hoạt động kinh doanh, trong năm 2018 BSC đã thực hiện tăng vốn Điều lệ lên 1.109.736.440.000 đồng thông qua hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 phần còn lại với tỷ lệ 3,1% (đã tạm ứng tỷ lệ 5% năm 2017).

Vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức phần còn lại của năm 2017 với tỷ lệ 3.1%

Vốn điều lệ trước khi phát hành: **1.076.374.350.000 VND**
 Số cổ phiếu đã phân phối: **3.336.209**
 Mệnh giá: **10.000 đồng/Cổ phần**
 Mã chứng khoán: **BSI**
 Số cổ đông được phân phối: **675**
 Ngày đăng ký cuối cùng: **19/06/2018**

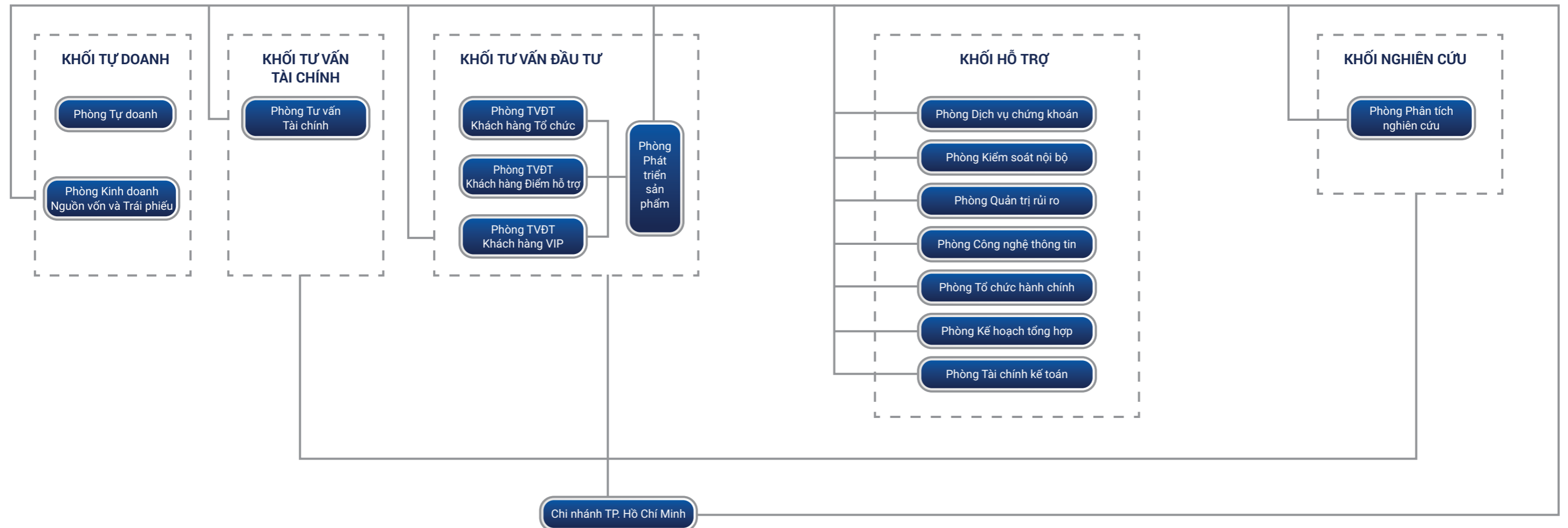
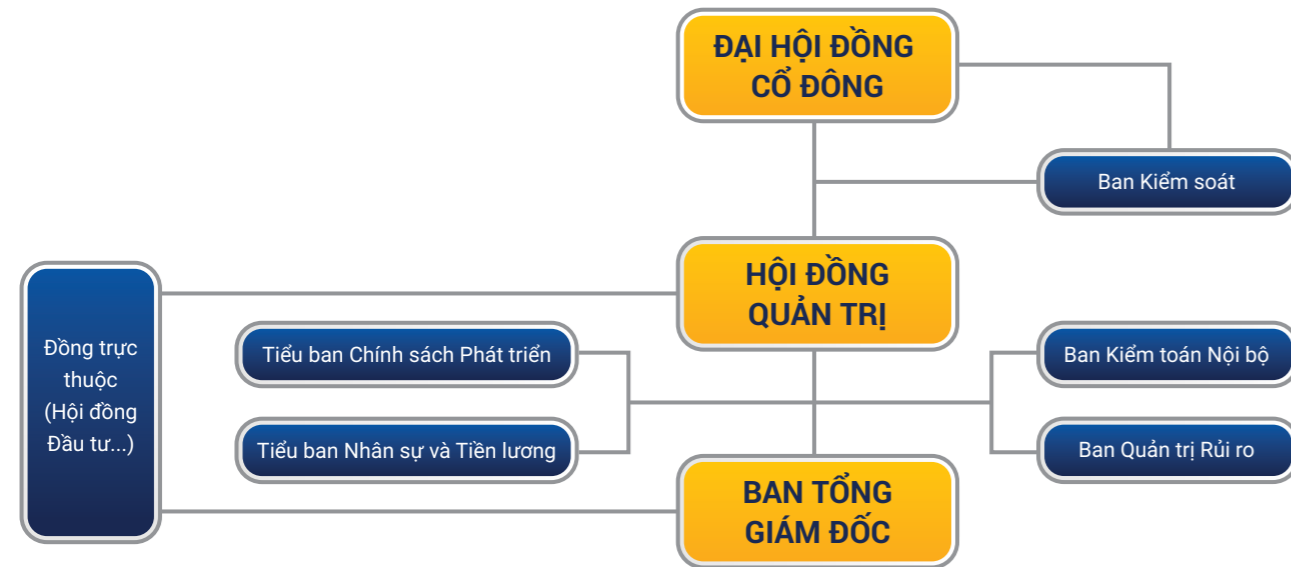
Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ: số lượng cổ phiếu chia cho cổ đông hiện hữu được làm tròn đến hàng đơn vị. Cổ phiếu lẻ (hàng thập phân) bị hủy bỏ.

Vốn điều lệ sau khi phát hành: **1.109.736.440.000 VND**

4. THAY ĐỔI SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU QUỸ: KHÔNG CÓ

5. CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT: KHÔNG CÓ

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ PHẬN TRONG CÔNG TY NHƯ SAU:

Phòng Tư vấn tài chính: Cung cấp các dịch vụ tư vấn liên quan đến tài chính và quản trị doanh nghiệp cho khách hàng bao gồm các dịch vụ tư vấn chào bán, niêm yết chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc, quản trị công ty và định giá cổ phần.

Khối phòng Tư vấn đầu tư: Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, phát triển và chào bán các sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ của Công ty và chăm sóc khách hàng là các nhà đầu tư.

Phòng Phát triển sản phẩm: Xây dựng chính sách khách hàng cho nghiệp vụ môi giới, xây dựng, đề xuất nâng cấp, cải tiến sản phẩm môi giới, quản lý dữ liệu các sản phẩm môi giới của Công ty.

Phòng TỰ doanh: Triển khai các hoạt động đầu tư

cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết, chưa niêm yết theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty; Triển khai các hoạt động đầu tư góp vốn thành lập công ty, góp vốn hợp tác kinh doanh để đầu tư dự án theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Phòng Kinh doanh nguồn vốn và trái phiếu: Triển khai các kênh huy động vốn, thực hiện các sản phẩm đầu tư tiền gửi, quản lý chi phí vốn đầu ra và đầu vào của Công ty; Tìm kiếm, đánh giá, phân tích, thẩm định và đề xuất các cơ hội đầu tư trái phiếu, quản lý theo dõi danh mục đầu tư và thực hiện các giao dịch mua bán trái phiếu.

Phòng Phân tích - Nghiên cứu: Thực hiện các hoạt động phân tích, nghiên cứu vĩ mô, thị trường, ngành, công ty, lập các báo cáo có liên quan và cung cấp thông tin, báo cáo cho các đối tượng sử dụng khác nhau trong và ngoài Công ty.

Phòng Tổ chức hành chính: Thực hiện các công



việc hành chính văn phòng, tổ chức, quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.

Phòng Quản trị rủi ro: gồm hai bộ phận: Quản trị rủi ro và Pháp chế. Bộ phận Quản trị rủi ro có chức năng giám sát hoạt động, phòng ngừa rủi ro của các phòng tại Hội sở và Chi nhánh, đảm bảo các rủi ro được quản lý theo chính sách của Công ty và sự tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro được ban hành trong toàn hệ thống; Bộ phận Pháp chế có chức năng tham mưu những vấn đề pháp lý, chế độ liên quan đến hoạt động của Công ty, tư vấn/hỗ trợ/tham vấn/phối hợp tham gia về mặt pháp lý đối với các sản phẩm, dịch vụ mà các đơn vị nghiệp vụ Công ty cung cấp cho các khách hàng/đối tác; Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác pháp chế, công tác giải quyết tranh chấp tại Công ty.

Phòng Tài chính kế toán: Hạch toán kế toán tài chính và kế toán quản trị; Phân tích và giám sát tài chính Công ty.

Phòng Kiểm soát nội bộ: Giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan, đồng thời kiểm tra, rà soát sự tuân thủ chính sách, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Công ty.

Phòng Kế hoạch tổng hợp: Quản lý kế hoạch kinh doanh và tổng hợp báo cáo, cho Công ty, truyền thông, PR cho công ty.

Phòng Dịch vụ chứng khoán: Xử lý giao dịch mua bán chứng khoán, thực hiện dịch vụ lưu ký, kế toán giao dịch và các dịch vụ chứng khoán hỗ trợ khác như cầm cố, thực hiện quyền, ứng trước...

Phòng Công nghệ thông tin: Đảm bảo duy trì hệ thống CNTT của Công ty, triển khai và phát triển các ứng dụng phục vụ hoạt động quản lý và kinh doanh của BSC.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Hội đồng quản trị BSC bao gồm 04 thành viên, trong đó, bao gồm 01 thành viên HĐQT độc lập, 01 thành viên tham gia ban điều hành chức vụ Tổng giám đốc. Các thành

viên HĐQT BSC đáp ứng đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn, năng lực và kinh nghiệm, đồng thời hiểu biết sâu sắc về quyền hạn và nghĩa vụ của mình.



ÔNG LÊ NGỌC LÂM

Chủ tịch HĐQT
từ 14/09/2018 đến nay
Thành viên HĐQT không tham
gia Ban điều hành từ 14/11/2014
đến nay

Họ và tên:
Giới tính:
Ngày sinh:
Nơi sinh:
Số CMND:
Quốc tịch:

Trình độ chuyên môn: Kinh nghiệm làm việc:

09/1997-07/2002
08/2002-07/2004
08/2004-12/2004
01/2005-05/2006
06/2006-07/2007
08/2007-08/2008
09/2008-02/2009
03/2009-09/2010
10/2010-03/2012
04/2012 - 03/2013
04/2013 - 01/2015
01/2015 - nay
15/11/2018 - nay
11/2013 - 04/2015
01/06/2012 - nay
14/11/2014- nay
14/09/2018- nay

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại
thời điểm 31/12/2018

* Đại diện sở hữu

* Cá nhân sở hữu

Những người có liên quan nắm giữ

cổ phiếu của tổ chức phát hành:

Những khoản nợ đối với Công ty:

Lợi ích liên quan đối với Công ty:

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:

Lê Ngọc Lâm
Nam
23/07/1975
Hà Nội
001075008069
Việt Nam

Thạc sỹ Tài chính lưu thông tiền tệ và tín dụng (ĐHKQTĐ)

Chuyên viên phòng Tín dụng 2, Hội sở chính, BIDV
Tham gia chuyên trách Ban dự án Hiện đại hóa, BIDV
Chuyên viên phòng Tín dụng 2
Phó TP Phòng tín dụng 2, Ban Tín dụng- BIDV
Phó TP Phòng Pháp chế Tín dụng, Ban tín dụng, Hội sở chính BIDV
Trưởng phòng Pháp chế Tín dụng, Ban Tín dụng, Hội sở chính BIDV
Trưởng phòng Quản lý rủi ro tín dụng 1, Ban Quản lý rủi ro tín dụng BIDV
Phó Giám đốc, Ban Quản lý rủi ro tín dụng BIDV
Phó Giám đốc, chi nhánh SGD1 BIDV
Giám đốc Ban Quản lý rủi ro tín dụng- BIDV
Giám đốc Ban Khách hàng doanh nghiệp- BIDV
Phó Tổng Giám đốc BIDV
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Ban điều hành BIDV
Ủy viên HĐQT Tổng công ty bảo hiểm BIDV
Thành viên thường trực HĐQT ngân hàng VID Public Bank
Thành viên HĐQT BSC
Chủ tịch HĐQT BSC

Chủ tịch HĐQT BSC

62.095.753 cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 55,95% cổ phiếu của BSC
0

Không có

Không có

Không có

Không có

ÔNG ĐOÀN ÁNH SÁNG

Chủ tịch HĐQT
từ 26/07/2014 đến 14/09/2018

| | |
|--|---|
| Họ và tên: | Đoàn Ánh Sáng |
| Giới tính: | Nam |
| Ngày sinh: | 02/03/1961 |
| Nơi sinh: | Bình Định |
| Số CMND: | 025776076 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân Tài chính - Ngân hàng |
| Kinh nghiệm làm việc: | |
| 09/1983 - 09/1989 | Cán bộ - BIDV BÌNH ĐỊNH |
| 09/1989 - 12/1990 | Phó Trưởng phòng - BIDV BÌNH ĐỊNH |
| 01/01/1991 - 30/12/1991 | Phó trưởng phòng Phụ trách phòng - BIDV BÌNH ĐỊNH |
| 12/1991 - 12/1993 | Trưởng phòng - BIDV BÌNH ĐỊNH |
| 01/1994 - 09/1999 | Phó Giám đốc - BIDV BÌNH ĐỊNH |
| 10/1999 - 02/2000 | Quyền Giám đốc - BIDV BÌNH ĐỊNH |
| 03/2000 - 11/2001 | Giám đốc - BIDV BÌNH ĐỊNH |
| 11/2001 - 06/2002 | Giám đốc - BIDV BÌNH ĐỊNH |
| 06/2002 - 10/2002 | Phó Giám đốc - CHI NHÁNH BIDV SỞ GIAO DỊCH 2 |
| 10/2002 - 10/2002 | Phó Giám đốc điều hành - CHI NHÁNH BIDV SỞ GIAO DỊCH 2 |
| 10/2002 - 01/2013 | Giám đốc - CHI NHÁNH BIDV SỞ GIAO DỊCH 2 |
| 01/2013- 31/08/2018 | Phó Tổng giám đốc - TRỤ SỞ CHÍNH - BIDV, Ủy viên HĐQT Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) |
| | Chủ tịch HĐQT Công ty Lương thực Campuchia - Việt Nam (Cavifood) |
| | Chủ tịch HĐQT BSC |
| 07/2014- 09/2018 | Không |
| Chức vụ đang nắm giữ tại BSC | Không |
| Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2018 | Không |
| * Đại diện sở hữu | 0 |
| * Cá nhân sở hữu | 0 |
| Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Công ty: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty: | Không có |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: | Không có |



ÔNG NGUYỄN THIỀU SƠN

Thành viên HĐQT không
tham gia Ban điều hành từ
18/11/2015 đến nay.

| | |
|--|---|
| Họ và tên: | Nguyễn Thiều Sơn |
| Giới tính: | Nam |
| Ngày sinh: | 05/09/1975 |
| Nơi sinh: | Hà Nội |
| Số CMND: | 012996373 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Trình độ chuyên môn: | Thạc sĩ Quản trị Tài chính - Ngân hàng |
| Kinh nghiệm làm việc: | |
| 1997 - 2000 | Chuyên viên, Hội sở chính BIDV |
| 2000 - 2002 | Kế toán tổng hợp, phụ trách Kiểm soát nội bộ, Chi nhánh Ngân hàng Liên doanh Lào Việt, tại Vientiane, Lào |
| | Phó Phòng Tài chính Kế toán, Hội sở chính ngân hàng Lào Việt, tại Vientiane, Lào |
| 2002 - 2005 | Phó Phòng thanh toán, Hội sở chính BIDV |
| 2005 | Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Chi nhánh BIDV Hậu Giang |
| 2005 - 2006 | Kế toán trưởng, Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV, Vietnam Partners |
| 02/2006 - 04/2012 | Thành viên Ban kiểm soát công ty cổ phần Điện Việt Lào |
| 12/2012 - 03/2015 | Thành viên HĐQT, Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính BIDV |
| 07/2014 - nay | Phó Giám đốc Ban, Ban Quản lý Đầu tư- BIDV |
| 05/2012 - nay | Thành viên HĐQT BSC. |
| 18/11/2015 - nay | Thành viên HĐQT BSC |
| Chức vụ đang nắm giữ tại BSC | |
| Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2018 | 0 |
| * Đại diện sở hữu | 0 |
| * Cá nhân sở hữu | 0 |
| Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Công ty: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty: | Không có |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: | Không có |



ÔNG LÊ ĐÀO NGUYÊN

Thành viên độc lập HĐQT từ
20/04/2018 đến nay.

Họ và tên: Lê Đào Nguyên
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 27/04/1956
Nơi sinh: Hà Nội
Số CMND: 011432410
Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm làm việc:

07/1983-09/1990 Chuyên viên, Hội sở chính BIDV
10/1990-02/1994 Phó Trưởng Phòng, Hội sở chính BIDV
03/1994-03/1997 Trưởng Phòng, Hội sở chính BIDV
04/1997-06/1998 Giám đốc BIDV- Chi nhánh Sở Giao dịch 1
07/1998- 05/1999 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 1
06/1999-06/2001 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Sở giao dịch I - BIDV kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
07/2001-05/2002 Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
06/2002-06/2008 Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
07/2008-10/2010 Phó Tổng Giám đốc BIDV
10/2010-04/2016 Ủy viên HĐQT BIDV
05/2016-04/2018 Nghỉ hưu theo chế độ
04/2018-nay Thành viên độc lập HĐQT BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2018

* Đại diện sở hữu 0
* Cá nhân sở hữu 0

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có



ÔNG ĐỖ HUY HOÀI

Thành viên HĐQT tham gia
Ban điều hành từ 17/12/2010
đến nay.

Họ và tên: Đỗ Huy Hoài
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 30/10/1963
Nơi sinh: Thanh Hóa
Số CMND: 011133055
Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng

Kinh nghiệm làm việc:

1988 - 1990 CB Tập sự phòng Kinh tế kỹ thuật, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội
1990 - 1996 CB chính thức P.Kinh tế đối ngoại và TT Quốc tế, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội
1997 - 1999 Phó Trưởng phòng kinh tế đối ngoại và Thanh toán Quốc tế, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội
1999 - 2000 Trưởng phòng quản lý khách hàng, Sở Giao Dịch BIDV
2000 - 2001 Trưởng phòng nghiệp vụ BSC
15/1/2001 - 2/6/2001 Trưởng phòng quản lý khách hàng, Sở Giao dịch BIDV
2001 - 2003 Trưởng phòng tín dụng 2, Sở Giao dịch BIDV
2003 - 2005 Phó Giám đốc Sở Giao dịch BIDV
2005 - 2006 Giám đốc BIDV chi nhánh Quang Trung
2007 - 2010 Giám Đốc BSC
17/12/2010 - nay Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2018

* Đại diện sở hữu
* Cá nhân sở hữu

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Đỗ Huy Hoài
Nam
30/10/1963
Thanh Hóa
011133055
Việt Nam
Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng

26.612.465 cổ phiếu tương ứng 23,98% tỷ lệ cổ phiếu của BSC
2.442 cổ phiếu, tương ứng 0,0022% cổ phiếu đang lưu hành
Bà Lê Phương Lan - Vợ ông Đỗ Huy Hoài - nắm giữ 32.680 cổ phiếu tương ứng 0,03% tỷ lệ cổ phiếu của BSC
Không có
Không có
Không có

2. CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Mô hình quản trị công ty được xây dựng bao gồm các tiểu ban độc lập của HĐQT phụ trách các vấn đề về Quản lý rủi ro, Kiểm toán nội bộ để giúp cho HĐQT thực hiện các chức năng này.

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Tiểu Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị Công ty đã được thành lập vào ngày 04/08/2017 theo Nghị quyết số 580/NQ-BSC.

Tiểu ban Quản trị rủi ro

Tiểu Ban quản trị rủi ro của BSC được giao cho 01 thành viên HĐQT chuyên trách mà không thành lập riêng tiểu ban

Ngoài ra, HĐQT đã chỉ định thành viên HĐQT độc lập chỉ đạo và giám sát công tác chính sách động lực, công nghệ thông tin và hoạt động quản trị rủi ro của Công ty.

3. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3.1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2018

a. Kinh tế Việt Nam năm 2018

Trong năm 2018, kinh tế vĩ mô Việt Nam nhìn chung ổn định, đạt tốc độ tăng trưởng cao. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2018 ước tính tăng 7,08% YoY, mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm của kinh tế Việt Nam. Tính đến hết tháng 12, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2018 là 3,54% so với bình quân năm 2017 và đáp ứng được mục tiêu Quốc hội đề ra. FDI đăng ký năm 2018 đạt mức 25,58 tỷ USD giảm 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, vốn FDI giải ngân tăng 9,1% so với năm ngoái và đạt 19,1 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả năm 2018 ước đạt 477,92 tỷ USD tăng 13,03% YoY, cán cân thương mại ước tính sẽ đạt mức kỷ lục, thặng dư 7,21 tỷ USD trong năm 2018, tăng khá mạnh so với mức 2,91 tỷ USD của năm 2017. Tỷ giá tăng mạnh trong năm 2018 do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Hoa Kỳ-Trung Quốc và chính sách tài chính thắt chặt của FED. Tính đến ngày 27/12, tỷ giá liên ngân hàng tăng mạnh 3,26% YTD, trong khi tỷ giá tự do cũng tăng 2,27% YTD.

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua một năm đầy biến động với những diễn biến trái ngược. Quy mô vốn hóa thị trường tăng cao. Thanh khoản của thị trường chứng khoán nhìn chung được cải thiện trong năm 2018, nhưng không ổn định. Thị trường môi giới cổ phiếu xuất hiện nhiều giao dịch thỏa thuận đột biến. Thị trường môi giới hợp đồng tương lai sôi động.

b. Kết quả kinh doanh của BSC năm 2018

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán biến động và mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt khiến hoạt động kinh doanh của BSC gặp không ít khó khăn và thách thức. Tuy nhiên, nhờ tận dụng tốt các lợi thế, nỗ lực phát huy các thế mạnh vốn có, các hoạt động kinh doanh cốt lõi của BSC trong năm 2018 vẫn đảm bảo hoạt động ổn định và bám sát kế hoạch mục tiêu 2018 đã đề ra. Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh chính của đơn vị như sau:

* **Lợi nhuận trước thuế năm 2018:** Đạt 238,5 tỷ đồng, tương đương với 119% kế hoạch năm được giao là 200 tỷ đồng.

* **Thị phần môi giới năm 2018:** Đạt mức 3,04% đạt 80% kế hoạch năm được giao là 3,8%.

Công ty đã hoàn thành tốt mục tiêu lợi nhuận đề ra, tuy nhiên, do áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng từ thị trường, thị phần chưa đạt kết quả mong muốn.

3.2. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

a. Thành viên HĐQT

Trong năm 2018, HĐQT BSC đã nỗ lực tuân thủ hoạt động theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị của công ty. HĐQT BSC hiện tại gồm có 04 thành viên. Cơ cấu HĐQT cân đối tỷ lệ phù hợp giữa các thành viên có kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm về quản trị, pháp luật, tài chính và chứng khoán cũng như sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, thành viên độc lập HĐQT.

Danh sách các thành viên HĐQT BSC trong năm 2018 như sau:

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT | Ngày không còn là thành viên HĐQT | Lý do không là thành viên HĐQT |
|-----|----------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|
| 1 | Ông Đoàn Ánh Sáng | Chủ tịch | 26/07/2014 | 14/09/2018 | Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT theo nguyện vọng cá nhân |
| 2 | Ông Lê Ngọc Lâm | Ủy viên | 14/11/2014 | | |
| | | Chủ tịch | 14/09/2018 | | |
| 3 | Ông Đỗ Huy Hoài | Ủy viên | 17/12/2010 | | |
| 4 | Ông Nguyễn Thiệu Sơn | Ủy viên | 18/11/2015 | | |
| 5 | Ông Lê Đào Nguyên | Ủy viên độc lập | 18/11/2015 | | |

Ngày 14/09/2018, ông Đoàn Ánh Sáng đã được HĐQT BSC thông qua việc miễn nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT công ty theo nguyện vọng cá nhân, do vậy, tại thời điểm lập báo cáo số lượng thành viên HĐQT BSC vẫn chưa đạt đủ số lượng theo quy định tại Điều lệ và Quy chế quản trị của Công ty. HĐQT BSC sẽ tiến hành bổ sung nhân sự để phù hợp các với quy định nội bộ của công ty trong thời gian sớm nhất.

Hiện tại, HĐQT đã bầu ông Lê Ngọc Lâm giữ chức danh Chủ tịch HĐQT trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ (2016-2020). Các thành viên còn lại của HĐQT vẫn duy trì hoạt động của mình và không có thay đổi bất thường trong năm 2018.

b. Vai trò, trách nhiệm và hoạt động của HĐQT trong năm 2018

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của BSC, HĐQT là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.

HĐQT luôn xác định vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo, quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty giữa các kỳ ĐHCĐ thường niên theo các Nghị quyết của ĐHCĐ và Điều lệ Công ty, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ. HĐQT

hoạt động bằng cách ban hành nghị quyết và chỉ đạo Ban Điều Hành thực hiện nghị quyết. Chính sách quản trị của Công ty được thể hiện thông qua việc tuân thủ pháp luật, điều lệ, quy chế quản trị công ty, và bằng các nghị quyết của ĐHCĐ và nghị quyết của HĐQT.

Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT phải tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHCĐ và Quy chế Quản trị công ty. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty.

Trong năm 2018, nhằm thông qua những vấn đề lớn trong hoạt động của Công ty, HĐQT tiếp tục duy trì các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và một số cán bộ chủ chốt trong Công ty. Các cuộc họp của HĐQT nhằm mục tiêu bàn bạc, thảo luận và thống nhất các quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT để kịp thời đưa ra những chỉ đạo trong điều hành hoạt động kinh doanh của BSC phù hợp với biến động của thị trường. Theo đó, HĐQT đã tổ chức mười hai (12) cuộc họp tập trung và ban hành ba mươi tư (34) nghị quyết/quyết định.

NỘI DUNG CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT BSC NĂM 2018

| Phiên họp | Ngày | Số thành viên tham dự | Nội dung | Ghi chú |
|-----------|------------|-----------------------|---|---|
| 1. | 3/1/2018 | 04 | Vay vốn tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch | |
| 2. | 8/3/2018 | 04 | Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hàng Xanh | |
| 3. | 3/4/2018 | 04 | Thống nhất một số nội dung trong quản trị điều hành và kế hoạch kinh doanh năm 2018 của BSC | |
| 4. | 23/04/2018 | 05 | Phân công nhiệm vụ và chế độ thù lao đối với Thành viên độc lập Hội đồng quản trị BSC | |
| 5. | 5/6/2018 | 05 | Vay vốn tại Ngân hàng TNHH Indovina-Hội sở | |
| 6. | 28/06/2018 | 05 | Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | |
| 7. | 06/08/2018 | 05 | Vay vốn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | |
| 8. | 15/08/2018 | 05 | Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ | |
| 9. | 14/9/2018 | 03 | Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị Công ty | Ông Lê Ngọc Lâm và ông Đỗ Huy Hoài gửi ý kiến bằng văn bản |
| 10. | 14/9/2018 | 02 | Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty | Ông Lê Ngọc Lâm và ông Đỗ Huy Hoài gửi ý kiến bằng văn bản. Ông Đoàn Ánh Sáng miễn nhiệm chủ tịch |
| 11. | 04/10/2018 | 04 | Công tác nhân sự tại BSC | |
| 12. | 08/11/2018 | 03 | Rà soát tiến độ chuẩn bị nội dung làm việc với đối tác chiến lược | Ông Nguyễn Thiều Sơn gửi ý kiến bằng văn bản |

NỘI DUNG CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT BSC NĂM 2018

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|----------------|------------|---|
| 1. | 002/NQ-BSC | 03/01/2018 | Nghị quyết vay vốn tại Ngân hàng liên doanh Việt Nga |
| 2. | 026/QĐ-BSC | 05/01/2018 | Quyết định hạn mức phân cấp ủy quyền cho Ban Điều hành về Giao dịch trái phiếu chính phủ |
| 3. | 027/QĐ-BSC | 05/01/2018 | Quyết định Ban hành Chính sách Quản trị rủi ro cho năm 2018 |
| 4. | 140/QĐ-BSC | 19/01/2018 | Quyết định Ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ |
| 5. | 141/QĐ-BSC | 19/01/2018 | Quyết định Kế hoạch trang bị tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 |
| 6. | 153/QĐ-BSC | 24/01/2018 | Quyết định Khen thưởng thành tích đặc biệt/động viên đối với một số tập thể, cá nhân BSC năm 2017 |
| 7. | 178/QĐ-BSC | 06/02/2018 | Quyết định Đầu tư chứng chỉ tiền gửi |
| 8. | 208/NQ-BSC | 23/02/2018 | Nghị quyết Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 |
| 9. | 231/QĐ-BSC | 01/03/2018 | Quyết định Ban hành Kế hoạch kiểm toán nội bộ 2018 |
| 10. | 255/NQHĐQT-BSC | 07/03/2018 | Nghị quyết thông qua chủ trương chào bán sản phẩm chứng quyền có bảo đảm năm 2018 |
| 11. | 256/NQHĐQT-BSC | 07/03/2018 | Nghị quyết chào bán sản phẩm chứng quyền có bảo đảm của BSC năm 2018 - đợt 1 |
| 12. | 238/NQ-BSC | 08/03/2018 | Nghị quyết vay vốn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh |
| 13. | 260/QĐ-BSC | 13/04/2018 | Quyết định Phê duyệt kế hoạch mua sắm hệ thống tư vấn, quản lý tài chính cá nhân tự động (Robot-Advisor) |
| 14. | 413/NQ-HĐQT | 23/04/2018 | Quyết định Phân công nhiệm vụ và mức thù lao đối với Thành viên độc lập HĐQT BSC |
| 15. | 417/QĐ-BSC | 24/04/2018 | Quyết định Cử cán bộ đi công tác nước ngoài |
| 16. | 423/NQ-BSC | 02/05/2018 | Nghị quyết Phát hành trái phiếu theo hình thức chào bán riêng lẻ năm 2018 |
| 17. | 441/NQ-BSC | 09/05/2018 | Nghị quyết thông qua phương án chi tiết và kế hoạch triển khai phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2017 |
| 18. | 442/QĐ-BSC | 10/05/2018 | Quyết định Đầu tư trái phiếu |
| 19. | 462/QĐ-BSC | 21/05/2018 | Quyết định phê duyệt kế hoạch mua sắm gói dịch vụ kiểm toán năm 2018 |
| 20. | 488/NQ-BSC | 05/06/2018 | Nghị quyết vay vốn tại Ngân hàng TNHH Indovina |
| 21. | 562/NQ-BSC | 28/06/2018 | Nghị quyết vay vốn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng |
| 22. | 563/QĐ-BSC | 28/06/2018 | Quyết định ban hành Quy chế Đầu tư tiền gửi |
| 23. | 650/QĐ-BSC | 12/07/2018 | Quyết định Đầu tư trái phiếu |
| 24. | 655/QĐ-BSC | 13/07/2018 | Quyết định thông qua việc chấm dứt hợp đồng lao động và thôi giữ chức vụ đối với ông Lê Quang Huy - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| 25. | 757/QĐ-BSC | 06/08/2018 | Quyết định bổ sung kế hoạch mua sắm dịch vụ Giải pháp chữ ký số tập trung phục vụ cho việc áp dụng Chứng thư số vào hệ thống CNTT của BSC năm 2018 |
| 26. | 756/QĐ-BSC | 06/08/2018 | Quyết định bổ sung kế hoạch trang bị tài sản cố định năm 2018 |
| 27. | 762/NQ-BSC | 06/08/2018 | Nghị quyết vay vốn tại Ngân hàng TNHH CTBC |
| 28. | 790/NQ-BSC | 15/08/2018 | Nghị quyết vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam |
| 29. | 806/QĐ-BSC | 17/08/2018 | Quyết định đầu tư chứng chỉ tiền gửi |
| 30. | 831/QĐ-BSC | 24/08/2018 | Quyết định phê duyệt kế hoạch mua sắm gói dịch vụ tư vấn |
| 31. | 895/NQ-BSC | 14/09/2018 | Nghị quyết miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị |
| 32. | 896/NQ-BSC | 14/09/2018 | Nghị quyết bầu Chủ tịch HĐQT Công ty nhiệm kỳ II (2016-2020) |
| 33. | 1162/QĐ-BSC | 14/11/2018 | Quyết định trích lập quỹ dự phòng tiền lương năm 2019 |
| 34. | 1163/QĐ-BSC | 14/11/2018 | Quyết định trích lương hiệu suất cao năm 2018 |



c. Nội dung hoạt động của từng thành viên HĐQT

Năm 2018, mỗi thành viên HĐQT BSC đã có nhiều nỗ lực để hoàn thiện bản thân cũng như cải thiện năng lực quản trị, thông qua đó nâng cao chất lượng

quản trị BSC phù hợp với quy định hiện hành và tiệm cận thông lệ quốc tế.

ÔNG ĐOÀN ÁNH SÁNG

CHỦ TỊCH HĐQT

TỪ 26/07/2014 ĐẾN 14/09/2018

* Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị

* Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Hội đồng quản trị;

* Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

* Tổ chức việc thông qua Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị;

* Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;

* Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cuộc họp Hội đồng quản trị;

* Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị trong các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị.

* Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;

* Lên lịch họp Hội đồng quản trị và các bộ phận trực

thuộc Hội đồng quản trị;

* Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng quản trị;

* Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Ban điều hành;

* Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;

* Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;

* Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

* Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;

* Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;

* Thực hiện giám sát, chỉ đạo, định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty để hoàn thành các nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

ÔNG LÊ NGỌC LÂM

ỦY VIÊN HĐQT TỪ 14/11/2014 ĐẾN NAY

* Hoàn thành các chỉ tiêu đã được giao tại Đại hội đồng cổ đông thường niên trong phạm vi thẩm quyền hoạt động của mình;

* Tham gia đầy đủ các cuộc họp chính thức của Hội đồng quản trị cũng như tham gia ý kiến các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT bằng văn bản;

* Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

* Tham gia chỉ đạo và hỗ trợ công ty trong các mảng nghiệp vụ đặc biệt liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, cổ phần hóa, M&A...

CHỦ TỊCH HĐQT TỪ 14/09/2018 ĐẾN NAY

* Kế thừa và thực hiện toàn bộ các công việc của Ông Đoàn Ánh Sáng với vai trò Chủ tịch Hội đồng quản trị BSC;

ÔNG ĐỖ HUY HOÀI

ỦY VIÊN HĐQT KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC TỪ 17/12/2010 ĐẾN NAY

* Tổ chức, thực hiện và giám sát các Nghị quyết/quyết định của Hội đồng quản trị

* Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị

* Chỉ đạo, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty theo thẩm quyền

* Điều hành chung mọi hoạt động của Công ty

* Chỉ đạo, điều hành hoạt động của một số phòng nghiệp vụ theo phân công nhiệm vụ trong Ban điều hành

* Đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ từ Ban điều hành Công ty đến Hội đồng quản trị

* Chỉ đạo công tác chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp Hội đồng quản trị

ÔNG NGUYỄN THIỆU SƠN

ỦY VIÊN HĐQT TỪ 18/11/2015 ĐẾN NAY

* Tham gia đầy đủ các cuộc họp chính thức của Hội đồng quản trị cũng như tham gia ý kiến các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT bằng văn bản

* Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị

* Tham gia chỉ đạo và hỗ trợ công ty trong các mảng nghiệp vụ đặc biệt liên quan đến hoạt động đầu tư

ÔNG LÊ ĐÀO NGUYỄN

ỦY VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT TỪ 20/04/2018 ĐẾN NAY

* Tham gia đầy đủ các cuộc họp chính thức của Hội đồng quản trị cũng như tham gia ý kiến các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT bằng văn bản

* Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị

* Hỗ trợ HĐQT chỉ đạo và giám sát công tác chính sách động lực, công nghệ thông tin và hoạt động quản trị rủi ro của BSC, bao gồm:

- Xây dựng chính sách;
- Rà soát và cập nhật các chính sách liên quan lĩnh vực chuyên trách (nhân sự, công nghệ thông tin, quản trị rủi ro);
- Đưa ra các khuyến nghị liên quan để HĐQT xem xét quyết định;
- Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

* Tham gia biểu quyết ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của

Công ty thuộc thẩm quyền của HĐQT phù hợp với các quy định về hoạt động của Công ty và pháp luật có liên quan;

* Tham gia biểu quyết ban hành các chính sách, các chiến lược hoạt động thuộc thẩm quyền của HĐQT; tham gia giám sát việc thực thi các chính sách, chiến lược đã được HĐQT phê duyệt theo sự phân công của HĐQT;

* Tham gia xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành công ty, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo;

* Tham gia biểu quyết chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

* Tham gia xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;

* Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của HĐQT tại từng thời kỳ trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

d. Hoạt động của các tiểu ban trực thuộc HĐQT trong năm 2018

Mô hình quản trị công ty được xây dựng bao gồm các tiểu ban độc lập của HĐQT phụ trách các vấn đề về Quản lý rủi ro, Kiểm toán nội bộ để giúp cho HĐQT thực hiện các chức năng này. Hiện tại, HĐQT đã chỉ định thành viên HĐQT độc lập phụ trách quản trị rủi ro và kiểm toán nội bộ.

Hoạt động của Tiểu ban Quản trị rủi ro

Tiểu Ban quản trị rủi ro của BSC được giao cho 01 thành viên HĐQT chuyên trách. Trong năm 2018 tiểu ban QTRR đã thực hiện:

- Soạn thảo và đệ trình HĐQT chính sách quản trị rủi ro bao gồm các thông số đo lường rủi ro và các kế hoạch hành động cho năm tài chính 2018.

Chính sách này đã được HĐQT BSC phê duyệt vào tháng 01/2018;

- Gửi báo cáo đánh giá chính sách rủi ro của BSC cho HĐQT định kỳ tháng;
- Gửi các báo cáo đánh giá chính sách rủi ro của BSC cho UBCKNN;
- Phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của tiểu ban Quản trị rủi ro liên quan đầu tư, giao dịch ký quỹ.
- Xây dựng chính sách quản trị rủi ro cho sản phẩm chứng quyền có đảm bảo;
- Xây dựng Chính sách quản trị rủi ro cho nghiệp vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến;
- Xây dựng Sổ tay: Kế hoạch dự phòng tình huống khẩn cấp.

Hoạt động của Tiểu ban độc lập phụ trách kiểm toán nội bộ:

Trong năm 2018, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ đã xây dựng Quy chế kiểm toán nội bộ và Kế hoạch kiểm toán nội bộ cho năm 2018 và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. Đồng thời, tiểu ban Kiểm toán nội bộ cũng đang tiếp tục cập nhật và xây dựng các quy trình kiểm toán nội bộ đối với các nghiệp vụ Môi giới, Ký quỹ, IB, IT và tài chính kế toán.

e. Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT

Thành viên độc lập HĐQT được phân công thực hiện nhiệm vụ về quản trị rủi ro và kiểm toán nội bộ. Ngoài ra, thành viên HĐQT độc lập còn tham gia các cuộc họp của HĐQT phản biện các đề xuất định hướng chiến lược, kế hoạch kinh doanh; theo dõi hoạt động và lập báo hàng tháng về hoạt động của HĐQT, kết quả giám sát Ban Tổng Giám đốc gửi các thành viên của HĐQT theo Điều lệ của Công ty.

f. Đánh giá của HĐQT đối với hoạt động của Ban Điều hành

Phương pháp giám sát

HĐQT kết hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty, để từ đó có những kiến nghị thiết thực hỗ trợ Ban Điều hành hoàn thành tốt các trách nhiệm được giao.

HĐQT và Ban kiểm soát đánh giá tính khả thi của các kế hoạch hành động và các khuyến nghị, qua đó kiến nghị các giải pháp mang tính thực tiễn và phù hợp với tình hình hoạt động của công ty hơn.

HĐQT ban hành các nghị quyết sau các buổi họp định kỳ và theo yêu cầu để thông qua các những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT. Đồng thời theo thẩm quyền, HĐQT cung cấp các hướng dẫn chiến lược, nhận định tình hình thị trường và tình hình kinh tế tổng quan để hỗ trợ rà soát các kế hoạch kinh doanh cho quý tiếp theo. HĐQT thường xuyên trao đổi với Tổng Giám đốc và Ban Điều hành nhằm giám sát việc triển khai kế hoạch và điều chỉnh khi cần thiết, giúp đạt được các mục tiêu chiến lược BSC đề ra.

Kết quả giám sát

Trong năm 2018, với các hình thức kiểm tra, giám sát trực tiếp và gián tiếp việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, hoạt động của Ban Điều hành đã đạt được những kết quả như sau:

- Phân công nhiệm vụ rõ ràng của Tổng Giám đốc cho các thành viên trong Ban Điều hành và định kỳ tổ chức các cuộc họp giao ban hàng tháng, hàng quý để đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ được giao.
- Ban Điều hành đã tiếp thu và có những biện pháp triển khai những nhiệm vụ mà Hội đồng quản trị phân quyền, thường xuyên cập nhật tình hình hoạt động Công ty qua báo cáo trực tiếp hoặc báo cáo bằng các văn bản định kỳ.
- Ban Điều hành định kỳ thực hiện báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và kết quả thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT.

- Ban Điều hành đã triển khai hoạt động kinh doanh của đơn vị phù hợp với nghị quyết của ĐHĐCĐ, chỉ đạo của HĐQT và tuân thủ đúng Điều lệ Công ty, quy định của pháp luật.
- Kiểm soát có hiệu quả, thực hiện tốt vai trò quản trị rủi ro trong các mảng hoạt động nghiệp vụ của Công ty theo đúng các quy định của pháp luật và các quy định về kinh doanh chứng khoán.
- Thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu phần còn lại năm 2017 với tỷ lệ 3,1%, tăng vốn điều lệ lên 1109,7 tỷ đồng.
- Ban Điều hành đã chủ động trong việc xây dựng và đề xuất những vấn đề trọng yếu của Công ty lên HĐQT.

3.3. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

TTCK Việt Nam năm 2019 có đủ cơ sở tích cực để hướng đến việc duy trì sự phát triển bền vững. Một số sản phẩm như Chứng quyền có bảo đảm, Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ... sẽ được đưa vào TTCK, giúp gia tăng tính hấp dẫn, cơ hội đầu tư cũng như đáp ứng nhu cầu phòng ngừa rủi ro cho thị trường cơ sở. Khuôn khổ pháp lý cho thị trường vốn - TTCK sẽ được tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới thông qua việc Bộ Tài chính dự kiến hoàn thành quá trình sửa đổi Luật Chứng khoán trong năm 2019. Luật Chứng khoán sửa đổi sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp huy động vốn thông qua cổ phiếu và trái phiếu, tạo hành lang pháp lý cho các sản phẩm mới trên thị trường, nâng cao chất lượng và hiệu quả thanh tra, giám sát TTCK của các cơ quan quản lý, đảm bảo thị trường phát triển bền vững và minh bạch.

Trên tinh thần năm 2019 sẽ là năm BSC tiếp tục tập trung phát triển các nhân tố bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh với mục tiêu xác lập vị thế là một trong những công ty chứng khoán top đầu thị trường, trong năm 2019, HĐQT BSC sẽ tiếp tục đồng hành và sát cánh cùng Ban điều hành để định hướng và chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm giữ vững thành quả đã đạt được và nâng cao năng lực cạnh tranh trên phạm vi toàn Công ty. Cụ thể:

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh doanh;
- Nâng cao năng lực tài chính thông qua việc tìm kiếm cổ đông chiến lược, từng bước tự chủ tài chính trong điều kiện hội nhập để củng cố và xây dựng vị thế BSC trên thị trường trong nước và khu vực ASEAN;
- Củng cố và đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty thông qua việc tận dụng mọi cơ hội mới trên TTCK để nghiên cứu, phát triển, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại lợi ích tối đa cho khách hàng. Lấy sự hài lòng của khách hàng và đối tác làm thước đo uy tín của BSC và nâng cao hình ảnh thương hiệu BSC;
- Nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro trong quản trị, đồng thời nâng cao năng lực của các tiểu ban trực thuộc HĐQT nhằm quản lý rủi ro doanh nghiệp;
- Củng cố sức mạnh thể chế thông qua hoàn thiện mô hình tổ chức và chính sách động lực. Thiết kế mô hình tổ chức phù hợp với định hướng phát triển dài hạn, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động công ty;
- Nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán và kiểm toán, đồng thời nâng cao năng lực của các tiểu ban trực thuộc HĐQT nhằm quản lý rủi ro doanh nghiệp;
- Gia tăng hiệu quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động bình quân đầu người, thu nhập được cải thiện và nâng lên. Lấy mục tiêu mức sống và thu nhập của người lao động làm một trong những mục tiêu điều hành.
- Chuẩn hoá các quy trình nghiệp vụ của Công ty nhằm nâng cao tính hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, đặc biệt là đối với phương diện an toàn thông tin, quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và cho vay ký quỹ;
- Ngoài ra, triển khai hệ thống giao dịch cho các sản phẩm mới cũng là một trong những hoạt động được HĐQT đặc biệt quan tâm;
- Lấy tính minh bạch làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của doanh nghiệp và nâng cao vai trò của thành viên HĐQT độc lập;
- Tham gia các giao dịch tư vấn IPO lớn cho các Doanh nghiệp nhà nước trong thời gian tới, đồng thời quan tâm đến việc mở rộng tư vấn đối với các công ty, dự án FDI. Nghiên cứu thực hiện các giao dịch tư vấn phát hành, niêm yết ra thị trường khu vực và quốc tế trong bối cảnh cộng đồng kinh tế chung ASEAN đang được hình thành;
- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực kế thừa ở cấp lãnh đạo điều hành;
- Nâng cao giá trị doanh nghiệp trên nền tảng phát triển bền vững với việc tham gia xây dựng kế hoạch chiến lược cho các hoạt động trách nhiệm xã hội.

IV. BAN KIỂM SOÁT

1. THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát mới nhiệm kỳ II (2016-2020) được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 sau khi BKS nhiệm kỳ I (2011-2015) kết thúc nhiệm kỳ.

BKS BSC đại diện cho ĐHĐCĐ BSC giám sát hoạt động của HĐQT; đồng thời đóng vai trò kiểm soát

các hoạt động tài chính và kinh doanh của Công ty; giám sát tính tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động nội bộ công ty.



BÀ PHẠM THANH THỦY TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Sinh năm 1974
Thạc sỹ kinh tế
Công tác tại BIDV từ năm 1995.
Được bầu làm trưởng BKS BSC ngày
11/04/2015.
Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI: 0,0000%



BÀ HOÀNG THỊ HƯƠNG THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Sinh năm 1974
Thạc sỹ kinh tế
Công tác tại BIDV từ năm 1997, hiện đang
là Phó Giám đốc Ban Kiểm tra và giám sát
BIDV.
Được bầu làm thành viên BKS BSC ngày
17/12/2010.
Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI: 0,0000%



ÔNG TRẦN MINH HẢI THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Sinh năm 1973
Cử nhân Tài chính ngân hàng
Công tác tại BIDV từ năm 1997; công tác tại
BSC từ năm 1999 và hiện đang là Chuyên
viên Phòng Kiểm soát nội bộ BSC
Được bầu làm thành viên BKS BSC ngày
31/07/2011
Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI: 0,0000%

2. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2018

BKS của BSC hoạt động theo hình thức bán chuyên trách, với tư cách là đại diện cổ đông và được sự hỗ trợ của Hội đồng quản trị (HĐQT) và ban Điều hành, tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực quản trị rủi ro và nâng cao chất lượng quản lý doanh nghiệp tại BSC. Trong năm 2018 hoạt động của BKS chủ yếu bao gồm:

- Thực hiện tổ chức họp để xây dựng kế hoạch hoạt động năm của BKS và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên.
- Giám sát hoạt động HĐQT và TGD trong việc điều hành hoạt động kinh doanh và quản trị công ty đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty;
- Thực hiện giám sát theo định kỳ tình hình chấp hành nghị quyết ĐHCĐ, tình hình kinh doanh và tình hình tài chính năm 2018.
- Xem xét tính hợp pháp, hợp lý, trung thực, mức độ cần trọng trong công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác tổ chức kế toán, công tác lập báo cáo tài chính.
- Tham gia các phiên đột xuất của HĐQT để nắm bắt và giám sát tình hình quản trị, điều hành hoạt động của công ty.
- Tham gia xem xét và thống nhất các số liệu trong báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng, năm 2018, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát đánh giá các nội dung của báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã đảm bảo

tuân thủ theo các quy định hiện hành và được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập.

- Tham khảo ý kiến về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập.
- Ngoài ra BKS tham gia các ý kiến đóng góp các biện pháp tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh với HĐQT và Ban Điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và quản trị rủi ro trong kinh doanh.

Các cuộc họp của BKS trong năm 2018

BKS đã tổ chức 03 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ của các thành viên.

• Tại cuộc họp tháng 3/2018 BKS thảo luận về các nội dung sau:

- Xem xét, trao đổi đánh giá về dự thảo báo cáo tài chính, báo cáo an toàn vốn khả dụng của BSC năm 2017 do kiểm toán độc lập thực hiện;
- Phân công chuẩn bị các tài liệu liên quan đến ĐHCĐ;
- Xây dựng kế hoạch, lịch làm việc của BKS trong năm 2018;
- Tạm phân công nhiệm vụ cho từng thành viên BKS;

• Tại cuộc họp tháng 07/2018 BKS thảo luận về các nội dung sau:

- Xem xét dự thảo báo cáo kiểm toán soát xét bán niên 2018;

• Tại cuộc họp tháng 12/2017 BKS thảo luận về các nội dung sau:



- Xem xét các nội dung liên quan đến dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh 2018 của BSC.
- Đánh giá công tác chuẩn bị quyết toán, kiểm toán cuối năm BSC.

Đánh giá kết quả hoạt động trong năm 2018 của BKS và các thành viên BKS

- Trong năm, BKS đã thực hiện đúng chức trách vai trò quyền hạn theo luật định, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của BKS trong quá trình giám sát hoạt động của Công ty.
- Đáp ứng yêu cầu thay mặt cổ đông giám sát hoạt động của Công ty trong năm thông qua giám sát

việc quản lý điều hành của HĐQT, TGD và các bộ phận tác nghiệp quản trị rủi ro, kiểm tra nội bộ của Công ty.

- Trưởng BKS và các thành viên trong BKS đã hoàn thành vai trò trách nhiệm trong thực thi kế hoạch mà BKS đề ra cho từng thành viên trong năm.

V. BAN ĐIỀU HÀNH



ÔNG ĐỖ HUY HOÀI

Thành viên HĐQT
tham gia Ban điều hành từ
17/12/2010 đến nay.

| | |
|--|--|
| Họ và tên: | Đỗ Huy Hoài |
| Giới tính: | Nam |
| Ngày sinh: | 30/10/1963 |
| Nơi sinh: | Thanh Hóa |
| Số CMND: | 011133055 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Trình độ chuyên môn: | Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng |
| Kinh nghiệm làm việc: | |
| 1988 - 1990 | CB Tập sự phòng Kinh tế kỹ thuật, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội |
| 1990 - 1996 | CB chính thức P. Kinh tế đối ngoại và TT Quốc tế, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội |
| 1997 - 1999 | Phó Trưởng phòng kinh tế đối ngoại và Thanh toán Quốc tế, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội |
| 1999 - 2000 | Trưởng phòng quản lý khách hàng, Sở Giao Dịch BIDV |
| 2000 - 2001 | Trưởng phòng nghiệp vụ BSC |
| 15/1/2001 - 2/6/2001 | Trưởng phòng quản lý khách hàng, Sở Giao dịch BIDV |
| 2001 - 2003 | Trưởng phòng tín dụng 2, Sở Giao dịch BIDV |
| 2003 - 2005 | Phó Giám đốc Sở Giao dịch BIDV |
| 2005 - 2006 | Giám đốc chi nhánh, BIDV chi nhánh Quang Trung |
| 2007 - 2010 | Giám Đốc BSC |
| Từ 01/01/2011 - nay | Tổng Giám đốc BSC |
| Chức vụ đang nắm giữ tại BSC | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2018 | 26.612.465 cổ phiếu tương ứng 23,98% tỷ lệ cổ phiếu của BSC |
| * Đại diện sở hữu | 2.442 cổ phiếu, tương ứng 0,0022% cổ phiếu đang lưu hành |
| * Cá nhân sở hữu | Bà Lê Phương Lan - Vợ ông Đỗ Huy Hoài - nắm giữ 32.680 cổ phiếu tương ứng 0,03% tỷ lệ cổ phiếu của BSC |
| Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành: | |
| Những khoản nợ đối với Công ty: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty: | Không có |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: | Không có |



BÀ NGÔ THỊ PHONG LAN

Phó Tổng giám đốc từ
27/10/2014 đến nay

| | |
|--|---|
| Họ và tên: | Ngô Thị Phong Lan |
| Giới tính: | Nữ |
| Ngày sinh: | 19/11/1978 |
| Nơi sinh: | An Giang |
| Số CMND: | 023915915 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Trình độ chuyên môn: | Thạc sỹ |
| Kinh nghiệm làm việc: | |
| 15/6/2001 - 31/5/2005 | Chuyên viên Phân tích Chi nhánh Công ty BSC |
| 1/6/2005 - 14/12/2006 | Phó Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển Chi nhánh công ty BSC |
| 15/12/2006 - 31/5/2007 | Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển Chi nhánh công ty BSC |
| 1/6/2007 - 31/12/2010 | Trưởng phòng Đầu tư và Tư vấn tài chính Chi nhánh công ty BSC |
| 1/1/2011 - 16/3/2011 | Trưởng phòng Tư vấn tài chính Chi nhánh công ty BSC |
| 17/3/2011 đến 14/6/2014 | Tổng Giám đốc công ty Chứng khoán CVS |
| 15/6/2014 - 26/10/2014 | Trợ lý Tổng Giám đốc BSC |
| 27/10/2014 - nay | Phó Tổng Giám đốc BSC kiêm Giám đốc chi nhánh BSC |
| Chức vụ đang nắm giữ tại BSC | Phó Tổng giám đốc |
| Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2018 | 0 |
| * Đại diện sở hữu | 11.637 cổ phiếu tương đương 0,01% số cổ phiếu của BSC |
| * Cá nhân sở hữu | |
| Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Công ty: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty: | Không có |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: | Không có |

VI. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

1. THÙ LAO HĐQT VÀ BKS

Thù lao HĐQT và BKS BSC năm 2018 được ĐHCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 09/NQ-ĐHCĐ ngày 27/4/2017. Trên cơ sở hoạt động thực tế của HĐQT, BKS, Công ty đã thực hiện thanh toán thù lao (trước thuế Thu nhập cá nhân) cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát BSC như sau:

Mức thù lao thực hiện

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị:
5.000.000 đồng/tháng (60 triệu đồng/năm)
- Thành viên Hội đồng Quản trị:
3.000.000 đồng/tháng (36 triệu đồng/năm)
- Thành viên Ban Kiểm soát:
1.000.000 đồng/tháng (12 triệu đồng/năm)

Theo đó, tổng thù lao thực hiện chi trả cho HĐQT và BKS BSC tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 là 385.500.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng). Đối với các thành viên chuyên trách thì không được hưởng thù lao do đã hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và các quyền lợi khác của Công ty. Đối với các thành viên HĐQT và BKS làm đại diện phần vốn của BIDV tại BSC, thù lao được chuyển về BIDV mà không chuyển vào tài khoản cá nhân.

Phụ cấp tham gia hội họp thực hiện

- Thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát: 2.000.000 đồng/người/lần họp
- Theo đó, tổng phụ cấp tham gia hội họp thực hiện chi trả cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát BSC tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 là 116.000.000 VNĐ (Một trăm mười sáu triệu đồng).

2. THU NHẬP CỦA HĐQT, BKS VÀ BAN GIÁM ĐỐC:

Năm nay: 8.592.273.266 VND

Năm trước: 8.078.947.988 VND

Tỷ lệ phần trăm gia tăng trong tổng tỷ lệ thù lao hằng năm: 6,35%

3. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: KHÔNG PHÁT SINH

Trong năm BSC cũng thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu phần còn lại năm 2017 với tỷ lệ 3,1% cho các cổ đông. Việc chi trả cổ tức này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của các thành viên có liên quan.

4. HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: KHÔNG PHÁT SINH





C. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

NỖ LỰC BỀN BỈ, GẶT HÁI THÀNH CÔNG

Năm 2018, BSC tiếp tục cố gắng vì mục tiêu đã đặt ra, linh hoạt nắm bắt các cơ hội để gặt hái những thành quả lớn; đồng thời chú trọng công tác quản trị rủi ro, đảm bảo sự phát triển bền vững lâu dài.

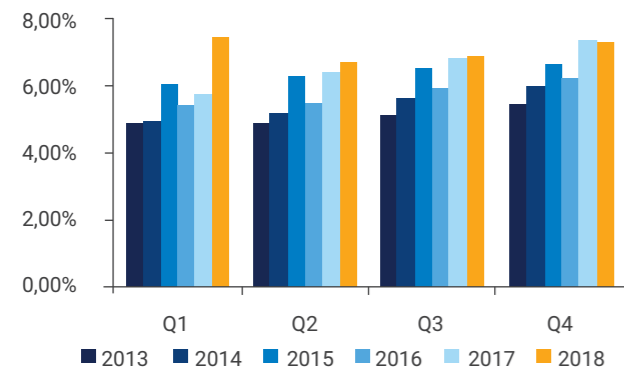
I. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. BỨC TRANH VĨ MÔ NĂM 2018

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

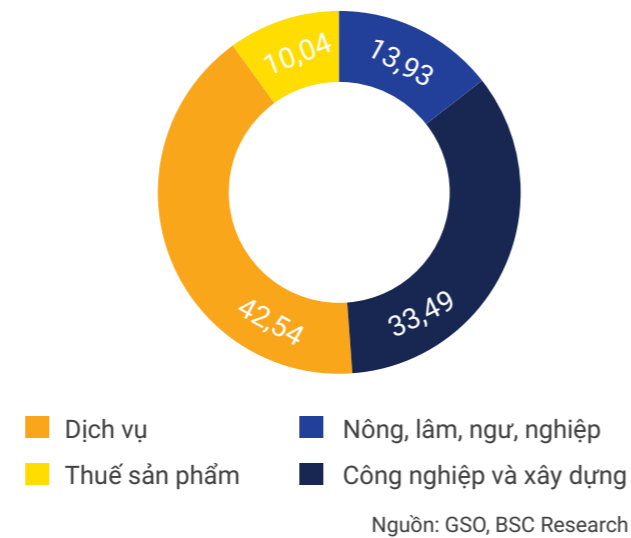
- GDP cả năm ước tính đạt 7.08%.
- Chỉ số IIP năm 2018 tăng trưởng mạnh hơn giai đoạn 2012 - 2016, mặc dù vẫn thấp hơn năm 2017 ở mức 14% do ngành chế biến chế tạo tiếp tục tăng trưởng mạnh.
- Doanh số bán lẻ tăng trưởng tốt do yếu tố giá và sức mua đều tăng điểm.

Đồ thị: GDP qua các năm đến 2018



Nguồn: GSO, BSC Research

Đồ thị: Cơ cấu tổng sản phẩm năm 2018 (%)

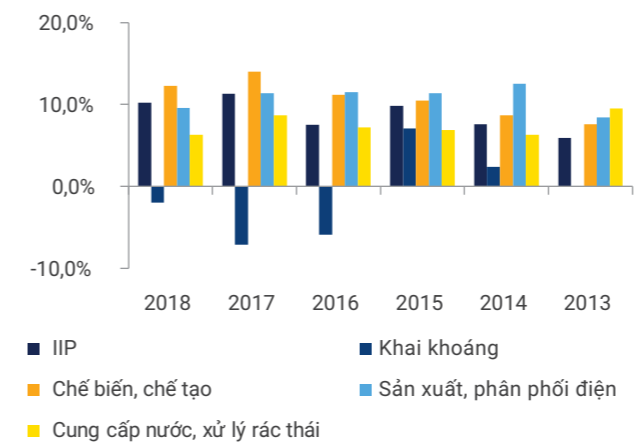


Nguồn: GSO, BSC Research

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) NĂM 2018 ƯỚC TÍNH TĂNG 6,80% YOY

| | |
|--------------|-------|
| QUÝ I TĂNG | 7,45% |
| QUÝ II TĂNG | 6,73% |
| QUÝ III TĂNG | 6,88% |
| QUÝ IV TĂNG | 7,31% |

Đồ thị: Tăng trưởng ngành công nghiệp các năm

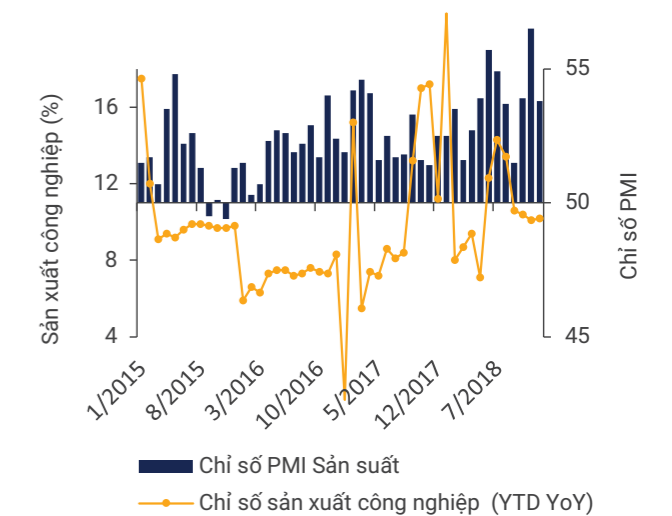


Nguồn: GSO, BSC Research

CHỈ SỐ PMI THÁNG 12 GIẢM TRỞ VỀ MỨC 53,8 SAU KHI TĂNG MẠNH LÊN MỨC 56,5 THÁNG TRƯỚC, VÀ CAO HƠN MỨC TRUNG BÌNH 11T2018 CỦA NĂM LÀ 53,7 ĐIỂM (MỨC TB NĂM 2017 LÀ 52,6 ĐIỂM).

CHỈ SỐ SẢN XUẤT TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP (IIP) THÁNG 12/2018 ƯỚC TÍNH TĂNG 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 10,2% MoM so với năm 2017, thấp hơn mức tăng 11,3% của năm 2017. Mũi nhọn tăng trưởng tiếp tục là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,2% và đóng góp 9,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung của IIP.

Đồ thị: Chỉ số sản xuất công nghiệp và PMI



Nguồn: GSO, BSC Research

Hàng tồn kho tăng là điểm nổi bật của kỳ khảo sát mới nhất với cả tồn kho hàng mua và hàng thành phẩm đều tăng ở mức kỷ lục khi các công ty chuẩn bị cho khối lượng công việc sắp tới. Việc làm cũng tăng ở mức cao của cuộc khảo sát và mức độ tự tin trong kinh doanh đã tăng trở lại.

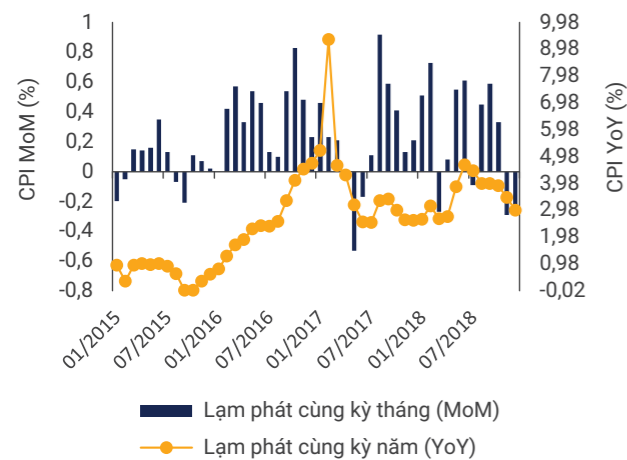
LẠM PHÁT

Mức giảm CPI tháng 12 là -0.29% MoM và tăng 2.98% YoY. Tính đến hết tháng 12, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2018 là 3.54% so với bình quân năm 2017 và đáp ứng được mục tiêu quốc hội đề ra.

CPI bình quân năm 2018 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 02/2017/TT-BYT và Thông tư số 39/2018/TT-BYT làm giá dịch vụ y tế tăng 13,86% (tác động làm CPI chung tăng 0,54%).

Đồ thị: Diễn biến CPI qua các năm

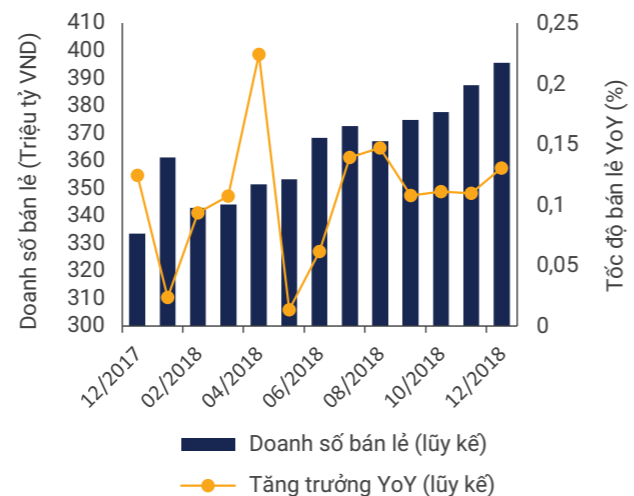


- Tiếp tục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2018 tăng 7,12% so với năm 2017 (tác động làm CPI tăng 0,37%).

- Việc tăng lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp từ ngày 1/1/2018 và mức lương cơ sở áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang từ ngày 1/7/2018 làm giá bình quân một số loại dịch vụ tăng 3%-5% so với năm 2017.

- Ngoài ra còn một số yếu tố về thị trường, giá nhóm hàng lương thực tăng 3,71%, giá thịt lợn tăng 10,37% giá xăng, dầu tăng 15,25%,... và một số mặt hàng thiết yếu khác đều tăng giá.

Đồ thị: Doanh số bán lẻ



Nguồn: GSO, BSC Research

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG THÁNG 11 ƯỚC ĐẠT 394,5 NGHÌN TỶ ĐỒNG, TĂNG 2,1% SO VỚI THÁNG TRƯỚC VÀ TĂNG 12,7% SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC.

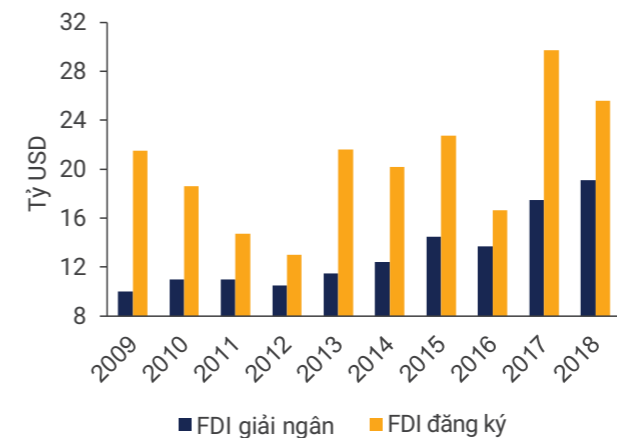
Tính chung cả năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 4.395,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,4% (cùng kỳ năm 2017 tăng 9,25%).

VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

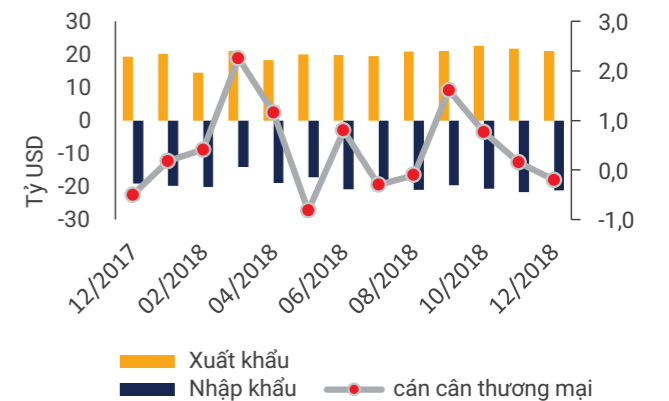
- FDI đăng ký năm 2018 đạt mức 25,58 tỷ USD (-13,9% YoY) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, vốn FDI giải ngân tăng 9,1% so với năm ngoài và đạt 19,1 tỷ USD.

- Vốn FDI tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến chế, chế tạo và ngành kinh doanh bất động sản.
- Hà Nội thu hút vốn đầu tư 5.041,6 triệu USD vốn FDI, chiếm 28%, dẫn đầu cả nước.

Đồ thị: FDI thực hiện và đăng ký các năm



Đồ thị: Xuất nhập khẩu (tỷ USD)



Nguồn: GSO, BSC Research

Tổng vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm đến hết 20/12/2018 của 3.046 dự án (+17,6% YoY) đạt 17.976 triệu USD (-15,5% YoY), cộng với 7.596 triệu USD vốn đăng ký điều chỉnh của 1.169 dự án đã cấp phép trong các năm trước.

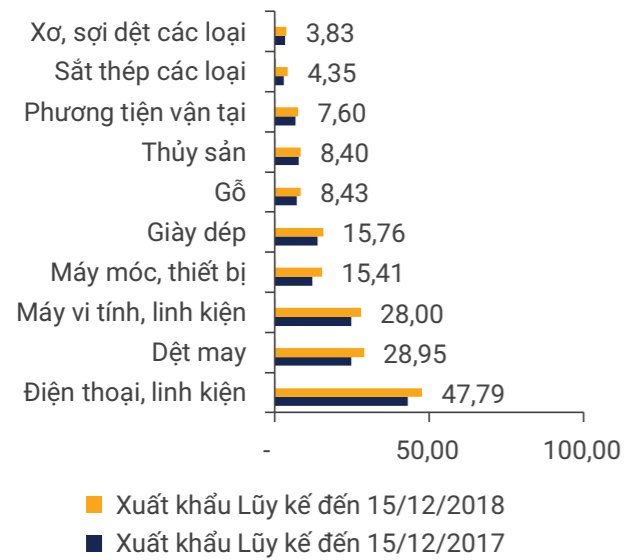
NHƯ VẬY, TỔNG SỐ VỐN FDI ĐĂNG KÝ CẤP MỚI VÀ VỐN TĂNG THÊM ĐẠT 25.572 TRIỆU USD (-13,9% YOY).

VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN NĂM 2018 ƯỚC TÍNH ĐẠT 19,1 TỶ USD, TĂNG 9,1% SO VỚI CÙNG KỶ NĂM 2017.

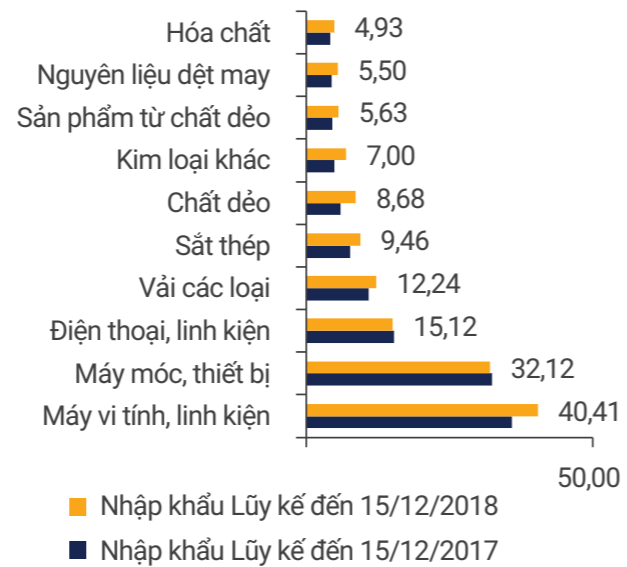
THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

- Lũy kế từ đầu năm, cán cân thương mại Việt Nam ước tính thặng dư 7,21 tỷ USD.
- Tháng 12 ước tính nhập siêu 200 triệu USD.

Đồ thị: Top 10 mặt hàng xuất khẩu lũy kế tới kỳ 1 tháng 12 (tỷ USD)



Đồ thị: Top 10 mặt hàng nhập khẩu lũy kế tới kỳ 1 tháng 12 (tỷ USD)



Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả năm 2018 ước đạt 477,92 tỷ USD tăng +13,03% YoY, cán cân thương mại ước tính sẽ đạt mức kỷ lục, thặng dư 7,21 tỷ USD trong năm 2018, tăng khá mạnh so với mức 2,91 tỷ USD của năm 2017. Thành quả này đạt được không chỉ vì Samsung thực hiện sản xuất và

xuất khẩu các sản phẩm điện thoại như S8, S9 và Note 8, Note 9 qua Việt Nam mà còn do ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc gây mức tăng trưởng thị phần trên các ngành dệt may, thiết bị cơ khí và linh kiện điện thoại.

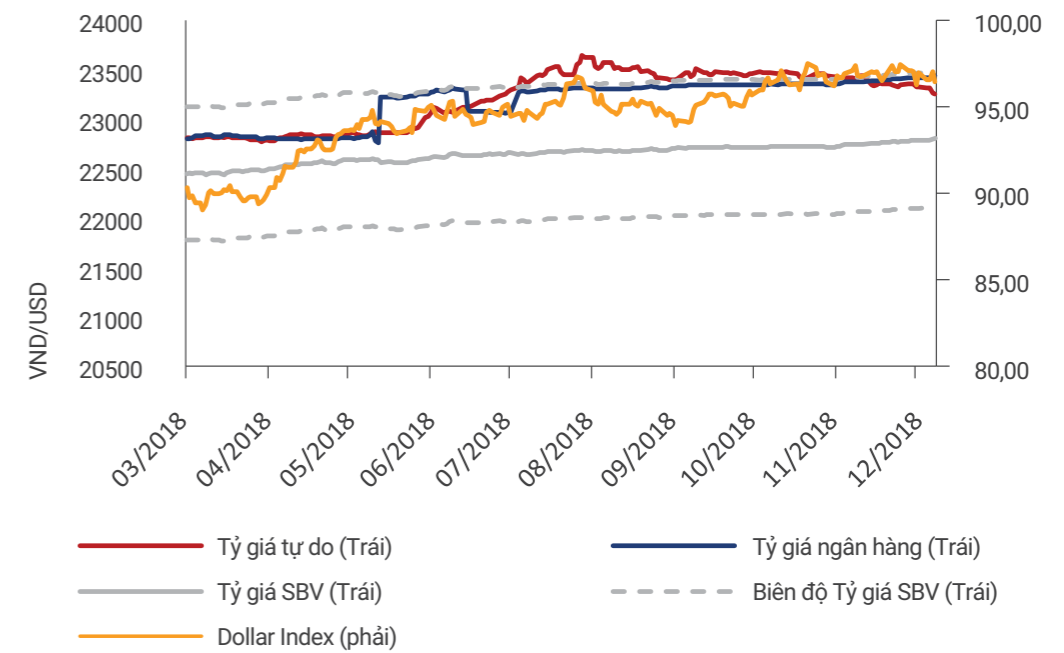
THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Tỷ giá tăng mạnh trong năm 2018 do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc và chính sách tài chính thắt chặt của FED. Tính đến ngày 27/12, tỷ giá liên ngân hàng tăng mạnh 3,26% YTD, trong khi tỷ giá tự do cũng tăng 2,27% YTD. Đà tăng của tỷ giá tự do đã giảm khá mạnh vào tháng cuối năm nhờ nguồn tiền kiều hối về nước khá nhiều giúp giảm áp lực tăng đồng USD. Ảnh hưởng từ hoạt

động nâng lãi suất của FED tiếp tục đẩy mạnh mức tăng chung của tỷ giá lên.

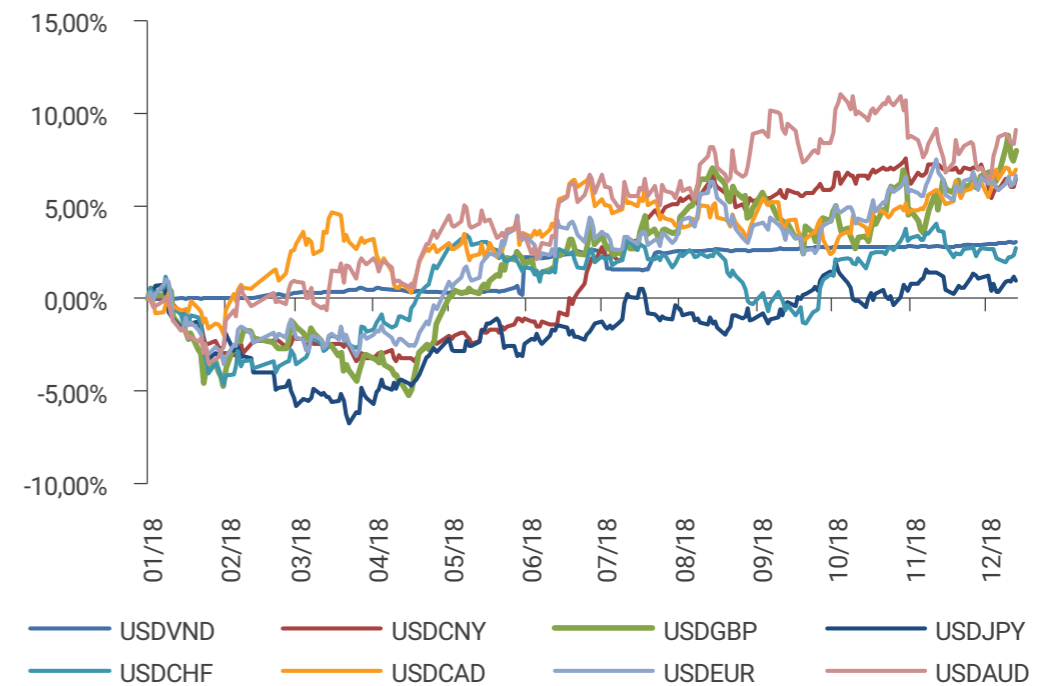
Từ đầu năm đến ngày 14/12/2018, chỉ số Dollar Index (DXY) tăng tới 5,6% và đồng USD đều tăng giá so với nhiều đồng tiền khác như CNY (+6,5%); EUR (+6,7%), GBP (+8,0%), CHF (+2,7%), AUD(+9,09%).

Đồ thị: Diễn biến tỷ giá USD \ VND



Nguồn: GSO, BSC Research

Đồ thị: Diễn biến các đồng tiền trong năm



Nguồn: GSO, BSC Research

NGÂN HÀNG - LÃI SUẤT

• **Tăng trưởng tín dụng 2018 đạt khoảng 14% giảm nhẹ so với 2017, huy động vốn ước tính đạt khoảng 16% tương đương năm 2017.**

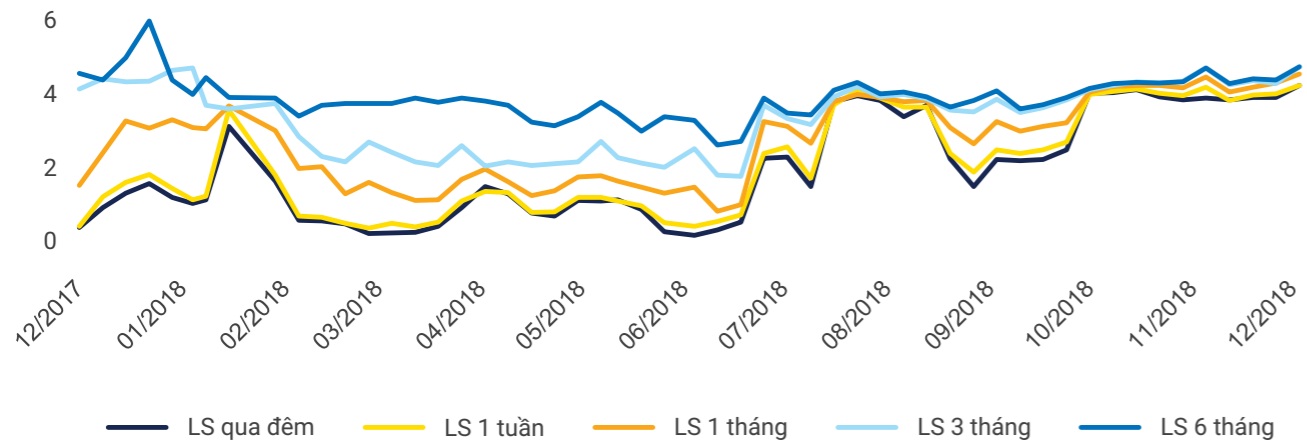
• **Lãi suất huy động & cho vay bắt đầu có xu hướng tăng vào hai tuần cuối năm, thanh khoản liên ngân hàng đã bớt dồi dào.**

Áp lực lãi suất chủ tác động khá mạnh lên hệ thống ngân hàng năm 2018 do thông tin FED nâng lãi suất và tình trạng căng thẳng chiến tranh thương mại tiếp tục leo thang đến gần cuối năm. Thanh khoản

ngân hàng đã bớt dồi dào và chịu áp lực lớn từ đà tăng trưởng của tỷ giá trong năm 2018.

Lãi suất huy động bắt đầu tăng vào tháng 12. Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến của các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6%-9%/năm đối với ngắn hạn, 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 0,5%-1%/năm đối với ngắn hạn; 4,5%-6,5% đối với lãi suất trung hạn và 6,5%-7,3%/năm đối với lãi suất dài hạn.

Đồ thị: Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng: So sánh lãi suất cho vay các kỳ hạn

| Kỳ hạn | 2017 | 2018M12 | Chênh |
|--------------------|------------|------------|-----------|
| VND ngắn hạn | 6,8 - 8,5 | 6,0 - 9,0 | (0,8)-0,5 |
| VND trung, dài hạn | 9,3 - 10,3 | 9,0 - 11,0 | (0,3)-0,7 |
| USD ngắn hạn | 2,8 - 4,2 | 2,8 - 4,7 | 0,5 |
| USD trung, dài hạn | 4,6 - 6,0 | 4,5 - 6,0 | (0,1) |

Bảng: So sánh lãi suất huy động các kỳ hạn

| Kỳ hạn | 2017 | 2018M12 | Chênh |
|--------------------|-----------|-----------|-------|
| VND | | | |
| KKH - 1 tháng | 0,8 - 1,0 | 0,5 - 1,0 | (0,3) |
| 1 tháng - 6 tháng | 4,3 - 5,5 | 4,5 - 5,5 | 0,2 |
| 6 tháng - 12 tháng | 5,3 - 6,5 | 5,5 - 6,5 | 0,2 |
| Trên 12 tháng | 6,5 - 7,3 | 6,6 - 7,3 | 0,1 |
| USD | | | |
| Dân cư | 0 | 0 | 0 |
| Tổ chức | 0 | 0 | 0 |

Nguồn: FiinPro, BSC research

2. THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM NĂM 2018

Thị trường chứng khoán đã trải qua 1 năm với đầy biến động thăng trầm. Trong hơn 4 tháng đầu năm, thị trường tăng trưởng tốt và đạt mốc đỉnh trong năm 2018 với 1,204.3 điểm vào đầu tháng 4, mốc cao nhất trong các năm qua. Tuy nhiên, thị trường đã chịu tác động nhiều trong khoảng thời gian còn lại do các yếu tố vĩ mô từ thế giới và tạo đáy ở mốc 888.82 điểm cuối tháng 10.

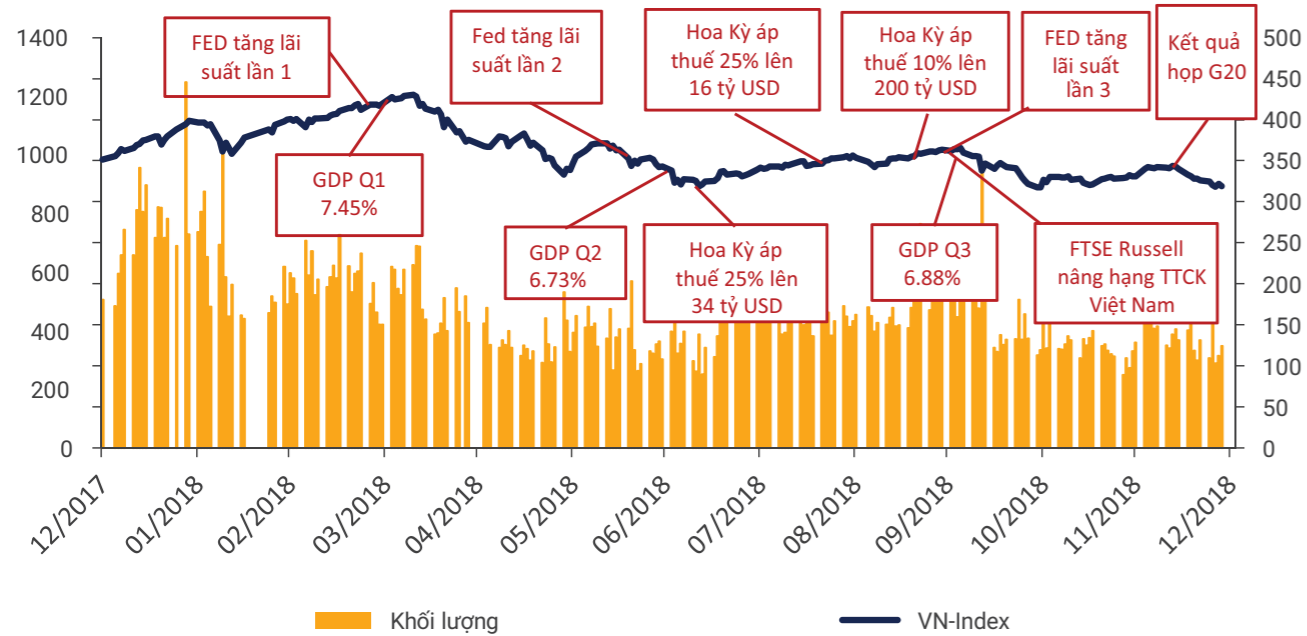
Khối ngoại tiếp tục là yếu tố dẫn dắt thị trường chứng khoán Việt Nam trong 2018 với mức mua ròng 44.098 tỷ đồng trên cả 3 sàn, tương ứng với 1,892 tỷ USD tăng 108% YOY. Quy mô vốn hóa của cả 3 sàn đạt 4.004,97 nghìn tỷ đồng tương đương 171,88 tỷ USD, tăng 18,95% so với năm 2017. Thanh

khẩu bình quân trên HSX và HNX đạt 6.283 tỷ đồng/phiên, tăng mạnh so với mức 4.805 tỷ đồng/phiên trong 2017, tương ứng tăng thêm 30,75%.

THEO DÒNG SỰ KIỆN

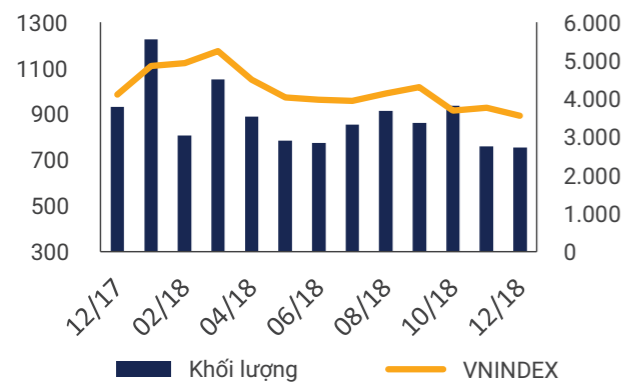
Trái ngược với tăng trưởng năm 2017, hai chỉ số chứng khoán trên sàn HSX và HNX bị điều chỉnh và có mức giảm lần lượt 9,31% và 10,81% tính đến 28/12/2018. Các chỉ số tăng mạnh, vượt đỉnh 10 năm đi kèm với giá trị giao dịch ở mức kỷ lục. Giá trị giao dịch bình quân 1 phiên trên 2 sàn đạt 6.283 tỷ đồng, tương đương 269,64 triệu USD, tăng trưởng 30,75% so với năm 2017.

Đồ thị: VN-Index theo dòng sự kiện

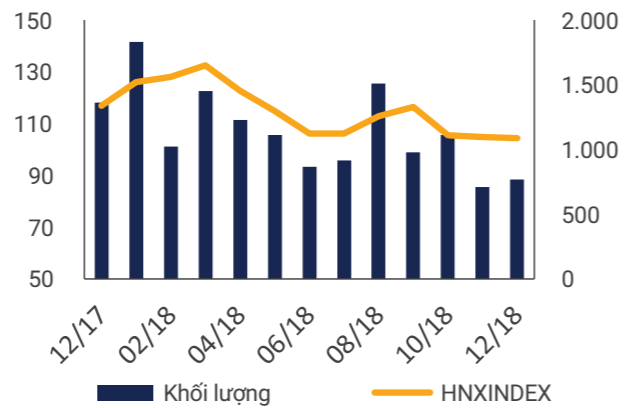


Nguồn: BSC Research

Đồ thị: Diễn biến VN-Index



Đồ thị: Diễn biến HNX-Index



Nguồn: HNX, HSX, Bloomberg, BSC Research

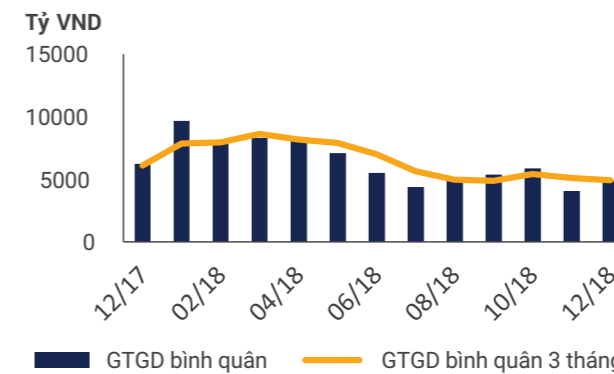
THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG 2018

Thanh khoản Thị trường

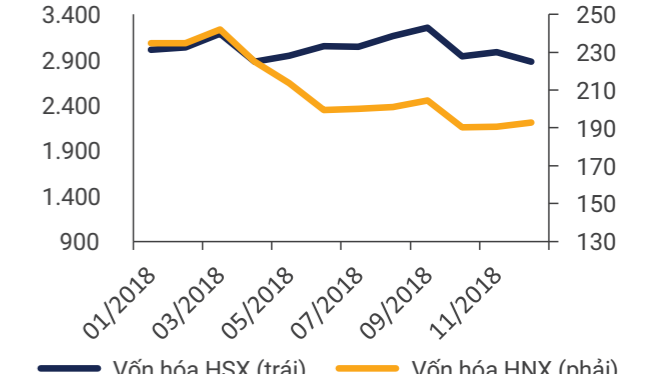
Tính đến 28/12/2018, thanh khoản bình quân trên HSX và HNX đạt 6.283 tỷ đồng/ phiên, tăng mạnh so với mức 4.805 tỷ đồng/phiên trong 2017, tương ứng tăng thêm 30,75%. Thanh khoản tăng đột biến và đạt mức cao nhất vào tháng 1 với mức thanh khoản trung bình đạt 9.640 tỷ đồng/phiên. Mức thanh khoản cao trên 7.000 tỷ đồng/phiên tiếp tục được duy trì trong 5 tháng đầu năm do tâm lý thị trường hưng phấn sau đã thoái vốn thành công của

nhà nước trong 2 tháng cuối năm 2017, cùng với nguồn vốn lớn từ khối ngoại đổ vào thị trường, đặc biệt là ở các mã Blue-Chip. Trong 7 tháng còn lại năm 2018, thanh khoản giảm và biến động mạnh do các yếu tố vĩ mô của thế giới như xung đột thương mại Trung Quốc - Hoa Kỳ và sự biến động mạnh từ giá dầu thô tác động tiêu cực đến tâm lý chung của toàn thị trường.

Đồ thị: Giá trị giao dịch bình quân 2018



Đồ thị: Quy mô vốn hóa thị trường



Nguồn: HNX, HSX, Bloomberg, BSC

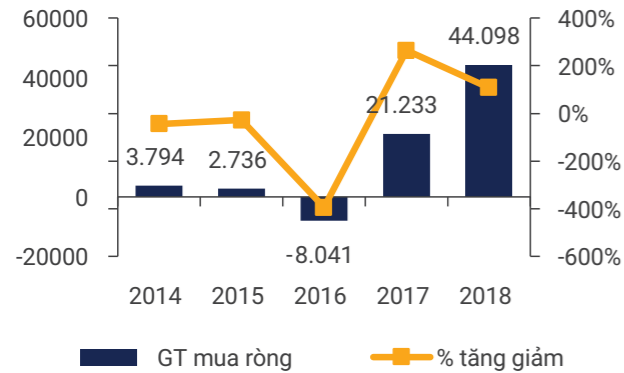
Quy mô Thị trường

Tính đến hết ngày 28/12/2018, quy mô vốn hóa của sàn HSX và HNX đạt 3.071,49 nghìn tỷ đồng tương đương 131,82 tỷ USD, tăng 8,26% so với năm 2017. Quy mô vốn hóa sàn UPCOM tiếp tục áp đảo so với sàn HNX và đạt 933,48 nghìn tỷ tăng 38,68% YoY. HNX đạt 192,89 nghìn tỷ đồng giảm 13,46% YoY. Vốn hóa sàn UPCOM tiếp tục cải thiện mạnh mẽ do thu hút được lượng tiền lớn của nhà đầu tư từ các mã mới lên sàn trong 2018 như POW, VEA, BSR, OIL, MCH. Việc đẩy mạnh quá trình thoái vốn và cổ phần hóa các doanh nghiệp, tập đoàn nhà nước lớn với triển vọng tốt đã thúc đẩy nguồn vốn đổ vào thị trường chứng khoán trong năm 2018.

Giao dịch khối ngoại

Dòng vốn ngoại tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt và định hướng trong năm 2018, nhất là trong giai đoạn nửa đầu năm và đạt đỉnh điểm vào tháng 5. Tháng 10 khối ngoại cũng tăng mạnh mua ròng ở mức hơn 9 nghìn tỷ đồng. Tính đến 28/12, khối ngoại đã mua ròng 44.098 tỷ đồng trên cả 3 sàn tương ứng với 1,892 tỷ USD tăng 108% YOY. Dòng vốn ngoại đổ vào thị trường Việt Nam tiếp tục tăng với tỷ lệ tăng 50.5% so với cuối năm 2017.

Đồ thị: GTGD ròng khối ngoại 2013-2018

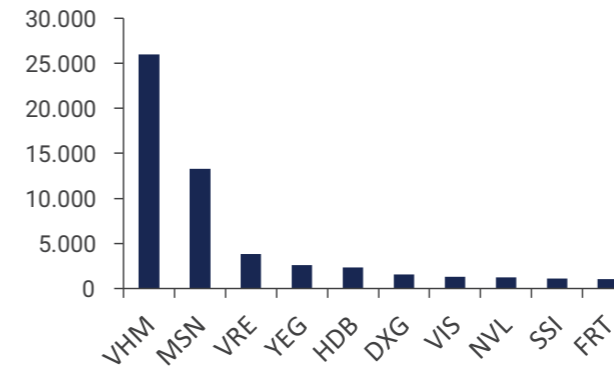


Bảng: Dòng vốn ngoại tại Châu Á (triệu USD)

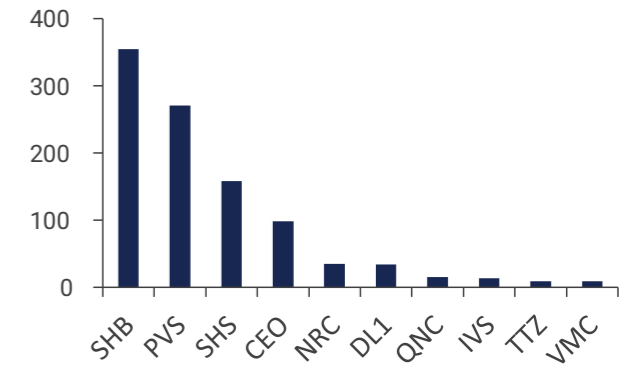
| Quốc gia | Tháng 12 | Quý 4 | Năm 2018 |
|-------------|----------|--------|----------|
| India | 284 | -2.599 | -4.605 |
| Indonesia | -355 | 30 | -3.656 |
| Japan | -9.897 | 1.602 | -50.284 |
| Malaysia | -229 | -741 | -2.870 |
| Philippines | -13 | 490 | -1.079 |
| Korea | 135 | -3.589 | -5.677 |
| Taiwan | -2.267 | -6.506 | -12.176 |
| Thailand | -8,9 | -2.395 | -8.913 |
| Vietnam | 31 | 504 | 1.886 |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị: Top 10 cổ phiếu mua ròng ĐTNN trên HOSE

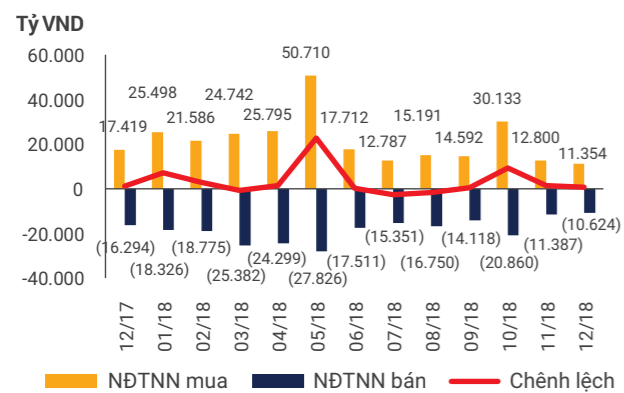


Đồ thị: Top 10 cổ phiếu mua ròng ĐTNN trên HNX

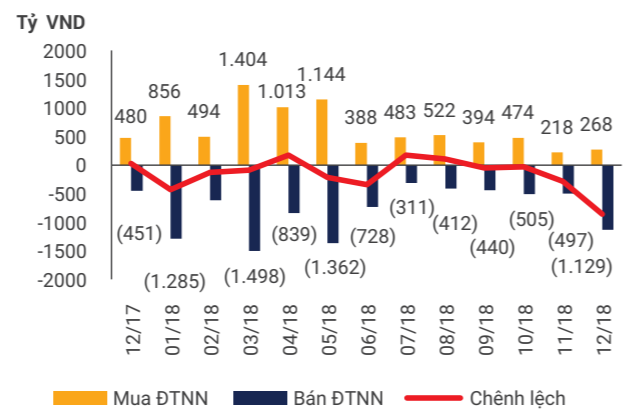


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị: Diễn biến giao dịch khối ĐTNN trên HSX

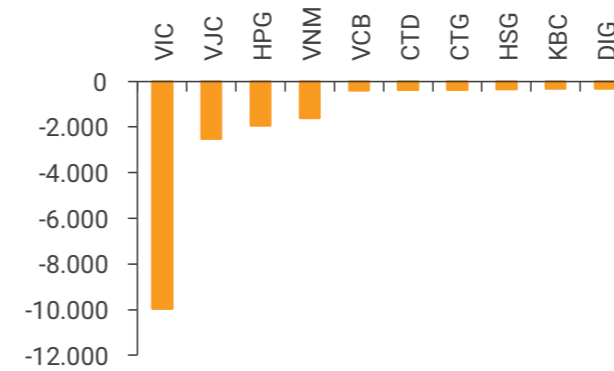


Đồ thị: Diễn biến giao dịch khối ĐTNN trên HNX

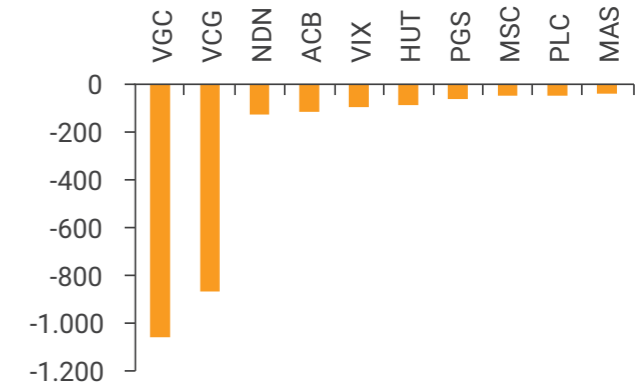


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị: Top 10 cổ phiếu bán ròng ĐTNN trên HOSE



Đồ thị: Top 10 cổ phiếu bán ròng ĐTNN trên HNX



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

II. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BSC

1. TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2018

Trải qua một năm hoạt động với nhiều biến động từ thị trường kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán, BSC tiếp tục đứng trong Top 10 các công ty chứng khoán có thị phần lớn nhất trên cả 3 sàn HOSE, HNX và Upcom. Kết quả thị phần môi giới của BSC cụ thể như sau:

| Thị phần môi giới của BSC | Năm 2018 | Thứ hạng thị phần |
|---------------------------|----------|-------------------|
| Sàn HOSE | 2,83% | Top 10 |
| Sàn HNX | 3,74% | Top 9 |
| Sàn Upcom | 5,53% | Top 5 |

BSC luôn đề cao việc nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động môi giới chứng khoán, cũng như hoạt động cho vay, ký quỹ. Mặc dù, việc này phần nào ảnh hưởng đến việc tăng trưởng của công ty.

Tuy nhiên nhìn chung, kết quả hoạt động kinh doanh cả công ty trong năm 2018 là khá tích cực trước những biến động khó lường của thị trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của BSC

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2017 | Thay đổi |
|--|----------------|----------------|--------------|
| Tổng doanh thu | 911.959 | 566.870 | 60,9% |
| Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 537.871 | 191.711 | 180,6% |
| Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22.986 | 23.019 | -0,1% |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 127.140 | 123.574 | 2,9% |
| Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 1.008 | - | |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 204.063 | 189.390 | 7,7% |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 3.708 | 16.792 | -77,9% |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 54 | 69 | -21,7% |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 10.978 | 12.343 | -11,1% |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 4.153 | 9.973 | -58,4% |
| Lợi nhuận trước thuế | 238.513 | 206.285 | 15,6% |
| Lợi nhuận sau thuế | 193.514 | 168.108 | 15,1% |

Tổng doanh thu năm 2018 đạt 911 tỷ đồng, tăng trưởng 60,9% so với năm 2017. Lợi nhuận trước thuế đạt 238,5 tỷ đồng, tăng 15,6% so với thực hiện

năm 2017 và vượt 19,3% kế hoạch kinh doanh được ĐHĐ cổ đông giao. Lợi nhuận sau thuế thực hiện đạt 193,5 tỷ đồng, vượt 15,1% mức thực hiện năm 2017.

Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng

| TÀI SẢN | 31/12/2018 | 31/12/2017 | Thay đổi |
|--|------------------|------------------|----------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 1.651.809 | 2.248.135 | -26,50% |
| I. Tài sản tài chính | 1.648.368 | 2.248.086 | -26,70% |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 3.441 | 49 | 69,89% |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 105.600 | 97.841 | 7,90% |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 50.096 | 49.959 | 0,30% |
| II. Tài sản cố định | 18.721 | 11.323 | 65,30% |
| III. Tài sản dài hạn khác | 36.784 | 36.558 | 0,60% |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1.757.409 | 2.345.976 | -25,10% |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 317.045 | 1.143.440 | -72,30% |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 317.045 | 1.143.440 | -72,30% |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 0 | 0 | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1.440.364 | 1.202.536 | 19,80% |
| I. Vốn chủ sở hữu | 1.440.364 | 1.202.536 | 19,80% |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1.757.409 | 2.345.976 | -25,10% |

Tổng tài sản của BSC trong năm 2018 đạt 1.757 tỷ đồng, giảm 25,1% so với tổng tài sản năm 2017. Nguyên nhân là do tài sản tài chính ngắn hạn của

BSC giảm 26,5% trong năm 2018, vì BSC thoái các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ.

Các chỉ tiêu tài chính nổi bật

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2017 | Thay đổi |
|--|----------|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn | 5,21 lần | 1,97 lần | 165% |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - Hệ số nợ/tổng tài sản | 18,04% | 48,74% | -62,98% |
| - Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | 22,01% | 95,09% | -76,85% |
| 3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu hoạt động | 21,22% | 29,66% | -28,44% |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 13,44% | 13,98% | -3,89% |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 11,01% | 7,17% | 53,66% |
| 4. Chỉ tiêu cho một đơn vị cổ phiếu | | | |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1,792 | 1,658 | 8,12% |
| - Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 12,979 | 12,316 | 5,38% |

Rủi ro thanh khoản giảm thể hiện trong sự tăng trưởng của chỉ số thanh toán hiện hành. Chỉ số này tăng từ 1,97 cuối năm 2017 lên 5,21 vào cuối năm 2018 tương ứng với mức tăng 165%. Chỉ số tăng do nợ ngắn hạn được cắt giảm hơn 700 tỷ đồng trong năm 2018.

Các hệ số về cơ cấu vốn do vậy cũng được điều chỉnh giảm mạnh: hệ số nợ/tổng tài sản giảm từ 48,74% vào năm 2017 xuống còn 18,04% vào năm

2018, hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 95,09% xuống còn 22,01%.

Mặc dù Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu hoạt động và Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu giảm so với năm trước, tuy nhiên Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản và Lãi cơ bản trên một cổ phiếu cũng như giá trị sổ sách trên một cổ phiếu đều tăng lên, cho thấy những nỗ lực của Công ty trong bối cảnh thị trường có những biến động bất thường.

2. ĐIỂM SÁNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BSC

Năm 2018 là năm BSC chủ động nghiên cứu và triển khai nhiều dự án sản phẩm mới. BSC đã dành nhiều nguồn lực ưu tiên xây dựng quy trình, đội ngũ, công nghệ,... cho việc phát triển các sản phẩm mới. Các sản phẩm này góp phần đa dạng hóa sản phẩm và tăng thu dịch vụ cho BSC, giúp BSC đón đầu xu thế và chủ động trong cạnh tranh:

- **Phần mềm giao dịch phái sinh:** BSC đã hoàn tất triển khai phần mềm giao dịch Pro Trader, triển khai bộ lệnh điều kiện bao gồm Stop up, Stop down, Trailing Buy, Trailing Sell, OCO và Bull&Bear nhằm nâng cao chất lượng giao dịch tại BSC. Hiện tại, trên thị trường, BSC là một trong 3 CTCK duy nhất cung cấp bộ lệnh điều kiện đầy đủ như trên, điều này đã đưa chất lượng hệ thống giao dịch phái sinh tại BSC lên TOP đầu thị trường.
- **Sản phẩm iBroker:** Việc BSC ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong sản phẩm iBroker nhằm hỗ trợ khách hàng đầu tư chứng khoán được coi là một bước tiến lớn trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, hướng tới đa số các khách hàng giao dịch online. BSC kỳ vọng sẽ nâng cao năng suất lao động, gia tăng chất lượng tư vấn, đem lại lợi thế cạnh tranh lớn cho nghiệp vụ Môi giới.

- **Sản phẩm chứng chỉ quỹ ETF:** Chứng chỉ quỹ ETF là sản phẩm có chi phí đầu tư thấp, tính thanh khoản tốt, đồng thời, mức độ minh bạch của các cổ phiếu trong rổ ETF cao nên được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm. Việc bước đầu tham gia cung cấp sản phẩm mở rộng hoạt động kinh doanh BSC vào một mảng hoạt động tiềm năng, không chỉ đem lại phí môi giới, hoạt động tạo ra cơ hội phát triển thêm khách hàng cho BSC, đặc biệt là khách hàng nước ngoài.
- **Sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo (Covered Warrant):** BSC đã hoàn tất phương án trình UBCKNN phê duyệt. Tuy nhiên, do thị trường chứng khoán không thuận lợi, việc ra mắt sản phẩm đã được các cơ quan có thẩm quyền tạm hoãn. Hiện tại, BSC đã sẵn sàng các nguồn lực về nhân sự, quy trình và công nghệ, đảm bảo có thể hoạt động ngay khi sản phẩm được cấp phép.

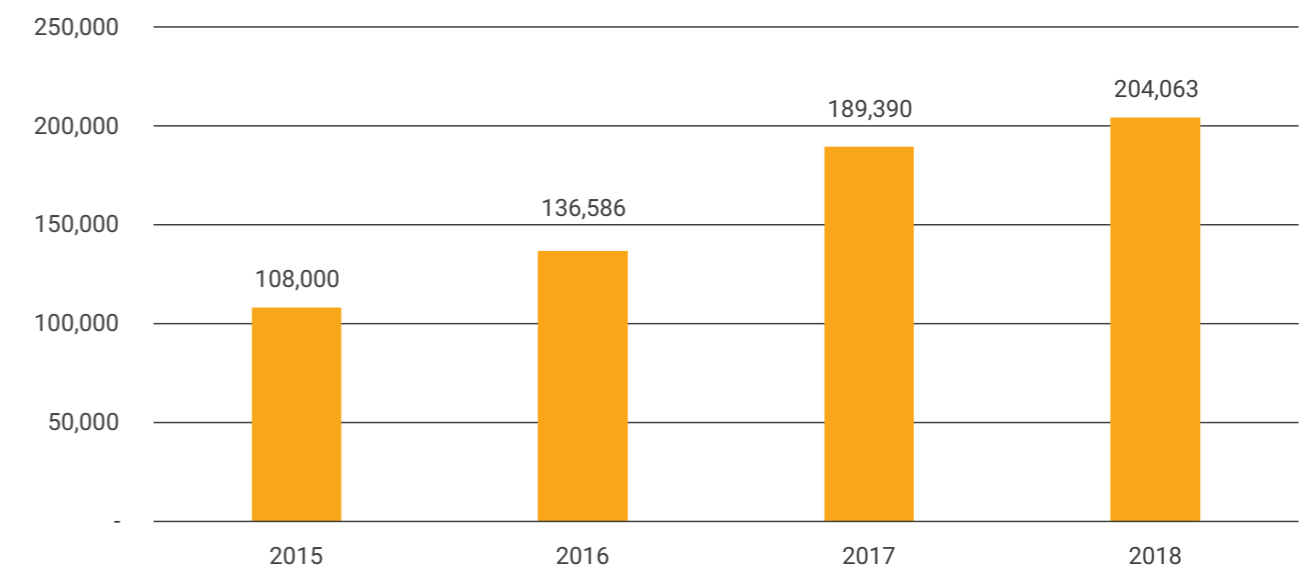
3. CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BSC TRONG NĂM 2018

MÔI GIỚI

HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI BSC HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH ĐƯỢC GIAO, TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI NĂM 2018

ĐẠT 204 TỶ ĐỒNG, TĂNG TRƯỞNG 7,8% SO VỚI NĂM 2017.

Biểu đồ doanh thu môi giới các năm (triệu đồng)



MÔI GIỚI CỔ PHIẾU

Năm 2018, thanh khoản thị trường tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm, góp phần đem lại nguồn thu cho BSC. Đặc biệt trong năm, thị trường có nhiều biến động, áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng với sự gia nhập của nhiều nhà đầu tư nước ngoài, thị trường tồn tại nhiều giao dịch thỏa thuận đột biến có tính đặc thù, tuy nhiên thị phần môi giới cổ phiếu của BSC tiếp tục giữ vị thế trong TOP 10 thị phần môi giới sàn HOSE và TOP 09 sàn HNX.

Ngoài ra, để phát triển thị phần môi giới cổ phiếu một cách bền vững, công ty đã chú trọng đẩy mạnh

công tác phát triển khách hàng tổ chức và triển khai các sản phẩm tiềm năng ứng dụng công nghệ hiện đại. Công tác phát triển khách hàng tổ chức đạt thành quả tốt là dấu hiệu tích cực cho một nền khách hàng bền vững trong tương lai. Trong năm 2018, BSC cũng tích cực đẩy mạnh triển khai các dự án công nghệ tiềm năng, và hiện đã cho ra mắt sản phẩm iBroker - hỗ trợ tư vấn đầu tư. Các dự án của BSC hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ tại BSC, đón đầu xu thế của cuộc cách mạng công nghệ mới, hứa hẹn đem lại lợi thế vượt trội cho BSC trong lĩnh vực tư vấn đầu tư.

MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Thanh khoản thị trường phái sinh tăng lên nhanh chóng trong năm qua cho thấy tiềm năng rất lớn của thị trường này. Trong năm 2018, số CTCK là thành viên giao dịch thị trường chứng khoán phái sinh đã tăng gấp đôi từ 7 lên 14 công ty với khối lượng vốn đổ vào thị trường ngày càng nhiều. Kết thúc năm 2018, BSC nằm trong Top 6 thị phần môi giới HĐTL, đạt 4,16% thị phần.

MÔI GIỚI TRÁI PHIẾU

Tận dụng lợi thế là nhà môi giới trái phiếu hàng đầu, BSC tiếp tục phát huy và giữ vững vị trí top đầu thị trường. Môi giới trái phiếu BSC đã có một năm thành công, thể hiện chất lượng dịch vụ ổn định và khẳng định được vị thế trên thị trường. Bên cạnh duy trì việc chăm sóc khách hàng, công tác phát triển khách hàng mới luôn được đẩy mạnh đã đem lại kết quả khả quan. Ngày 18/12/2018, BSC đã được Bộ tài chính chính thức vinh danh là một trong ba Công ty chứng khoán duy nhất trên thị trường đóng vai trò Nhà tạo lập thị trường công cụ nợ chính phủ năm 2019 theo quyết định số 2355/QĐ-BTC.

TƯ VẤN TÀI CHÍNH

TƯ VẤN TÀI CHÍNH LÀ MỘT TRONG NHỮNG MŨI NHỌN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BSC, ĐƯỢC BSC XÁC ĐỊNH LÀ NGHIỆP VỤ NÒNG CỐT, GÓP PHẦN THÚC ĐẨY CÁC NGHIỆP VỤ KINH DOANH CÒN LẠI CỦA CÔNG TY. TRONG NĂM 2018, HOẠT ĐỘNG CỦA KHỐI TƯ VẤN TÀI CHÍNH TIẾP TỤC GẶT HÁI ĐƯỢC NHỮNG THÀNH TỰU VÀ BƯỚC PHÁT TRIỂN QUAN TRỌNG.

Khởi thông kênh bán vốn cho đối tác nước ngoài

Tháng 6/2018 đánh dấu bước phát triển quan trọng của khối Tư vấn tài Chính. BSC thành công trong việc khởi thông kênh bán vốn cho nhà đầu tư nước ngoài thông qua hợp đồng đầu tiên là tư vấn phát hành trái phiếu chuyển đổi cho CTCP Đầu tư và thương mại TNG. Toàn bộ số lượng trái phiếu chuyển đổi TNG chào bán đã được mua bởi Quỹ đầu tư Hàn Quốc. Với việc khởi thông dòng lưu chuyển vốn với các nhà đầu tư nước ngoài, BSC ngày càng linh hoạt trong hoạt động tư vấn của mình, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ của BSC, mang lại cho khách hàng những kết quả tốt nhất.

Các deal giao dịch nổi bật

Tư vấn phát hành thành công trái phiếu chuyển đổi TNG với sự tham gia của Nhà đầu tư Hàn Quốc

- Asam Việt Nam mua toàn bộ lượng trái phiếu phát hành

Tư vấn cổ phần hóa cho Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn

- 4.080 nhà đầu tư đăng ký mua gấp 2,7 lần lượng cổ phần chào bán,

- Nhà nước thu về số tiền cao hơn 60% so với dự kiến.

Tổng doanh thu hoạt động tư vấn tài chính và bảo lãnh, đại lý phát hành năm 2018 đạt 7,86 tỷ đồng. Với đội ngũ nhân sự có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, BSC hướng đến cung cấp đầy đủ các dịch vụ tư vấn tài chính một cách chuyên nghiệp, bao gồm tư vấn phát hành trái phiếu, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn mua bán, sát nhập, v.v.

TỰ DOANH

Đầu tư cổ phiếu: Lũy kế năm 2018, hoạt động đầu tư cổ phiếu của BSC phải đối mặt với những diễn biến bất ổn của nền kinh tế - chính trị trên thế giới. Tuy nhiên, hiệu quả tự doanh của BSC duy trì cao hơn mức hiệu quả chung của thị trường. Điều này cho thấy sự nỗ lực trong hoạt động của bộ phận tự doanh cổ phiếu BSC trong bối cảnh thị trường nhiều rủi ro.

Đầu tư trái phiếu: Với định hướng chiến lược đầu tư ngắn hạn, quay vòng vốn liên tục, hoạt động tự doanh trái phiếu của BSC đã tận dụng các đợt sóng để tối đa hóa lợi nhuận. Năm 2018, kinh doanh trái phiếu ổn định, đóng góp nguồn thu lớn cho lợi nhuận của công ty.

Đầu tư phái sinh: Với chiến lược đầu tư kết hợp chặt chẽ với quản trị rủi ro, đầu tư hợp đồng tương lai bước đầu được triển khai tại BSC.

PHÂN TÍCH NGHIÊN CỨU

Công tác khảo sát gặp gỡ doanh nghiệp để tìm kiếm thông tin về các mã cổ phiếu tốt để khuyến nghị cho các nhà đầu tư được triển khai và duy trì thường xuyên. Chất lượng báo cáo phân tích ngày càng được nâng cao và gây được tiếng vang trên thị trường. Trong năm 2018, BSC nằm trong Top 3 hạng mục Best overall Country research tại giải bình chọn AsiaMoney Broker poll 2018 và vị trí cao nhất trong hạng mục Nghiên cứu ngành Ô tô và linh kiện. Đây là giải thưởng được xem là có uy tín trong lĩnh vực chứng khoán, do Tạp chí AsiaMoney/EuroMoney tổ chức và dựa trên khảo sát các khách hàng tổ chức trên toàn cầu.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trong năm 2018, ngoài việc tích cực nghiên cứu để tiến hành triển khai các dự án tiềm năng ứng dụng công nghệ hiện đại (bao gồm: bộ lệnh điều kiện phái sinh, sản phẩm iBroker), BSC đã hoàn thành dự án Chuyển đổi trung tâm dữ liệu sang trung tâm dữ liệu mới (VNPT), đảm bảo hệ thống thông suốt ổn định, góp phần nâng cao chất lượng bảo mật và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động kinh doanh tại BSC.

QUẢN TRỊ RỦI RO

BSC tiếp tục duy trì và hoàn thiện chính sách QTRR đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu cụ thể đối với các quy định tại Việt Nam về Quản trị rủi ro và quản trị doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ hoạt động của BSC. Trong năm, công tác QTRR tại BSC đã tích cực bám sát các dự án triển khai sản phẩm mới của công ty. Chính sách quản trị rủi ro cho các sản phẩm mới như iBroker, Chứng quyền có đảm bảo,... được triển khai xây dựng và ban hành kịp thời, góp phần tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của BSC.



D. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

CẢI TIẾN LIÊN TỤC ĐEM LẠI GIÁ TRỊ ĐỘT PHÁ

Trải qua chặng đường 19 năm không ngừng đổi mới và phát triển, BSC luôn tự hào là người tiên phong ứng dụng công nghệ thông tin trong việc phát triển các sản phẩm mới mang tính cạnh tranh trên thị trường tài chính, đem lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng và nhà đầu tư.

I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Chúng tôi đánh giá các yếu tố tác động đến triển vọng TTCK 2018 trên cơ sở xem xét các khía cạnh (1) Môi trường kinh tế và triển vọng kinh tế vĩ mô, (2) Nội tại thị trường, (3) Các dòng vốn, (4) Kinh tế thế giới và (5) Các vấn đề khác. TTCK vẫn được hỗ trợ bởi kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường kinh doanh cởi mở tạo điều kiện cho Doanh nghiệp phát triển tuy nhiên kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc chưa có hồi

kết vẫn là thách thức không nhỏ lên thị trường trong năm 2019. Quy mô thị trường tiếp tục mở rộng nhờ lộ trình niêm yết mới, thoái vốn cổ phần hóa. Dòng vốn ngoại được kỳ vọng vẫn chảy vào thị trường nhờ triển vọng nâng hạng thị trường. Mặt bằng cổ phiếu đã về vùng hợp lý hơn tuy nhiên biến động từ bên ngoài vẫn là yếu tố khó lường và làm phức tạp hơn diễn biến thị trường 2019, vốn được dự báo có nhiều thách thức.

Bảng: Các yếu tố ảnh hưởng đến TTCK trong năm 2019

| STT | Nội dung | Tác động | Chiều hướng tác động |
|---|--|----------------------------------|--|
| 1 | Môi trường kinh tế | | |
| | Dân số, thu nhập và đô thị hóa | | Dài hạn |
| | Tăng trưởng tốt nhờ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và hội nhập mạnh với thế giới | | Trung và dài hạn |
| | Ban hành Luật phòng chống, tham nhũng năm 2018 | | Cơ sở pháp lý quan trọng phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng |
| | Xếp hạng 69/140 nền kinh tế | | |
| | Cắt giảm thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh | | Cải thiện chất lượng, minh bạch, cải thiện quy tắc ứng xử |
| 2 | Nội tại thị trường | | |
| | Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp và cuộc cách mạng 4.0 | | Tạo hiệu ứng lan tỏa cộng đồng doanh nghiệp và xã hội |
| | Luật chứng khoán sửa đổi, dự kiến thông qua và hiệu lực trong năm 2020. | | Minh bạch thị trường, bảo vệ và tạo thuận lợi cho NĐT nước ngoài |
| | Nâng hạng TTCK (triển vọng vào 6/2019) | | Thu hút vốn ngoại, cải thiện chất lượng quy mô thị trường |
| | Cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước | | Cung cấp hàng hóa chất lượng |
| | Doanh nghiệp tư nhân phát triển tạo nền cho hoạt động IPO và M&A | | Thúc đẩy tăng trưởng |
| | Mức độ cải thiện lợi nhuận | | Định giá thị trường |
| Vốn hóa, thanh khoản thị trường cải thiện | | Mức độ hấp dẫn của thị trường | |
| Hoàn thiện thị trường Phái sinh | | Mức độ hấp dẫn và đa dạng của TT | |

| | | | | |
|---|------------------|---|-------|--|
| 3 | Các dòng vốn | Lãi suất và tỷ giá ổn định | | Định giá thị trường và dòng tiền |
| | | Dòng tiền đầu tư nước ngoài | | Dòng tiền đầu tư mới nhờ triển vọng nâng hạng |
| | | Tăng trưởng tín dụng thận trọng, quản lý chặt chẽ đầu tư chứng khoán, BĐS | ... | Hạn chế rủi ro thị trường |
| 4 | Các vấn đề khác | Các hiệp định thương mại | | |
| | | Nợ công chính phủ cao, tuy nhiên giải ngân chậm 2018 bổ sung nguồn cho 2019 | | Đầu tư công 2019 có dư địa tăng trưởng |
| | | Tăng vốn ngân hàng theo chuẩn Basel II | | An toàn hệ thống, tín dụng bền vững |
| 5 | Kinh tế thế giới | Các vấn đề địa chính trị | ... | |
| | | Cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc | | Ảnh hưởng triển vọng kinh tế và và thương mại thế giới |
| | | FED nâng lãi suất, dự kiến 2 lần 2019 và 1 lần 2020 | | Ảnh hưởng dòng vốn ngoại |
| | | Các nền KT lớn tăng trưởng chậm lại | | Ảnh hưởng Triển vọng tăng trưởng và XNK |
| | | Brexit, nợ công và vấn đề ngân sách Ý | ... | Tiềm ẩn bất ổn định |
| | | OPEC cắt giảm sản lượng dầu | ... | |
| | | Các vấn đề địa chính trị | ... | Tiềm ẩn bất ổn định |

Nguồn: BSC Research

Dự báo thị trường chứng khoán năm 2019

- Thị trường trong quá trình hình thành vùng tích lũy sau khi tạo đỉnh năm 2018. Mặt bằng cổ phiếu đã giảm về mức hợp lý và tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của Doanh nghiệp vẫn duy trì tốt là cơ sở cho việc tạo nền giá hỗ trợ thị trường trong năm 2019. Dự báo theo 3 phương pháp VN-Index sẽ khoảng từ 800,3 đến 1.265,6 điểm, trọng tâm tại 1.050 điểm. Đà tăng điểm sẽ phụ thuộc vào dòng tiền mới, kỳ vọng vào khả năng nâng hạng lên thị trường mới nổi sơ cấp của FTSE.
- Số công ty niêm yết, dựa vào số tăng trưởng bình quân 5 năm là 8,5% và điều chỉnh dự báo 5% do nhiều cổ phiếu niêm yết upcom sau IPOs. Số tài khoản dựa vào tăng trưởng bình quân 12%/năm trong 5 năm, dự báo tăng 5% tương quan với doanh nghiệp niêm yết. Lượng mua ròng giảm

do không còn hoạt động bán vốn lớn trước khi niêm yết, xem xét đến 1 phần khả năng nâng hạng. Thanh khoản tăng bình quân 22%/năm trong 5 năm, dự báo chỉ tăng 10% do thị trường qua đỉnh và giao dịch thỏa thuận sẽ giảm. Vốn hóa thị trường tăng bình quân 38%/năm trong 5 năm, dự báo tăng 10% tương quan với mức tăng giá và hoạt động chuyển sản và niêm yết mới.

- EPS VN-Index toàn thị trường (Tổng LNST/Tổng KLCPNY) 4 quý gần nhất 2.262 đồng, mức tăng trưởng bình quân 4 năm khoảng 6%. Ước tính tăng 5% lên 2.390 đồng năm 2019. Trung bình giữa khoảng giá VN-Index dự báo thì P/E và P/B VN-Index năm 2019 dự báo lần lượt 15,7 và 2,5. Tương tự, P/E và P/B HNX-Index năm 2018 dự báo lần lượt 10 và 1,0.

Bảng: Các chỉ báo thị trường qua các năm và dự báo cho năm 2019

| Các tiêu chí | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Dự báo 2019 |
|--|----------|----------|----------|-------------|
| Tiêu chí chung | | | | |
| Chỉ số chứng khoán | | | | |
| - VN-Index | 664,8 | 984,2 | 892,5 | 1.050,0 |
| % tăng trưởng | 14,8% | 48,0% | -9,3% | 17,6% |
| - HNX-Index | 80,1 | 116,9 | 104,2 | 115 |
| - UPCOM-Index | 53,8 | 54,91 | 52,8 | 55 |
| Số công ty niêm yết | | | | |
| - VN-Index | 1.103 | 1.417 | 1.623 | 1.706 |
| % tăng trưởng | 5,6% | 28,5% | 14,5% | 5,0% |
| - HNX-Index | 320 | 349 | 384 | 404 |
| - HNX-Index | 376 | 383 | 356 | 390 |
| - UPCOM-Index | 407 | 685 | 883 | 912 |
| Số Tài khoản (nghìn TK) | | | | |
| - Tài khoản nước ngoài | 1.690,0 | 1.902,0 | 2.167,0 | 2.275,4 |
| % tăng trưởng | 7,6% | 12,5% | 13,9% | 5,0% |
| - Tài khoản trong nước | 20,1 | 23 | 28,8 | |
| - Tài khoản trong nước | 1.670,0 | 1.879,0 | 2.138,2 | |
| Vốn hóa thị trường (Tỷ USD) | | | | |
| - VN-Index | 78,4 | 148,5 | 173 | 190,3 |
| % tăng trưởng | 26,9% | 89,4% | 16,5% | 10,0% |
| GT mua bán ròng khối ngoại TT niêm yết (Triệu USD) | | | | |
| - VN-Index | (355,1) | 950,0 | 1.875,0 | 500,0 |
| Tiêu chí thanh khoản | | | | |
| GTGDBQ /phiên 3 sàn gồm thỏa thuận (Triệu USD) | | | | |
| - VN-Index | 136,9 | 217,8 | 280,1 | 308,11 |
| % tăng trưởng | 16,9% | 59,1% | 28,6% | 10,0% |
| Vòng quay thanh khoản TT (vòng quay CP/năm) | | | | |
| - VN-Index | 0,6 | 0,7 | 0,5 | 0,5 |
| - HSX | 0,6 | 0,7 | 0,6 | |
| - HNX | 1,0 | 1,1 | 1,0 | |
| - Upcom | 0,1 | 0,1 | 0,1 | |
| Cổ phiếu giao dịch BQ trên 1 triệu USD/ngày | | | | |
| - VN-Index | 23 | 45 | 58 | 55 |
| Các chỉ số cơ bản | | | | |
| VN-Index | | | | |
| - P/E | 15,6 | 19,3 | 15,6 | 15,8 |
| - P/B | 2 | 2,8 | 2,4 | 2,5 |
| HNX-Index | | | | |
| - P/E | 10 | 14,1 | 9,0 | 10,0 |
| - P/B | 0,9 | 1,2 | 1,0 | 1,0 |

II. DỰ BÁO ĐIỂM SỐ VN-INDEX NĂM 2019

CHÚNG TÔI SỬ DỤNG 3 PHƯƠNG PHÁP P/E, PHƯƠNG PHÁP CỔ PHIẾU TRỌNG SỐ LỚN, PHƯƠNG PHÁP PTKT ĐỂ DỰ BÁO VN-INDEX. VN-INDEX ĐƯỢC DỰ BÁO CÓ VẬN ĐỘNG GIÁ TỪ 800,3 ĐIỂM ĐẾN 1.265,6 ĐIỂM VỚI VÙNG GIÁ TRỌNG TÂM TẠI 1.050 ĐIỂM VÀO CUỐI NĂM 2019. DỰ BÁO TRÊN DỰA TRÊN ĐÁNH GIÁ CÁC CỔ PHIẾU HIỆN HỮU, MỨC ĐỘ THAY ĐỔI SẼ TÙY THUỘC VÀO MỨC GIÁ LÊN SÀN VÀ TRỌNG SỐ CỦA CÁC CỔ PHIẾU NIÊM YẾT MỚI ẢNH HƯỞNG LÊN CHỈ SỐ. CÁC PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO VN-INDEX CỤ THỂ NHƯ SAU:

1. Dự báo điểm số VN-Index bằng phương pháp PE:

Tổng quan phương pháp

- EPS thị trường dự báo trên bình quân các nhận định công ty chứng khoán và các tổ chức tài chính cho năm 2019, các cổ phiếu khác lấy giá đóng cửa ngày 24/12.

- Dự báo PE thị trường lấy ở mức 15,7 tương đương với vùng đáy trong năm 2018.

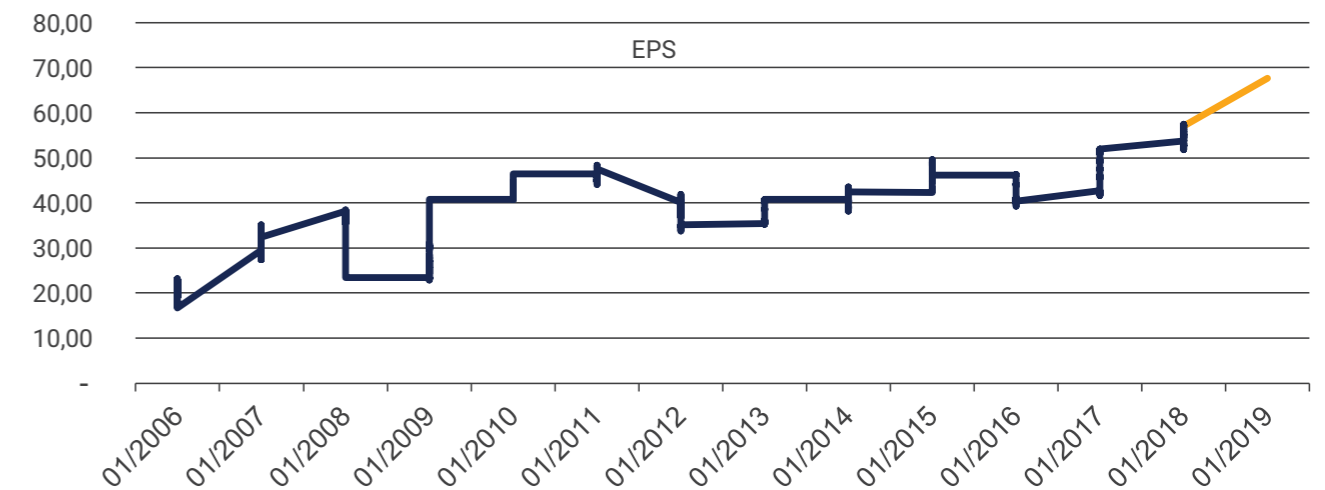
- Điểm số VN-Index xây dựng trên cơ sở EPS (hệ số chia VN-Index) năm 2019 nhân với P/E dự báo.

Dự báo EPS thị trường

Dựa trên lợi nhuận sau thuế bình quân của các nhận định từ các công ty chứng khoán và tổ chức tài chính với các công ty cho năm 2019. Kết quả được biểu hiện tại bảng dưới:

| Date | EPS dự báo | Tăng trưởng so với EPS 2015 |
|------------|------------|-----------------------------|
| 12/31/2019 | 67,7 | 18,6% |

Lợi nhuận tăng trưởng đến chủ yếu VHM và nhóm ngân hàng gồm VCB, BID, VPB, MBB, HDB, và TPB.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Dự báo VN-Index trong năm 2019

| Năm 2019 | |
|-------------------|---------|
| Kịch bản VN-Index | 1.062,9 |

2. Dự báo bằng VN-Index theo phương pháp cổ phiếu trọng số lớn

Tổng quan phương pháp

- Phương pháp này dựa nhận định giá của các cổ phiếu chủ chốt trong năm 2018 cho 6-12 tháng tới bởi các công ty chứng khoán và tổ chức tài chính trong nước và quốc tế thực hiện.
- Chỉ số VN-Index được xây dựng dựa trên giá bình quân (giá bình quân số học tất cả các dự báo giá), giá cao nhất, giá thấp nhất của 35 cổ phiếu có quy mô lớn nhất (chiếm tỷ trọng 84,7% VN-Index). Các cổ phiếu khác lấy giá đóng cửa ngày 12/12.

- Các cổ phiếu ROS, EIB, HNG không có dự báo được lấy giá đóng cửa 12/12 là giá tính chỉ số. Cổ phiếu BVH có mức tăng vượt so với nhận định tích cực nhất tại thời điểm tính chỉ số. Kết quả tính toán như sau:

| Mục tiêu | Tối đa | Tối thiểu |
|---------------|---------|---------------|
| VN-Index 2018 | 1.062,9 | 1.169,2 961,8 |

Nguồn: BSC Research

3. Dự báo bằng VN-Index theo phương pháp phân tích kỹ thuật

Chúng tôi sử dụng thêm phương pháp phân tích kỹ thuật với nhóm 30 cổ phiếu có tỷ trọng lớn nhất để bổ trợ kết quả dự báo thị trường. Tập trung vào kịch bản tích cực và tiêu cực nhất của các cổ phiếu chủ trong chu kỳ trung hạn 1 năm.

Tổng quan phương pháp

- Chỉ số VN-Index được xác định bằng giá đỉnh và đáy dự báo của 30 cổ phiếu có tỷ trọng lớn nhất (chiếm 82,96% vốn hóa thị trường), các cổ phiếu khác lấy giá tại thời điểm 12/12/2018.
- Sử dụng đồ thị kỹ thuật tuần, giá đáy của đồ thị các cổ phiếu xem xét là vùng giá tích lũy chặt chẽ trước khi tăng giá hoặc gồm các đường kỹ thuật và là vùng hỗ trợ mạnh thường là ngưỡng hỗ trợ 2, còn giá đỉnh là giá xác định bởi các đường Fibonacci mở rộng, bước sóng, kênh giá, đỉnh cũ và mô hình được ghi nhận...

Kết quả tính toán như sau:

| | Tối đa | Tối thiểu |
|---------------|---------|-----------|
| VN-Index 2018 | 1.265,6 | 800,3 |

Nguồn: BSC Research

III. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

1. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC DÀI HẠN

Với mục tiêu xác lập vị thế là một trong những công ty chứng khoán top đầu thị trường, BSC xác định sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu phát triển đến 2023 cụ thể như sau:

Sứ mệnh và Tầm nhìn của BSC

Sứ mệnh: “Đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty”.

Tầm nhìn: “Cấu trúc lại nền tảng khách hàng theo hướng phát triển bền vững, an toàn. Giữ vững và từng bước nâng cao thứ hạng trong TOP đầu các CTCK, trở thành Ngân hàng Đầu tư”

Mục tiêu tổng quát

Cải thiện chất lượng tổng thể, nâng tầm chất lượng hoạt động và duy trì thứ hạng bền vững trong TOP đầu các CTCK trên thị trường.

Mục tiêu sản phẩm

Giữ vị trí tiên phong trong việc tham gia cung cấp các sản phẩm chứng khoán mới ra thị trường trong đó ưu tiên phát triển hoạt động chứng khoán phái sinh và chứng quyền có bảo đảm. Các nghiệp vụ mà BSC xác định sẽ là nòng cốt mang lại lợi thế cạnh tranh cho sự phát triển trong giai đoạn tới bao gồm:

- Khối Tư vấn tài chính: Phát triển nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành, Xác định nghiệp vụ Ngân hàng đầu tư là nghiệp vụ cơ bản và cốt lõi nhất, là trung tâm đầu mối sản sinh ra các nghiệp vụ khác theo nhiều khía cạnh khác nhau, hướng tới phát triển thành một Ngân hàng đầu tư đúng nghĩa.
- Khối Môi giới: Phát triển nghiệp vụ môi giới, phân tích, phát triển sản phẩm. Xây dựng kênh bán hàng đồng bộ cho Khách hàng tổ chức, khách hàng cá nhân trên nền tảng quản trị rủi ro và công nghệ 4.0.
- Khối Tự doanh: Phát triển nghiệp vụ Tự doanh cổ phiếu, trái phiếu, các sản phẩm cấu trúc (chứng quyền, ETF).

Mục tiêu quản trị điều hành

Bên cạnh việc duy trì phát triển sản phẩm dịch vụ, BSC cũng chú trọng nâng cao chất lượng quản trị điều hành với 02 mục tiêu chính bao gồm:

- Hoàn thiện mô hình tổ chức, hệ thống chính sách đồng bộ, thực thi mạnh mẽ.
- Nâng cấp quản trị hệ thống, triển khai hoạt động kinh doanh theo hướng Quản trị rủi ro.

2. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CỦA CÔNG TY

| Chỉ tiêu | TH 2018 | KH 2019 | |
|-----------------------------|---------|---------|---------------|
| | | Giá trị | % so với 2018 |
| Lợi nhuận trước thuế (trđ) | 238.513 | 220.000 | 92% |
| Thị phần môi giới (%) | 3,04% | 3,80% | 125% |
| Hệ số an toàn tài chính (%) | ≥ 260% | ≥ 260% | |

3. CÁC KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

Hoạt động môi giới và cho vay ký quỹ phụ thuộc lớn vào diễn biến thị trường và khả năng tăng trưởng thị phần. Trong khi đó, triển vọng kinh tế vĩ mô thị trường cho thấy thị trường cổ phiếu năm 2019 tiềm ẩn nhiều rủi ro, từ đó tạo ra những thách thức lớn cho hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán nói chung và BSC nói riêng. Bên cạnh đó, các công ty chứng khoán trong nước với nền tảng khách hàng lớn cùng các công ty ngoại có tiềm lực tài chính mạnh tạo nên áp lực cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt. Quy định bãi bỏ mức phí sàn về giao dịch chứng khoán dẫn đến cuộc đua gay gắt về phí và sản phẩm giữa các công ty chứng khoán. Mặt khác, sự giới hạn về quy mô vốn của BSC so với các đối thủ cạnh tranh đã hạn chế năng lực trong việc cung cấp các dịch vụ cho vay ký quỹ và các sản phẩm chứng khoán phái sinh.

Hoạt động đầu tư nói chung trong năm 2019 dự kiến đối mặt với nhiều khó khăn do tiềm ẩn nhiều rủi ro thị trường. Hoạt động đầu tư phái sinh cũng cần phải thận trọng do đây là thị trường mới, tồn tại nhiều rủi ro. Mặc dù hoạt động đầu tư trái phiếu đem về kết quả tích cực, tuy nhiên từ tháng 6/2018, thị trường đảo chiều và dự kiến diễn biến tiêu cực sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2019. Do đó, BSC sẽ thực hiện chiến lược đầu tư bên cạnh đẩy mạnh quản trị rủi ro và tập trung cho công tác phát triển mảng dịch vụ.

Trong bối cảnh tình hình thị trường trong năm chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố biến động phức tạp khó lường, Ban lãnh đạo BSC cam kết luôn nỗ lực hết mình, tận dụng mọi cơ hội trên thị trường để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất, đem lại lợi ích tối đa cho cổ đông của công ty.

4. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU KINH DOANH 2019

a. Nâng cao năng lực tài chính của Công ty

- Hoàn thành tìm kiếm cổ đông tài chính/cổ đông chiến lược, sẵn sàng đàm phán, thực hiện các thủ tục hành chính, phấn đấu tăng vốn lên 1,500 tỷ vào năm 2019, đáp ứng điều kiện phát triển các sản phẩm mới.
- Năm 2019, BSC dự kiến tiếp tục thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% để nâng vốn điều lệ lên 1200 tỷ, đủ điều kiện làm thành viên bù trừ chung chứng khoán phái sinh.

b. Gia tăng chất lượng dịch vụ

- Lấy sự hài lòng của khách hàng và đối tác làm thước đo uy tín của BSC thông qua việc tiếp tục gia tăng chất lượng dịch vụ môi giới: chất lượng cán bộ tư vấn và chất lượng báo cáo phân tích.
- Đẩy mạnh công tác đào tạo đội ngũ phân tích nhằm nâng cao chất lượng cán bộ đáp ứng được nhu cầu công việc, tạo nên nền tảng cơ bản tốt và đồng đều so với thị trường.
- Bám sát thị trường, điều chỉnh chính sách khách hàng, chính sách cho vay và chính sách sản phẩm hợp lý để cân bằng giữa tăng trưởng thị phần và quản trị rủi ro, đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Xây dựng được các kênh bán hàng hiệu quả qua hệ thống các Điểm hỗ trợ và các kênh tư vấn sử dụng công nghệ 4.0. Qua đó, thay đổi

định hướng bán hàng khối môi giới của BSC từ việc tìm kiếm nguồn thu từ phí giao dịch và cho vay tài chính sang nguồn thu mới là dịch vụ tư vấn có thu phí, mang lại giá trị kinh doanh dài hạn cho công ty.

c. Củng cố sức mạnh thể chế, hoàn thiện mô hình tổ chức công ty

- Nâng cao sức mạnh thể chế thông qua hoàn thiện mô hình tổ chức và chính sách động lực. Thiết kế mô hình tổ chức phù hợp với định hướng phát triển dài hạn, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động công ty. Đảm bảo chính sách động lực có tính cạnh tranh bao gồm hệ thống lương, thưởng, phúc lợi và lộ trình thăng tiến, hỗ trợ tốt cho các mục tiêu phát triển của BSC.
- Thực hiện thuê tư vấn hỗ trợ trong việc rà soát và sắp xếp mô hình tổ chức và các chính sách nhân sự phù hợp.

d. Nâng cao chất lượng nhân sự và có cơ chế thu hút nhân tài

- Gia tăng hiệu quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động bình quân đầu người, thu nhập được cải thiện và nâng lên. Lấy việc nâng cao mức sống và thu nhập của người lao động làm mục tiêu.
- Thường xuyên cập nhật, cải tiến, hệ thống chính sách nhân sự, chính sách động lực rõ ràng, minh bạch, có tính cạnh tranh, phù hợp với thông lệ thị trường.
- Tăng cường đào tạo nhân sự nhằm phát triển và bồi dưỡng những tài năng của mình, sẵn sàng cho sự đổi mới và sáng tạo.

e. Công nghệ thông tin

- BSC xác định CNTT trong năm 2019 tiếp tục là nhân tố để cải thiện năng lực cạnh tranh cho BSC luôn chú trọng. Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại có tính bảo mật và ứng dụng cao.

- Đầu tư mới hệ thống giao dịch, bắt kịp nhu cầu phát triển các sản phẩm mới.
- Tăng hàm lượng các thành tựu CNTT vào các sản phẩm dịch vụ của BSC.

f. Nâng cao hình ảnh thương hiệu BSC

- Gia tăng giá trị thương hiệu thông qua việc duy trì công tác quảng bá truyền thống; đồng thời đẩy mạnh phát triển hoạt động tiếp thị số (Digital Marketing), bắt kịp xu hướng truyền thông hiện đại.
- Duy trì thực hiện thành công các giao dịch có quy mô lớn gắn liền với khách hàng có tên tuổi trong nền kinh tế Việt Nam, nhằm mục đích phát triển bàn đạp vững chắc cho thương hiệu BSC.
- Đẩy mạnh hoạt động tương tác, kết nối thông tin với các thị trường chứng khoán lớn trong khu vực và thế giới, chú trọng phát triển các mối quan hệ song phương với các CTCK và các quỹ đầu tư.

g. Các hoạt động cộng đồng

- BSC xác định và cam kết luôn sẵn sàng xây dựng văn hóa đề cao tính trách nhiệm với môi trường và tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội.
- Ưu tiên tài trợ cho các dự án xây dựng trường học, phát triển giáo dục, các chương trình/cuộc thi sinh viên tài chính tài năng.



E. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2018

GẮN KẾT SẼ CHIA, KIẾN TẠO GIÁ TRỊ BỀN VỮNG

Định hướng phát triển bền vững ngày càng trở nên quan trọng trong chiến lược duy trì sự thịnh vượng về lâu dài của doanh nghiệp. Với sứ mệnh kết nối mọi thành viên trong xã hội, BSC luôn đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan, đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội.

I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo Phát triển Bền vững được xây dựng nhằm tổng hợp công bố, xem xét và đánh giá lại các mục tiêu và hoạt động phát triển bền vững của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) theo định hướng chiến lược đối với các vấn đề phát triển bền vững. Nội dung của báo cáo thể hiện cách tiếp cận của Công ty đối với

các vấn đề phát triển bền vững. Thông qua Báo cáo phát triển bền vững, BSC muốn thể hiện nỗ lực công khai, minh bạch trong việc công bố các nội dung liên quan tới phát triển bền vững, gia tăng giá trị mang lại cho cổ đông, củng cố lòng tin của các bên liên quan, xây dựng uy tín, thương hiệu của Công ty.



II. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

Với vị thế là 1 trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, BSC cung cấp đa dạng các sản phẩm, dịch vụ chứng khoán, mang đến sự hài lòng cho khách hàng, đảm bảo lợi ích cao nhất cho

cổ đông, tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp cho người lao động, đảm bảo hài hòa lợi ích cho tất cả các bên liên quan và hướng đến sự phát triển bền vững trong dài hạn.

1. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI BSC

Mô hình phát triển bền vững của BSC bao gồm ba trụ cột chính, đó là **Kinh Tế, Xã Hội và Môi trường**

| | Quan điểm của BSC | Các khía cạnh GRI tương ứng |
|-------------------|---|---|
| KINH TẾ | <ul style="list-style-type: none"> Nỗ lực phát huy mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các giải pháp, bám sát mục tiêu đã được ĐHCĐ thông qua; Đảm bảo tăng trưởng ổn định, tăng động lực phát triển; Duy trì cổ tức ổn định và bảo vệ quyền lợi cho cổ đông; Nỗ lực đem đến dịch vụ tốt nhất cho khách hàng và đối tác; Kiểm soát tốt rủi ro và tăng tính minh bạch trong hoạt động; Đóng góp cho sự phát triển thị trường vốn, tham gia phát triển kinh tế khu vực. | <ul style="list-style-type: none"> Hiệu quả hoạt động kinh tế Tác động kinh tế gián tiếp Chống tham nhũng |
| XÃ HỘI | <ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo cam kết với các bên liên quan; Tăng cường trách nhiệm với xã hội. | <ul style="list-style-type: none"> Việc làm Giáo dục và đào tạo Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng Cộng đồng địa phương Trách nhiệm sản phẩm Tuân thủ về kinh tế - xã hội |
| MÔI TRƯỜNG | <ul style="list-style-type: none"> Bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng. | <ul style="list-style-type: none"> Năng lượng Nước Tuân thủ về môi trường |

2. MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ QUAN TÂM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tất cả các tiêu chí đều được phân loại thành các nhóm dựa trên mức độ quan tâm và mức độ ảnh hưởng đến BSC theo mô hình dưới đây:

| | | | | | |
|--------------------------|----------------|--------------------------|---|-------------------------------|--------------------|
| Mức độ quan tâm đến BSC | 4 - Rất cao | | | (1) Cổ đông (2) Khách hàng | |
| | 3 - Cao | | | (6) Nhân viên (3) Đối tác | |
| | 2 - Trung bình | (7) Cộng đồng địa phương | (4) Cơ quan quản lý (5) Hiệp hội nghề nghiệp | | |
| | 1 - Thấp | | | | |
| | | 1 - Không quan trọng | 2 - Trung bình | 3 - Quan trọng | 4 - Rất quan trọng |
| Mức độ ảnh hưởng đến BSC | | | | | |

3. CƠ CHẾ TIẾP NHẬN Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chúng tôi luôn duy trì các kênh giao tiếp mở và đón nhận các câu hỏi cũng như các ý kiến đóng góp của các bên liên quan với mong muốn có thể thấu hiểu được quan điểm và kỳ vọng của các bên liên quan

một cách sâu sắc. Trong công cuộc phát triển bền vững liên tục, BSC tương tác với các bên liên quan thông qua các kênh truyền thông sau:

| Bên liên quan | Kênh truyền thông |
|--|--|
| Khách hàng | Gặp trực tiếp tại Chi nhánh và các Điểm hỗ trợ Trung tâm hỗ trợ khách hàng Các kênh kết nối với các nhà đầu tư, bao gồm website, các buổi hỏi đáp và email thường xuyên về kết quả hoạt động kinh doanh Khảo sát mức độ hài lòng Các buổi hội thảo và hội nghị |
| Cổ đông | Đại hội đồng cổ đông thường niên Báo cáo tài chính Báo cáo thường niên Các kênh liên lạc khác: website, email, điện thoại |
| Cơ quan quản lý | Hội nghị/hội thảo/công văn đóng góp ý kiến Báo cáo thường niên/ Báo cáo phát triển bền vững Các báo cáo công bố thông tin theo quy định |
| Các hiệp hội và tổ chức chuyên nghiệp | Các hiệp hội gồm: - Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam; - Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam; - Hiệp hội đầu tư Campuchia; - Hiệp hội đầu tư xi măng; ... |
| Nhân viên | Hợp đồng kết hàng tháng, quý, bán niên Các kênh truyền thông nội bộ: Điện thoại nội bộ, trực tuyến, conference và email Các chương trình đào tạo nội bộ, các sự kiện định kỳ của công ty |
| Cộng đồng và thế hệ trẻ | Các sự kiện của các tổ chức sinh viên và các trường đại học Các chương trình từ thiện và kêu gọi quyên góp; các hoạt động môi trường và cộng đồng |
| Báo chí và truyền thông | Các buổi hội thảo và phỏng vấn Các diễn đàn và hội thảo |

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nhằm đảm bảo các vấn đề phát triển bền vững được thống nhất thực hiện trong toàn Công ty, từ các Khối và Bộ phận nghiệp vụ cho tới từng nhân viên,

Mô hình quản trị về phát triển bền vững của BSC được xây dựng như sau:

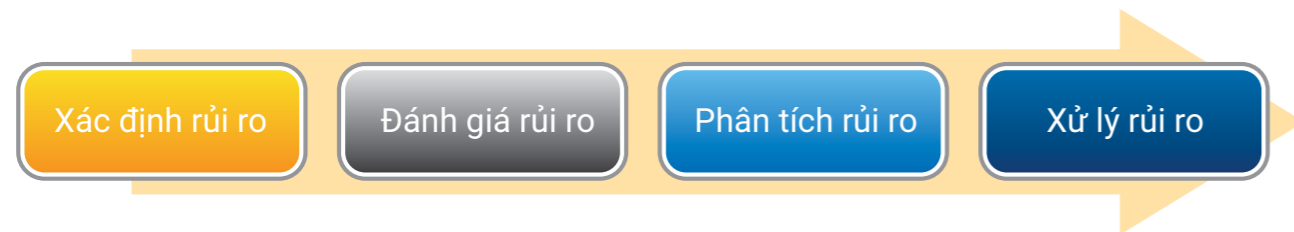


5. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO

Tại BSC, việc kiểm soát rủi ro đã được triển khai trong tác nghiệp hàng ngày, bao quát được các mặt hoạt động của BSC. Một hệ thống QTRR hoàn chỉnh và thống nhất được kỳ vọng sẽ đảm bảo việc chủ động phát hiện các rủi ro tiềm tàng; quản lý rủi ro; ngăn chặn và hạn chế một cách có hiệu quả những

tổn thất do các rủi ro gây ra; và tuân thủ các quy định của UBCKNN.

Quy trình quản trị rủi ro tại BSC được xây dựng đầy đủ từ các bước thiết lập tình huống xác định rủi ro, đánh giá, phân tích và xử lý rủi ro.



| | |
|-------------------------|--|
| Xác định rủi ro | Xác định khẩu vị rủi ro đảm bảo nguyên tắc gắn kết với các mục tiêu và chiến lược kinh doanh của BSC. Thiết lập các tình huống rủi ro trọng yếu và những tổn thất tiềm ẩn cố hữu mà BSC có thể chấp nhận. |
| Đánh giá rủi ro | Đánh giá rủi ro dựa vào các nhóm rủi ro được xây dựng cho các bộ phận/phòng/ban tương ứng. Rủi ro được xếp hạng bằng cách so sánh với nhau và so với một chuẩn mực nhất định thông qua các thông số rủi ro. |
| Phân tích rủi ro | Xác định nguyên nhân cốt lõi và hậu quả có thể xảy ra của rủi ro. Xếp hạng rủi ro được thực hiện nhằm đánh giá tác động và khả năng xảy ra của rủi ro. |
| Xử lý rủi ro | Xử lý rủi ro bằng cách xây dựng các kế hoạch hành động và đồng thời giám sát rà soát liên tục rủi ro. Giám sát thường xuyên rủi ro và tính hiệu quả của các biện pháp kiểm soát |

Dựa trên nền tảng quản trị rủi ro, BSC tiếp tục xây dựng được các chương trình hành động áp dụng chính sách quản trị rủi ro vào từng loại rủi ro trong năm 2018:

| Loại rủi ro | Quản trị rủi ro tại BSC |
|--------------------------|--|
| Rủi ro hoạt động | BSC đã chuẩn hóa quy trình và các điểm kiểm soát thông qua việc xây dựng/chỉnh sửa/bổ sung các chính sách và quy trình hoạt động như môi giới, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư... trong đó quy định rõ vai trò và trách nhiệm của từng vị trí đối với từng công việc cụ thể. Đây là công cụ đơn giản để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ để giảm thiểu rủi ro. Đi kèm theo đó, các biện pháp quản trị rủi ro khác được áp dụng bao gồm triển khai hệ thống hiện đại hóa công nghệ thông tin, hệ thống giám sát và cảnh báo sự cố; xây dựng/bổ sung các kịch bản và diễn tập cho việc xử lý các sự cố liên quan đến CNTT; quản lý việc truy cập, phân quyền truy cập theo chức năng - nhiệm vụ đối với từng bộ phận nhằm nâng cao tính bảo mật của hệ thống. |
| Rủi ro thị trường | BSC đang thực hiện đo lường giá trị rủi ro thị trường theo quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, việc quản lý hạn mức rủi ro thị trường đang được thực hiện hàng ngày, hàng tuần tại BSC. Việc đo lường tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của BSC được thực hiện hàng ngày và được gửi đến Ban Lãnh Đạo và các phòng kinh doanh. Hàng tuần, các phòng kinh doanh đều được thông báo về giới hạn kiểm soát hạn mức đầu tư. Ngoài ra, cơ cấu danh mục đầu tư được quản lý hàng tháng qua việc báo cáo phân tích giá trị thuần của các khoản đầu tư nhằm cung cấp các thông tin về tình hình lãi/lỗ của các khoản đầu tư và mức độ tập trung rủi ro và các tiêu chí đánh giá bao gồm: đơn vị phát hành/đối tác, lĩnh vực/ngành nghề, loại đầu tư, kỳ hạn... |

| Loại rủi ro | Quản trị rủi ro tại BSC |
|---------------------------|---|
| Rủi ro thanh toán | BSC đang thực hiện đo lường giá trị rủi ro thanh toán theo quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính. Rủi ro thanh toán được tính hàng ngày và được báo cáo lên Ban lãnh đạo BSC và các phòng kinh doanh. Ngoài ra, rủi ro thanh toán sẽ được báo cáo trong trường hợp đột xuất làm ảnh hưởng đến tính thanh toán của BSC, hoặc khi có yêu cầu từ Ban lãnh đạo. |
| Rủi ro thanh khoản | <p>BSC xây dựng bộ chỉ số thanh khoản mục tiêu áp dụng từ năm 2014 dựa trên Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính, chỉ số thanh khoản 3 năm gần nhất của BSC và chỉ số thanh khoản trung bình của các CTCK khác trên thị trường nhằm đo lường khả năng thanh khoản và so sánh với các chỉ số mục tiêu để đánh giá tính thanh khoản của BSC.</p> <p>BSC giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của BSC và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.</p> <p>Định kỳ hàng quý, BSC lập báo cáo phân tích dòng tiền để so sánh dòng tiền vào và dòng tiền ra trong kỳ cho các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính, qua đó phân tích và đánh giá những xu hướng sử dụng và huy động vốn trong kỳ. Ngoài ra, báo cáo phân tích chỉ số thanh khoản của BSC dựa trên các số liệu tại báo cáo cân đối kế toán được xây dựng hàng tháng. Từ đó đưa ra các đánh giá về khả năng thanh khoản/ trạng thái thanh khoản của BSC trong kỳ báo cáo.</p> |
| Rủi ro pháp lý | <p>Bộ phận pháp chế của BSC chủ động cập nhật các thay đổi của văn bản pháp luật và đánh giá những tác động của việc thay đổi các chính sách liên quan đến hoạt động của BSC. Rà soát, chuẩn hóa các quy trình, chính sách, phân cấp ủy quyền của các nghiệp vụ để đảm bảo phù hợp với các thay đổi pháp lý, đồng thời thống nhất nội dung, tránh các văn bản, quy định rời rạc, thiếu nhất quán.</p> <p>Hỗ trợ các bộ phận nghiệp vụ kiểm tra tính pháp lý của các dự thảo hợp đồng và các văn bản phát hành của BSC nhằm đảm bảo tính tuân thủ quy định của pháp luật.</p> |

6. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

Tính chính trực và các chuẩn mực đạo đức là các yếu tố cơ bản dẫn tới phát triển bền vững. Do đó, nhân sự của BSC đòi hỏi phải tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và tính liêm khiết cao nhất. UBCKNN là cơ quan giám sát việc tuân thủ các quy định về đầu tư chứng khoán. Tuy nhiên, trong thực tế, không phải lúc nào các quy định cũng được nêu trắng đen rõ ràng, do đó nhân sự của BSC phải sử dụng sự cẩn trọng hợp lý và tuân thủ theo những thông lệ kinh doanh được chấp nhận trong những

hoàn cảnh tương tự. Sự tuân thủ các quy định phát luật cũng như đạo đức nghề nghiệp không nên hiểu đơn thuần là việc tuân thủ các từ ngữ quy định của pháp luật hay quy định mà quan trọng hơn là sự tuân thủ đạo lý và tinh thần của quy định đó. Do đó, BSC muốn đi đường dài, thì ngoài chất lượng chuyên môn thì đạo đức là nội dung cần thiết phải đào tạo và xây dựng. Đây là phương tiện xây đắp và thiết lập lòng tin và sự chung thủy từ khách hàng.

7. BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA BSC

Bộ quy tắc ứng xử là cam kết của chúng tôi về các tiêu chuẩn đạo đức trong kinh doanh của BSC. Bộ quy tắc ứng xử này được đăng trên mạng nội bộ nhằm mục đích tham khảo và cập nhật. Trong bộ quy tắc này, yếu tố được quan tâm và đề cập nhiều nhất đều liên quan đến con người. Điều này bao gồm việc đối xử giữa người với người, đề cao nhân phẩm của mỗi cá nhân, và cơ hội của mỗi người đều như nhau; tạo ra một môi trường làm việc nói không với các hành vi quấy rối và bảo vệ sự riêng tư và tuyệt mật của từng cá nhân.

Hoạt động kinh doanh đi kèm tính trung thực là điều mà chúng tôi cố gắng thực hiện mỗi ngày để tạo sự tin tưởng của khách hàng. Để minh chứng cho điều này, bao gồm trong bộ quy tắc là các chỉ số đo

lường để ngăn chặn tham nhũng cũng như các giao dịch nội gián, đồng thời đảm bảo việc tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành. Bất kỳ nhân viên nào bị nghi ngờ có dấu hiệu thực hiện các hành vi gian lận hoặc nhận hối lộ sẽ bị điều tra trực tiếp bởi ban Thanh tra Nhân dân và đội ngũ quản trị cấp cao. Tại BSC, cam kết hoạt động có trách nhiệm là kim chỉ nam trong mọi hoạt động. Chúng tôi hiểu rằng đạo đức kinh doanh của chúng tôi có thể là một lợi thế cạnh tranh, tạo điều kiện cho chúng tôi:

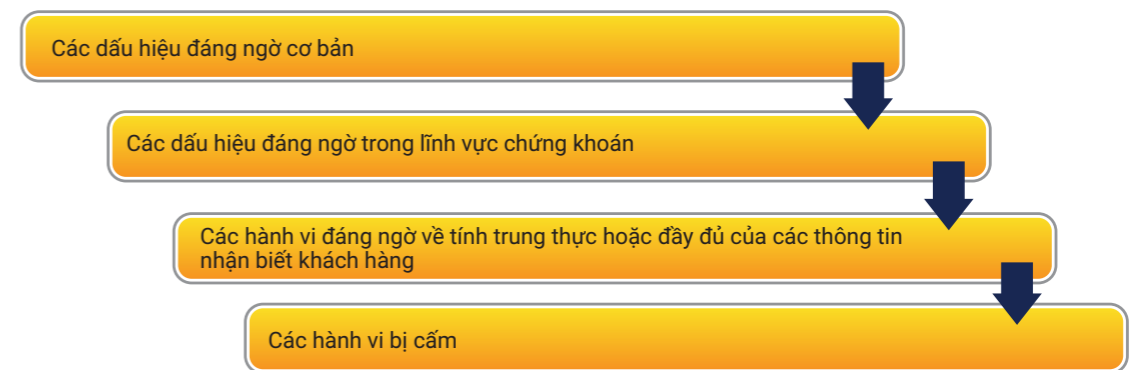
- Tuân thủ chặt chẽ các thông lệ và các giá trị cốt lõi khi tham gia vào thị trường mới.
- Thành công trong việc nhận dạng, học hỏi và kết hợp các hoạt động kinh doanh hiện tại với văn hóa của chúng tôi.

8. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

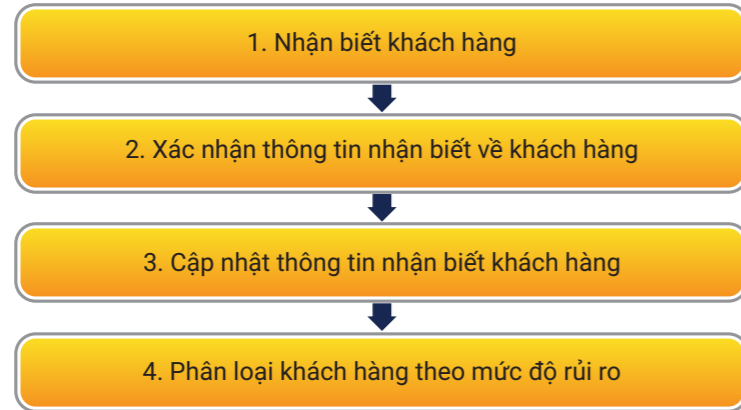
8.1. CHÍNH SÁCH PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN

BSC đã xây dựng văn bản hướng dẫn về đánh giá khách hàng, chia sẻ thông tin và các nỗ lực trong việc phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, rủi ro tuân thủ và chức năng kiểm soát tuân thủ, các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử... Trong tài liệu này, BSC nhấn mạnh

rằng, chất lượng hay độ sâu của các thủ tục nhận biết khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn và lành mạnh trong hoạt động của BSC. Theo đó, chính sách phòng chống rửa tiền của BSC nhấn mạnh các nội dung cơ bản sau:



Các biện pháp phòng, chống rửa tiền



8.2. CHÍNH SÁCH GIAO DỊCH

Ngăn chặn và phát hiện hoạt động giao dịch nội gián là một trong những thách thức lớn tại nhiều thị trường, đặc biệt là với các thị trường mới nổi và đang phát triển như Việt Nam. Thị trường bao gồm rất nhiều người mua và người bán, việc thiết lập các quy định pháp luật để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư trên thị trường tự do là hết sức cần thiết.

Chính sách về Giao dịch của BSC nêu rõ quyền lợi khách hàng phải được ưu tiên đảm bảo so với

quyền lợi cá nhân của nhân viên. BSC cũng duy trì các chính sách và thủ tục để đảm bảo mức độ tuân thủ, phát hiện và ngăn chặn các hành vi lạm dụng quyền hạn gây ảnh hưởng đến khách hàng. Trong năm 2018, công ty không phát hiện bất kỳ trường hợp gian lận giao dịch nào.

Năm 2018, BSC không có bất kỳ trường hợp bị phạt hoặc chịu các chế tài tài chính do không tuân thủ với các quy định pháp luật.



III. ĐẢM BẢO CAM KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN



1. BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỔ ĐÔNG

Trong năm 2018, BSC đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch mục tiêu. Lợi nhuận sau thuế đạt 193,51 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu tăng thêm 238 tỷ so với năm 2017, thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông EPS đạt 1.792 đồng, tăng 8,08% so với mức thực hiện năm 2017.

BSC luôn thực hiện tốt việc đảm bảo các quyền lợi cơ bản của cổ đông được quy định rõ trong Điều lệ công ty như quyền nhận cổ tức, quyền tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, v.v.

1.1. HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Ngoài những thông tin được cung cấp trong Báo cáo tài chính hàng Quý, Báo cáo thường niên cũng như

những thông tin đã được công bố, cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên là cơ hội quan trọng để BSC gặp gỡ cổ đông và nhà đầu tư. Tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Điều hành trình bày kết quả hoạt động kinh doanh trong năm qua, kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính tiếp theo và những nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Ngày 20/04/2018, BSC đã tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2018. Trình tự, thủ tục đã được BSC thực hiện đầy đủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo quyền và lợi ích tối đa cho cổ đông.

- Tất cả các cổ đông có tên trong danh sách sở hữu cổ phần của BSC tại ngày đăng ký cuối cùng 20/03/2018 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt

Nam cung cấp đã nhận được đầy đủ và rõ ràng các thông tin liên quan đến ĐHĐCĐ trong Thông báo mời họp. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ đã ghi rõ thời gian, địa điểm, chương trình họp và những thông tin cơ bản về việc đăng ký tham dự Đại hội. Toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của BSC bằng cả hai (02) ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) trong hai mươi một (21) ngày trước ngày tổ chức ĐHĐCĐ.

- Nhằm tạo thuận lợi cho toàn thể cổ đông và đại diện được ủy quyền tham dự, ĐHĐCĐ được tổ chức vào ngày làm việc trong tuần và các bàn kiểm tra tư cách cổ đông được mở sớm hơn một (01) tiếng trước giờ khai mạc Đại hội. BSC đã thống kê tỷ lệ của từng nội dung biểu quyết và tỷ lệ bầu cử.

- Các thành viên HĐQT, Chủ nhiệm các Tiểu ban và Ban Điều hành làm chủ tọa điều hành cuộc họp ĐHĐCĐ. Ngoài ra, nhằm đảm bảo tính minh bạch, đại diện kiểm toán độc lập đã có mặt tại Đại hội.

- Chủ tọa đoàn sẵn sàng giải đáp mọi thắc mắc của cổ đông xoay quanh các hoạt động của Công ty trong khung giờ cho phép và tiếp tục trả lời thông qua email những câu hỏi chưa được giải đáp (nếu có).

- Biên bản họp, Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết ĐHĐCĐ 2018 được đăng trên trang thông tin điện tử của BSC bằng hai (02) ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) trong hai mươi bốn (24) giờ sau khi kết thúc Đại hội.

1.2. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

Chính sách cổ tức được HĐQT xem xét hàng năm, cố gắng duy trì nguyên tắc tỷ lệ cổ tức trích cho cổ đông không thấp hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 365 ngày. Tùy theo tình hình kinh doanh mỗi năm, cổ tức được chi trả bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. BSC luôn đảm bảo chi trả không thấp hơn tỷ lệ cổ tức đã được ĐHĐCĐ thường niên hàng năm thông qua.

ĐHĐCĐ 2018 đã thông qua tỷ lệ cổ tức năm 2017 vào khoảng 8,8%. Theo đó, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ

là năm phần trăm (5%) ngày chốt 02/11/2017, và tiếp tục chi trả đợt còn lại với tỷ lệ ba phần trăm (3,1%) ngày chốt 18/06/2018.

1.3. QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty luôn chủ động kết nối với cổ đông và nhà đầu tư để cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác thông qua trang thông tin điện tử, Đại hội đồng cổ đông thường niên và gửi thư điện tử đến tất cả cổ đông có đăng ký địa chỉ email. Đồng thời, Công ty cũng gửi đầy đủ tài liệu bản giấy cho tất cả các cổ đông theo địa chỉ đăng ký do VSD gửi về.

BSC thành lập riêng bộ phận quan hệ nhà đầu tư. BSC luôn khuyến khích cổ đông, nhà đầu tư và đối tác đóng góp ý kiến xây dựng Công ty thông qua địa chỉ thư điện tử của bộ phận Quan hệ nhà đầu tư.

Việc thực hiện công bố thông tin Chính sách công bố thông tin tại BSC được thực hiện tuân theo các quy định hiện hành và gắn liền với Chính sách Quản trị công ty. Thông tin công bố được BSC thực hiện theo đúng các nguyên tắc sau:

- Việc công bố thông tin phải thực hiện đúng theo quy định hiện hành;

- Thông tin công bố phải chính xác, đầy đủ, rõ ràng và phải được công bố đúng thời hạn quy định;

- Những thông tin có ảnh hưởng lớn đến giá cổ phiếu BSI, hay có khả năng ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư, hay ảnh hưởng đến quyền của cổ đông, hay có thể làm xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư phải được công bố đúng thời hạn quy định và phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của BSC, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (SSC);

- Tất cả các bên liên quan đều có quyền được truy cập những thông tin BSC đã công bố.

1.4. ĐỐI XỬ BÌNH ĐẲNG ĐỐI VỚI TẤT CẢ CỔ ĐÔNG

Đối với cổ đông, BSC mong muốn cung cấp thông tin một cách minh bạch và đầy đủ nhất để đảm bảo

quyền lợi bình đẳng, không có sự phân biệt giữa cổ đông lớn, cổ đông chiến lược hay cổ đông thiểu số nhỏ lẻ. Tất cả cổ đông đều có quyền được cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết để đưa ra quyết định đầu tư thích hợp.

Chỉ định người đại diện được ủy quyền trong cuộc họp ĐHĐCĐ

BSC tạo mọi điều kiện thuận lợi để cổ đông tham gia họp ĐHĐCĐ thường niên hàng năm, nhưng trong trường hợp cổ đông không thể tham dự và không thể ủy quyền cho người khác tham dự ĐHĐCĐ.

Biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Mỗi cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền khi tham dự Đại hội được phát Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết theo mẫu của BSC. Cổ đông dùng Thẻ biểu quyết để thông qua các vấn đề chung tại Đại hội. Cổ đông phải xác nhận ý kiến của mình đối với các nội dung chính bằng việc đánh dấu chéo vào một trong ba ô vuông: “Tán thành”, “Không tán thành” và “Không có ý kiến” trong Phiếu biểu quyết, sau đó ký tên xác nhận việc biểu quyết này.

Quản trị xung đột về lợi ích

Nhận thức việc xây dựng những chính sách, quy trình nội bộ và cơ chế giám sát về các tình huống xung đột lợi ích đối với người quản lý & điều hành Công ty không những góp phần ngăn ngừa, giảm thiểu các biểu hiện vụ lợi cá nhân mà còn mang lại sự bình đẳng đối với cổ đông.

Hiện tại, BSC đang tuân thủ theo chuẩn mực tránh xung đột lợi ích của Pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, trong tương lai, chúng tôi sẽ dần nâng các chuẩn mực theo thông lệ quốc tế.

1.5. LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

BSC luôn chọn một trong bốn công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam (Big4) đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm và soát xét các báo cáo

tài chính bán niên. Năm 2018, BSC đã chọn công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho năm tài chính 2018.

1.6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan được xem là nhân tố quan trọng đảm bảo cho cộng đồng doanh nghiệp phát triển bền vững và thúc đẩy kinh tế Việt Nam. Sự minh bạch của giao dịch các bên liên quan vì thế có vai trò quan trọng đối với các Công ty đại chúng nhằm bảo đảm nhà đầu tư, cổ đông, khách hàng và cơ quan quản lý nắm bắt và có thể đánh giá tình hình tài chính và sự lành mạnh của một Công ty. Chính vì lý do trên, giao dịch với các bên liên quan là một phần trong khung chính sách quản trị rủi ro của BSC để đảm bảo mọi xung đột lợi ích tiềm ẩn trong giao dịch với các bên liên quan được kiểm soát nghiêm ngặt.

Giao dịch của người quản lý & điều hành Công ty và người có liên quan của các đối tượng này.

Người quản lý & điều hành công ty và người có liên quan phải công bố thông tin trước ngày thực hiện giao dịch cổ phiếu BSI tối thiểu là ba (03) ngày làm việc và báo cáo trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất giao dịch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Người quản lý & điều hành công ty và người có liên quan phải thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và họ không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh này vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho người quản lý & điều hành công ty và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

Công ty không được thực hiện các giao dịch có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên trên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty với người quản lý & điều hành công ty và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc cổ đông, người ủy quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người liên quan của họ, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

2. NÂNG CAO TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG

Bảo mật và an toàn thông tin khách hàng

Tại BSC, sự bảo mật và an toàn thông tin khách hàng là một trong những nhiệm vụ hàng đầu. BSC luôn đặt khách hàng vào vị trí quan trọng nhất trong chiến lược kinh doanh và đo lường sự thành công của công ty thông qua sự hài lòng của khách hàng.

Nỗ lực đem lại các dịch vụ tốt nhất từ sự tận tâm

Chất lượng dịch vụ luôn được coi là thước đo sự hài lòng của khách hàng, là nền tảng cho sự phát triển bền vững của BSC. Với định hướng đem lại các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, trong năm 2018, BSC tiếp tục đẩy mạnh nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, cải thiện chất lượng báo cáo phân tích.

Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được nâng cấp, cải tiến đảm bảo việc giao dịch của khách hàng diễn ra an toàn, nhanh chóng. Trong năm 2018, BSC đã hoàn thành việc nâng cấp hệ thống phần mềm giao dịch trực tuyến đáp ứng yêu cầu tuân thủ của Thông tư 134, hoàn thành dự án chứng thư số, trở thành CTCK đầu tiên triển khai xác thực chứng thư số trên thị trường.

Các báo cáo phân tích của BSC luôn đảm bảo chất lượng cao, được cập nhật kịp thời phục vụ cho chiến lược đầu tư của khách hàng. Năm 2018, các báo

cáo phân tích của BSC đã gây được tiếng vang lớn và có tác động nhất định trên thị trường. Đội ngũ phân tích của BSC trong năm 2018 đã gặt hái được nhiều thành công khi nằm trong Top 3 hạng mục Best overall Country research và Top 1 hạng mục Nghiên cứu ngành Ô tô và linh kiện tại giải bình chọn AsiaMoney Broker poll 2018.

Công ty cũng đảm bảo việc tương tác, tiếp nhận các ý kiến từ phía khách hàng một cách thường xuyên thông qua đa dạng các kênh thông tin liên lạc.

Luôn đi đầu trong việc cung cấp các dịch vụ, sản phẩm mới

Để giữ vững thương hiệu dịch vụ tài chính từ những ngày đầu thành lập, BSC luôn mang đến những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, giúp khách hàng có thêm cơ hội hấp dẫn để đầu tư. BSC luôn là đơn vị tiên phong đồng hành cùng với cơ quan chức năng từ những ngày đầu xây dựng hệ thống vận hành cho sản phẩm mới: hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu, chứng quyền có bảo đảm, hợp đồng tương lai chỉ số trái phiếu...

Bên cạnh việc luôn đồng hành cùng thị trường trong quá trình phát triển những sản phẩm mới, BSC cũng nỗ lực tạo ra những sản phẩm và dịch vụ cho riêng mình, tiêu biểu là dịch vụ tư vấn đầu tư có dùng công nghệ BSC-iBroker, được kỳ vọng sẽ mang lại nguồn doanh thu cho BSC. Việc BSC ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong sản phẩm này nhằm hỗ trợ khách hàng đầu tư chứng khoán được coi là một bước tiến lớn và đi đầu trong lĩnh vực tài chính chứng khoán.

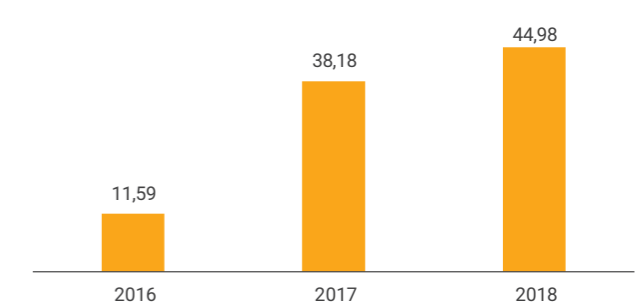
Đối với sản phẩm mới là chứng khoán phái sinh, BSC đã đầu tư triển khai phần mềm giao dịch Pro Trader, triển khai bộ 06 lệnh điều kiện bao gồm Stop up, Stop down, Trailing Buy, Trailing Sell, OCO và Bull & Bear nhằm nâng cao chất lượng giao dịch tại BSC. Hiện tại trên thị trường, BSC là một trong 3 CTCK duy nhất cung cấp bộ lệnh điều kiện đầy đủ như trên, điều này đã đưa chất lượng hệ thống giao dịch phái sinh tại BSC lên TOP đầu thị trường.

3. TRÁCH NHIỆM VỚI THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ

Là một trong những công ty thành lập đầu tiên và nằm trong top đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, BSC luôn đặt ra tiêu chuẩn tuân thủ cao nhất đối với luật pháp Việt Nam và mọi thông tư, nghị định của các cơ quan nhà nước cũng như các quy định quốc tế.

Kể từ khi Thành lập, BSC luôn ý thức về việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách nhà nước. Trong năm 2018, BSC đã đóng góp gần 45 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước, bằng 1.18 lần so với tổng thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp năm 2017.

Mức thuế BSC đóng góp cho Ngân sách nhà nước (tỷ đồng)



Không chỉ dừng ở việc tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về chứng khoán và các quy định khác có liên quan, BSC luôn là thành viên tích cực của Ủy ban Chứng khoán nhà nước (SSC), Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX) và Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). BSC luôn chủ động tham gia đóng góp ý kiến và các giải pháp phát triển thị trường, tích cực tham gia xây dựng các sản phẩm mới. BSC đã tham gia đóng góp ý kiến về Dự thảo Luật Chứng khoán mới, tích cực tham gia đóng góp ý kiến về quy định và khung pháp lý về sản phẩm chứng quyền có bảo đảm, hợp đồng chỉ số tương lai trái phiếu. BSC đã sẵn sàng các nguồn lực về nhân sự, quy trình và công nghệ, sẵn sàng là một trong những CTCK đầu tiên phát hành chứng quyền có bảo đảm, v.v.

4. TÍCH CỰC THAM GIA CÁC HIỆP HỘI

BSC ý thức được trách nhiệm của mình trong việc góp phần xây dựng thị trường vốn, thúc đẩy kinh tế phát triển, đặc biệt là trong việc thúc đẩy sự minh bạch, liêm chính và khơi nguồn sự đổi mới.



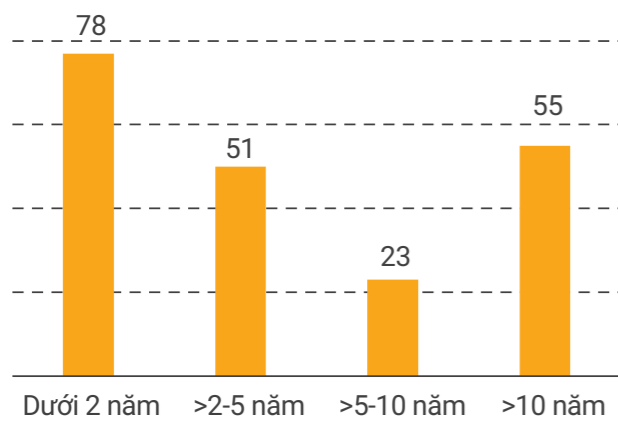
Công ty luôn chủ động tham gia vào các hoạt động thị trường và các hiệp hội trong ngành. Đại diện của BSC là các thành viên của Ủy ban Hội đồng chỉ số, Hiệp hội Trái phiếu Việt Nam, Hiệp hội các nhà đầu tư đầu tư sang Campuchia, Hiệp hội xi măng, Hiệp hội mía đường, Hiệp hội kinh doanh chứng khoán... Công ty thường xuyên tổ chức các buổi Hội nghị phân tích định kỳ hàng quý cho báo đài và các quỹ đầu tư quan tâm, qua đó giúp các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thêm những thông tin hữu ích và đáng tin cậy cho các quyết định đầu tư.

5. ĐẢM BẢO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

BSC xác định nhân sự phù hợp là tài sản quý giá nhất trong bất cứ ngành dịch vụ nào, đặc biệt là ngành dịch vụ tài chính như chứng khoán. Một doanh nghiệp chỉ có thể phát huy được hết tiềm năng khi họ biết thu hút, khuyến khích và giữ chân những nhân viên giỏi nhất cũng như đặt họ vào đúng chỗ, đúng thời điểm để phát triển;

Hoạt động kinh doanh chứng khoán sẽ ngày càng tiệm cận đến các sản phẩm tài chính có hàm lượng chất xám và tri thức cao, do đó yêu cầu về kiến thức, khả năng chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phải được đặt lên hàng đầu. Chính tư duy đổi mới, đầu óc kinh doanh, khả năng làm việc nhóm và đạo đức nghề nghiệp của tập thể các cá nhân trong tổ chức

Số lượng nhân viên tính theo thời gian làm việc tại công ty



mới đem lại cho BSC lợi thế cạnh tranh sắc bén. Có 3 thuộc tính rất quan trọng trong cuộc cạnh tranh này- đầu óc kinh doanh, tư duy đổi mới và trình độ quản lý. BSC định hướng xây dựng văn hóa chấp nhận bất kỳ tài năng nào gia nhập BSC, sẽ là một phần của BSC. BSC cần người tài và đón nhận họ đồng hóa họ trở thành một phần của BSC.

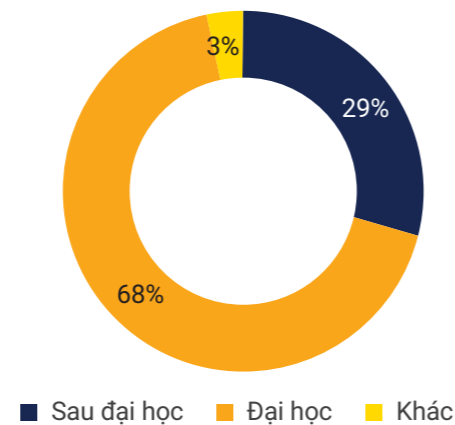
Thống kê đội ngũ Nhân sự năm 2018

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số nhân sự đang làm việc tại BSC là 207 cán bộ (tăng 10,7% so với tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2017). Tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 97% tổng số lao động. Với 68% số lượng nhân viên có trình độ cử nhân, 29% số lượng nhân viên có trình độ trên đại học giúp BSC tiếp tục cung cấp cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao.

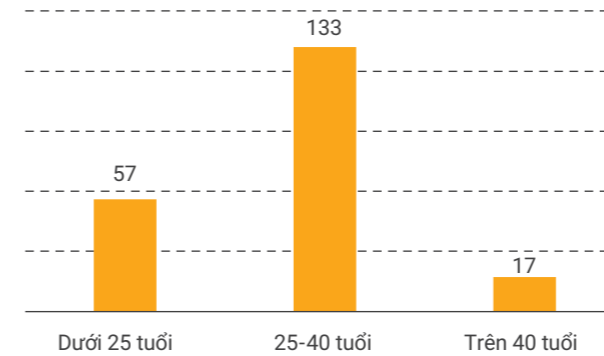
Xét về độ tuổi, đội ngũ nhân sự của BSC chủ yếu tập trung ở độ tuổi từ 25-40 tuổi và có xu hướng trẻ hóa, được đào tạo bài bản và sẵn sàng nhiệt tình trong công việc.

BSC vẫn luôn đảm bảo duy trì cơ cấu tỷ trọng nhân sự lớn cho khối kinh doanh trực tiếp (khối Front) chiếm 61% trong cơ cấu nhân sự. Bên cạnh đó, 25% là nhân sự khối Backoffice và 12% nhân sự thuộc khối Middle.

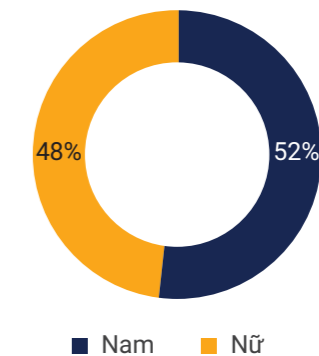
Trình độ học vấn của người lao động



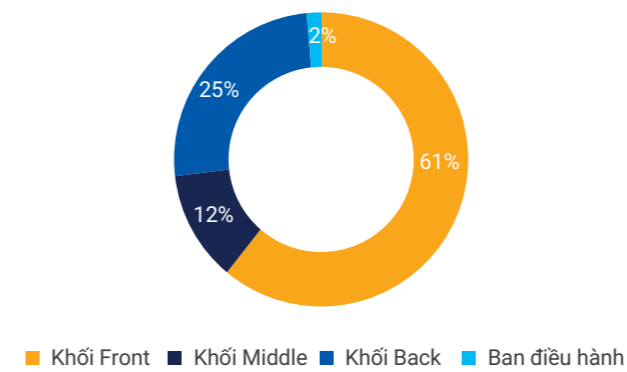
Số lượng lao động tính theo độ tuổi



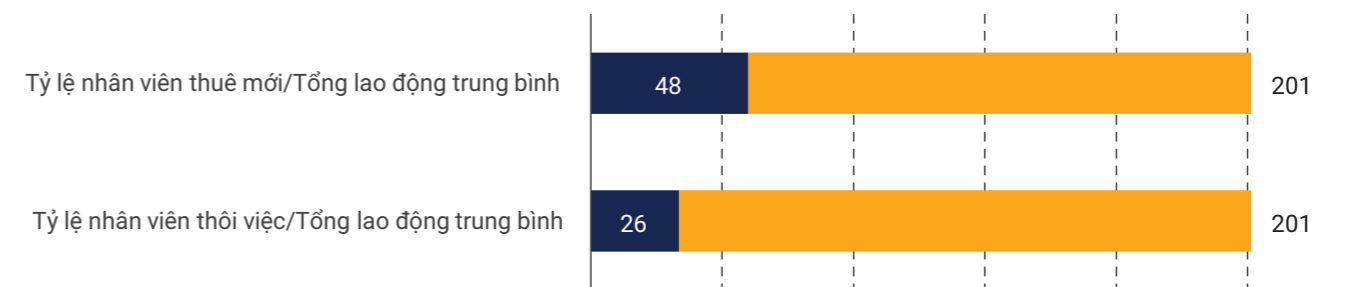
Tỷ lệ lao động phân chia theo giới



Cơ cấu nhân viên theo khối



Tỷ lệ nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc



Tại BSC, 100% người lao động được đánh giá hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp thông qua chỉ tiêu KPIs được phân giao và đánh giá định kỳ hàng tháng, quý, năm.

Công tác huấn luyện, đào tạo

Công tác đào tạo là một mảng trọng tâm luôn được BSC ưu tiên đầu tư từ những ngày đầu thành lập. BSC luôn khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho mọi nhân viên được tham gia các khóa đào tạo kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí. Ngoài ra, BSC chủ trương đào tạo và rèn luyện đội ngũ cán bộ trực tiếp thông qua những công việc thực tế nhằm trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như thúc đẩy khả năng sáng tạo của từng cán bộ.

BSC luôn khuyến khích các nhân viên theo học thêm các chứng chỉ chuyên nghiệp. Bên cạnh việc đảm bảo các giao dịch viên, môi giới có chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo quy định của nhà nước, BSC đồng thời khuyến khích các cán bộ của chúng tôi đạt được các chứng chỉ chuyên nghiệp như CFA hoặc CPA.

Để duy trì sự thành công và tiếp tục cống hiến nhiều hơn cho khách hàng, chúng tôi tổ chức và cử nhân viên tham gia nhiều khóa học nhằm đầu tư cho sự phát triển bền vững, tạo sự đổi mới, tăng tính hiệu quả; tạo ra một văn hóa đa dạng trong công việc.

Trong năm 2018, BSC đã tạo điều kiện để các nhân viên tham gia nhiều khóa đào tạo và các hội nghị, diễn đàn nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn như:

| | |
|----|---|
| 1 | Các khóa đào tạo chứng chỉ hành nghề tại UBCKNN |
| 2 | Tham dự diễn đàn tài chính Fiin Pro Talk 7 |
| 3 | Tham dự hội nghị tài chính quốc tế lần thứ 7 |
| 4 | Khóa đào tạo quản lý rủi ro theo Basel |
| 5 | Tham dự diễn đàn M&A Việt Nam 2018 |
| 6 | Khóa học Behind the numbers |
| 7 | Hội thảo Wealth Summit |
| 8 | Khóa đào tạo kỹ thuật kinh doanh trái phiếu của hiệp hội thị trường trái phiếu VN |
| 9 | Khóa tập huấn nghiệp vụ bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh |
| 10 | Khóa đào tạo phát hành trái phiếu doanh nghiệp |
| 11 | Khóa đào tạo đại diện giao dịch thị trường và đấu thầu điện tử |
| 12 | Khóa đào tạo định giá trái phiếu |
| 13 | Khóa đào tạo đại diện giao dịch chứng khoán tại HNX |
| 14 | Đào tạo đại diện giao dịch thị trường chứng khoán phái sinh |

Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện

Tại BSC, chúng tôi xây dựng chính sách lương thưởng nhằm khuyến khích động viên đảm bảo cuộc sống vật chất và tinh thần cho người lao động yên tâm làm việc và gắn bó với công ty.

Hiện nay, công ty BSC đang áp dụng 2 quy chế lương cho 2 nhóm đối tượng khác nhau là các cán bộ sale thuộc khối Tư vấn Đầu tư và cán bộ còn lại. Đối với các cán bộ thuộc khối Tư vấn đầu tư, BSC áp dụng chi trả lương theo hình thức chia sẻ phí giao dịch trong hoạt động môi giới đầu tư. Đối với các khối, bộ phận còn lại, BSC tiến hành đánh giá hiệu quả làm việc và

chi trả lương dựa trên việc sử dụng hệ thống chỉ tiêu KPIs (Chỉ số hiệu suất cốt yếu - Key Performance Indicators) nhằm nâng cao tính công bằng, cạnh tranh và tạo động lực trong làm việc. Trong năm

2018, BSC đã tiến hành chi trả hơn 93.24 tỷ đồng tiền lương, thưởng, và chi khác cho toàn thể nhân viên công ty, tương đương 98% so với năm trước.

Chi tiết lương thưởng tại BSC năm 2018

| Diễn giải | 2018 |
|--|-----------------------|
| 1. Lương (Khoán, KPI, thêm giờ) | 91.435.070.972 |
| - Khối Môi giới | 36.392.028.600 |
| - KPI | 54.852.927.000 |
| - Khác | 190.115.372 |

Bên cạnh những khoản thu nhập được chi trả định kỳ nêu trên, nhân viên BSC còn nhận được một số khoản thu nhập khác như:

- Tiền ăn trưa (chi trả cùng tiền lương hàng tháng)
- Phụ cấp trang phục (chi trả theo lương hàng tháng)
- Tiền thưởng chi trả dựa trên thành tích cá nhân và kết quả kinh doanh của công ty ở từng thời kỳ.

Ngoài ra, BSC còn đưa ra nhiều chương trình phúc lợi khác như:

- Tổ chức khám sức khỏe hàng năm tại các cơ sở y tế uy tín hàng đầu.
- Chương trình bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ.
- Tổ chức các chương trình du lịch, các kỳ nghỉ mát, chơi thể thao, các hoạt động cộng đồng,

tết thiếu nhi, trung thu... để đảm bảo cân bằng giữa công việc và cuộc sống, gia tăng sự gắn kết giữa các cán bộ.

- Hỗ trợ về nơi ở cho nhân viên công tác dài ngày, cán bộ điều động.
- Các chương trình khác giúp tăng cường sự gắn kết giữa nhân viên và gia đình với công ty như: hỗ trợ kinh phí điều trị các bệnh hiểm nghèo, khen thưởng học sinh giỏi là con em cán bộ làm việc tại BSC, khen thưởng cán bộ tuân thủ tốt lối sống văn phòng xanh...

BSC cũng thay mặt nhân viên đóng góp vào quỹ Công đoàn. Tất cả các kế hoạch, chương trình được tổ chức đều vì mục đích chung là đem lại lợi ích cho nhân viên BSC.

Tổng quan đãi ngộ tài chính trong năm 2018

| Diễn giải | 2018 |
|---|----------------|
| 1. Lương (Khoán, KPI, khác) | 91.435.070.972 |
| 2. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn | 4.258.258.275 |
| 3. Bảo hiểm thất nghiệp | 189.262.430 |
| 4. Các khoản chi có tính chất phúc lợi khác | 6.051.786.030 |

6. TĂNG CƯỜNG TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

BSC xác định, nội hàm của trách nhiệm xã hội tại BSC bao gồm nhiều khía cạnh liên quan đến ứng xử của chúng tôi đối với các chủ thể và đối tượng có liên quan trong quá trình hoạt động, từ xây dựng phát triển sản phẩm, tiếp thị; từ đội ngũ cán bộ, nhân viên cho đến các cổ đông của Công ty. Trong đó, có cả trách nhiệm về bảo vệ tài nguyên, môi trường mà về thực chất, cũng là có trách nhiệm chung với lợi ích cộng đồng xã hội, bao gồm cả những hoạt động nhân đạo, từ thiện, hoạt động đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước.

Tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó

CÙNG BSC MANG CON CHỮ ĐẾN TẢ PHÌN

Sẻ chia luôn là điều BSC hướng đến khi tổ chức các hoạt động cộng đồng, đặc biệt là với trẻ em - những mầm non tương lai của đất nước. Hiểu được điều đó, BSC luôn nỗ lực không ngừng trong các hoạt động thiện nguyện với mong muốn đóng góp phần chia sẻ yêu thương và giảm bớt những khó khăn trên con đường tới trường của các em nhỏ nơi vùng cao xa xôi. Chúng tôi vẫn hàng ngày vun đắp những mầm cây, nuôi dưỡng những ước mơ của thế hệ tương lai. Khao khát được mang con chữ, được mang mơ ước đến những xóm nghèo ở vùng cao, đến những đứa

khăn trong xã hội luôn được BSC đề cao. Năm 2018 tiếp tục là năm mà hàng loạt các chương trình hỗ trợ, tình nguyện của BSC được thực hiện, với sự tham gia hăng hái, tích cực của đồng đảo CBNV BSC. Các chương trình từ thiện BSC tổ chức/tham gia không đơn thuần là chuyện của doanh nghiệp đi làm từ thiện, mà chính là cuộc hành trình của những trái tim đầy nhiệt huyết sẵn sàng vượt chặng đường hàng ngàn cây số để sẻ chia lòng yêu thương đến tận vùng rừng núi xa xôi, đến từng hoàn cảnh còn nhiều khó khăn trong cuộc sống. Cho đi là để góp phần tái thiết Tổ quốc được thịnh vượng hơn.

trẻ thơ ngây, trong sáng và thích được đi học ở Hà Giang luôn là nỗi niềm BSC đau đáu mỗi khi nhắc đến. Sau chuyến đi khảo sát tại thôn Mà Lũng, xã Tả Phìn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, được chứng kiến cảnh lớp học tạm bợ, không điện, không nước, thầy trò dạy và học ghép các lứa tuổi trong điều kiện thiếu thốn sách vở, dụng cụ học tập và các em học sinh phải đi bộ đường núi rất xa để đi học, BSC đã phối hợp cùng với Ủy ban chứng khoán nhà nước quyết định xây dựng trường học mới cho các em trong những tháng cuối năm 2018.



Đầu năm 2019, BSC và Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước đã trở lại Hà Giang để khánh thành ngôi trường học khang trang dành cho 46 em học sinh mẫu giáo và 38 em học sinh lớp 1, lớp 2.

Đồng thời, trong chuyến đi lần này, với sự quyên góp nhiệt tình từ các cán bộ BSC, đoàn đã trao tặng 50 phần quà dành cho các em lớp mẫu giáo, 20 phần quà cho các em lớp 1 và 20 phần quà dành cho các em



lớp 2, phần nào giúp các em đảm bảo điều kiện học tập.

Giờ đây, mỗi ngày đến trường sẽ trở thành một ngày vui đối với các em. Thầy trò sẽ yên tâm học tập, chơi đùa mà không phải lo lắng ngày mai trời mưa hay nắng hay bao giờ điện sẽ được kéo về thôn. Niềm vui được học chữ, được cầm vào những trang sách mới tinh sẽ chấp cánh cho những ước mơ của các em bay thật cao, thật xa. Đó cũng chính là niềm vui của BSC khi được chung tay góp phần xây dựng Tổ quốc giàu đẹp hơn.



HƯỚNG ỨNG CHƯƠNG TRÌNH HIẾN MÁU TÌNH NGUYỆN

Tiếp nối truyền thống và thể hiện trách nhiệm xã hội, trong năm 2018, BSC tiếp tục đồng hành cùng BIDV hướng ứng chương trình Hành trình đỏ với thông điệp "BIDV - Chung tay kết nối dòng máu Việt". Với mong muốn chung tay vì lợi ích cộng đồng, vì một xã hội tốt đẹp hơn, BSC tự hào khi được đồng hành và đóng góp cho sự thành công của chương trình đầy ý nghĩa này. Tiếp nối tinh thần vì cộng đồng, ngày

20/10/2018, cán bộ nhân viên BSC cũng đã tham gia chương trình hiến máu tình nguyện do Đoàn thanh niên BIDV tổ chức tại trung tâm đào tạo BIDV. Công đoàn và đoàn thanh niên BSC cả Hội sở và chi nhánh luôn nhiệt tình hướng ứng và trực tiếp tham gia các phong trào hiến máu tình nguyện, nhân rộng nghĩa cử cao đẹp "Cho đi là còn lại".

ĐẦU TƯ VÀO CỘNG ĐỒNG ĐỂ BỒI DƯỠNG THỂ HỆ NỐI TIẾP

Bên cạnh những hoạt động tương thân tương ái, giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn, BSC nhận thức rõ

trách nhiệm của mình trong việc tham gia đóng góp để xây dựng và phát triển môi trường, con người và



xã hội Việt Nam, đặc biệt là sự phát triển của nguồn nhân lực cho tương lai. Trong suốt quá trình phát triển, BSC luôn tham gia đầu tư, hỗ trợ với nhiều dự án cho thế hệ trẻ - học sinh, sinh viên, đặc biệt là thế hệ nhân sự kế cận trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

Từ năm 2015 đến nay, BSC tiếp tục là đơn vị đồng tài trợ cho cuộc thi Go Finance được tổ chức bởi trường ĐH Kinh tế quốc dân. Cuộc thi luôn là điểm hẹn của các bạn sinh viên đam mê trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Chứng khoán, mở ra nhiều cơ hội cho các sinh viên kinh tế trẻ tham gia vào TTCK Việt Nam trong tương lai; đồng thời, tăng cường sự liên kết chặt chẽ



giữa doanh nghiệp và nhà trường, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự thành công, sự phát triển của một quốc gia.



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HIỆU QUẢ

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán cũng là một thành viên thị trường chứng khoán Việt Nam từ những ngày đầu thành lập, BSC nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển kinh tế của một tổ chức và rộng hơn là quốc gia. BSC sẵn sàng và chủ động tham gia các kế hoạch hành động liên quan hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho Khách hàng: Trong quá trình thực hiện các dự án tư vấn phát hành trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu doanh nghiệp, BSC đặc biệt quan tâm đến các nội dung phát triển bền vững thông qua việc tư vấn sử dụng nguồn tài chính của đợt phát hành để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh mang tính bền vững của

Doanh nghiệp. Dự án điển hình là dự án tư vấn cho Chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, với mục đích dùng vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng cho thành phố...

Trong xây dựng văn hóa doanh nghiệp và tiêu dùng sản phẩm: BSC biến bảo vệ môi trường thành một thói quen, một lối sống trong công ty. Quan niệm ý thức bảo vệ môi trường được bắt đầu từ những việc nhỏ trong đời sống hàng ngày. Năm 2018, BSC tiếp tục thực hiện các chương trình văn phòng xanh, qua đó thúc đẩy tích cực vào việc hình thành thói quen, ý thức bảo vệ môi trường của CBNV BSC. Cụ thể như sau:

- **Tiết kiệm năng lượng điện:** Việc làm đơn giản

như tắt đèn khi không sử dụng điện, ưu tiên sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện đã trở thành quy định ngầm tại BSC mà bất kỳ cá nhân nào cũng tự giác tuân thủ. Bằng biện pháp đó thói quen tiết kiệm điện dần hình thành ở từng cá nhân, góp phần đáng kể cho việc sử dụng năng lượng tiết kiệm của văn phòng. Người đi trước nhắc người đi sau, thói quen sử dụng điện tiết kiệm dần đi vào nếp sống, văn hóa Công ty. Ngay cả nhân viên mới vào cũng nhanh chóng tiếp thu nếp sống tích cực này.

- **Phân loại rác vô cơ hữu cơ:** Hưởng ứng tích cực phong trào bảo vệ môi trường thông qua các biện pháp tái chế, CBNV BSC đã thực hiện phân

loại rác vô cơ và hữu cơ, góp phần tích cực cho công tác tái chế.

- **Sử dụng giấy tiết kiệm:** Khuyến khích in văn bản 2 mặt, lưu trữ văn bản theo hệ thống lưu trữ điện tử, sử dụng giấy tái chế và giấy bảo vệ môi trường trong các ấn phẩm phát hành,... là các biện pháp tích cực được CBNV BSC thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường.
- **Chiến dịch văn phòng xanh:** Năm 2018, BSC tiếp tục phát động phong trào cây xanh văn phòng vừa để tăng tính thẩm mỹ chung, tạo không khí thư giãn trong quá trình làm việc vừa phân giải các chất độc trong không khí, khí nóng thải ra từ máy móc và con người làm việc.



7. GẮN KẾT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Văn hóa doanh nghiệp là tài sản vô hình nhưng quý giá, là vũ khí sắc bén, tạo nên sức cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường và xây dựng hình ảnh BSC tốt đẹp trong tâm thức của khách hàng và xã hội. Bên cạnh các chính sách đãi ngộ về tài chính, việc xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng được BSC hết sức chú trọng.

TÔN TRỌNG BẢN SẮC CÁ NHÂN

Tại BSC, chúng tôi chú trọng xây dựng một văn hóa doanh nghiệp cho phép có sự trao đổi và cạnh tranh các ý tưởng một cách tự do. Theo đó, mỗi quan điểm đều được lắng nghe, khuyến khích bày tỏ, sáng tạo và chia sẻ khó khăn. Năng lực cán bộ được đánh giá dựa trên kết quả công việc, giảm thiểu các đánh giá cảm tính, định hướng nghề nghiệp cho cán bộ, giúp các cá nhân phát huy tối đa năng lực.

SÁNG TẠO TRONG LÀM VIỆC

Văn hóa doanh nghiệp với sức sáng tạo, khả năng mau hồi phục và tinh thần đổi mới cho phép BSC đương đầu được với những vấn đề cốt lõi của mình, vượt qua khó khăn và lấy lại được vị thế của những năm đầu thành lập. Tâm vóc của BSC thể hiện không chỉ phản ánh qua sức mạnh và năng lực tài chính của mình mà vươn lên từ những ý tưởng tuyệt vời. Chỉ có sức mạnh lớn lao của nền văn hóa sáng tạo mới thúc đẩy sự chia sẻ ý tưởng và trách nhiệm của mình với thị trường và cộng đồng để thiết lập một BSC ngày càng thịnh vượng hơn.

TẬN TÂM VỚI CÔNG VIỆC

Cán bộ BSC tôn trọng và gắn bó đạo đức nghề nghiệp với trách nhiệm thực hiện công việc. Bằng tất cả nỗ lực, những sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng đều là thành quả của quá trình lao động sáng tạo nghiêm túc. Sự tận tâm của cán bộ BSC thể hiện qua:

- Tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc tốt nhất và đúng hạn, chú trọng xây dựng niềm tin với khách hàng và đồng nghiệp.
- Không ngừng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ để phục vụ hiệu quả và làm hài lòng tối đa nhu cầu của khách hàng.
- Sự trung thực và thẳng thắn, sẵn sàng nói thẳng, nói thật để công việc được tốt hơn, trên cơ sở tôn trọng bản thân và tôn trọng đồng nghiệp.
- Thái độ tích cực thể hiện qua lòng ham mê nhiệt huyết trong công việc mỗi ngày, sẵn sàng học hỏi, nâng cao năng lực với tinh thần cầu thị.

BSC cam kết xây dựng một môi trường làm việc công khai và minh bạch cho phép nhân viên có thể chia sẻ các mối lo ngại đi ngược lại với các chính sách, nội quy hoặc nguyên tắc kinh doanh của BSC xảy ra trong công việc hoặc giữa các mối quan hệ đồng nghiệp mà không e sợ việc ảnh hưởng tới công việc của mình về sau.

Tại BSC, nhân viên được khuyến khích báo cáo với người giám sát trực tiếp về mối lo ngại liên quan đến việc tuân thủ, đạo đức hoặc các nguyên tắc kinh doanh. Chính sách của BSC nêu rõ nhân viên không phải lo lắng việc bị trả thù khi tố cáo các vi phạm hoặc các nghi ngờ về vi phạm pháp luật, đạo đức. BSC làm việc chặt chẽ với đại diện công đoàn để xây dựng và giữ vững mối quan hệ lâu dài, mang tính xây dựng và đôi bên cùng có lợi. Công ty thường xuyên truyền tải thông tin của công đoàn tới toàn thể các nhân viên bao gồm các cấp lãnh đạo nhằm đảm bảo nhân viên cùng đạt được các kết quả khả quan và đồng nhất. BSC tôn trọng quyền của nhân viên tham gia vào các công đoàn và đại diện công đoàn có thể thương lượng với ban quản trị các ý kiến của nhân viên mà không e ngại ảnh hưởng tới công việc về sau. Tất cả nhân viên tại BSC đều được đưa ý

kiến thông qua người đại diện của Công đoàn. Việc duy trì mối quan hệ làm việc hiệu quả với Công đoàn cho phép BSC có thể hợp tác giải quyết các vấn đề trọng yếu ảnh hưởng đến sự thành công của Công ty, đồng thời giúp BSC giải quyết các vấn đề một cách tích cực, mang tính xây dựng và quản lý rủi ro. Cam kết của công ty đối với quyền con người và môi trường làm việc, cũng như cam kết điều hành một doanh nghiệp bền vững buộc BSC phải tôn trọng quyền của tất cả nhân viên. Nhằm nâng cao các cam kết này, Công ty đã đưa các nội dung này vào một loạt các buổi hội thảo, đào tạo và trình bày vào ngày giới thiệu và định hướng dành cho nhân viên mới. Hầu hết mọi người đã có ý thức cơ bản về thế nào là đối xử bình đẳng và tôn trọng. Tuy nhiên, các chính sách và nguyên tắc chính thức rất quan trọng để định nghĩa các tiêu chuẩn chung về quyền con người và đảm bảo họ được tôn trọng trong một tổ chức.

ĐOÀN KẾT TẬP THỂ

BSC thực hiện tốt công tác đoàn kết nội bộ, ban hành quy định cụ thể về đối thoại dân chủ cơ sở. Đảng và các tổ chức đoàn thể hoạt động và duy trì đúng chức năng nhiệm vụ đảm bảo hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh cũng như giữ gìn và phát huy văn hóa tổ chức.

BSC đề cao văn hóa biết đặt lợi ích tập thể lên trên lợi ích cá nhân, biết xem công việc của đồng nghiệp cũng như công việc của chính mình, biết nhìn nhận cái đúng cái sai và biết lắng nghe để tự sửa chữa mình, biết góp ý chân tình cho đồng nghiệp. Đó là cơ sở để xây dựng khối đoàn kết nội bộ BSC ngày càng vững chắc hơn.

Một vấn đề hết sức quan trọng trong việc xây dựng mối đoàn kết nội bộ BSC là phát huy tinh thần dân chủ trong Công ty, tạo sự công bằng đối với mỗi cán bộ và sự minh bạch về chính sách lương thưởng. BSC khuyến khích, công nhận và quy hoạch những cá nhân có năng lực nghiệp vụ cũng như đạo đức, kỷ luật lao động.

TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ LAO ĐỘNG

Đối với các hợp đồng lao động được ký kết giữa BSC và cán bộ, nhân viên trong Công ty, BSC nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, quy chế nội bộ của Công ty về ký kết và thực hiện hợp đồng lao động. Cụ thể như: Việc ký kết hợp đồng lao động trên cơ sở kết quả tuyển dụng được thực hiện đúng quy trình tuyển dụng của Công ty, đảm bảo tiêu chuẩn và yêu cầu tuyển dụng đặt ra đồng thời trên tinh thần tự nguyện của người lao động. Đối với từng đối tượng người lao động, BSC thực hiện tuân thủ chế độ về hợp đồng lao động theo đúng quy định pháp luật như: hợp đồng lao động không xác định thời hạn, xác định thời hạn, hợp đồng thuê khoán.

IV. GRI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Phạm vi của báo cáo

Giai đoạn báo cáo: Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Tiêu chuẩn áp dụng: Báo cáo này bao gồm các kết quả và thành tích của BSC trong công cuộc quản lý bền vững, được áp dụng Bộ tiêu chuẩn lập Báo cáo phát triển bền vững - GRI Sustainability Reporting Standards của Tổ chức sáng kiến Báo cáo toàn cầu, bao gồm các tiêu chuẩn báo cáo toàn diện bền vững sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Báo cáo này đã được lập tuân theo Tiêu chuẩn GRI: tùy chọn Cốt lõi.

Báo cáo phát triển bền vững năm 2018 của BSC áp dụng Bộ tiêu chuẩn GRI Standards, là phiên bản nâng cấp từ GRI-G4 Guidelines và được cấu trúc lại nhằm giúp báo cáo trở nên thuận tiện và hiệu quả hơn. Theo đó, GRI Standards tương thích với các tiêu chuẩn toàn cầu về công bố thông tin phát triển bền vững theo từng chủ đề Kinh tế, Xã hội và Môi trường.

Nguyên tắc báo cáo

| Nguyên Tắc Xác Định Nội Dung Báo Cáo | Nguyên Tắc Xác Định Chất Lượng Báo Cáo |
|--------------------------------------|--|
| - Gắn kết các bên liên quan | - Chính xác |
| - Bối cảnh phát triển bền vững | - Cân bằng |
| - Mức độ trọng yếu | - Rõ ràng |
| - Tính cốt lõi | - So sánh |
| | - Tin cậy |
| | - Cập nhật |

Liên hệ

Mọi thông tin, ý kiến đóng góp liên quan đến hoạt động phát triển bền vững cũng như nội dung trong Báo cáo phát triển bền vững của BSC, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo thông tin dưới đây:

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hội sở chính

Số điện thoại: (+84-24) 3935 2722 (ext. 220)

Email: kehoach@bsc.com.vn

Địa chỉ: Tầng 11, tháp BIDV, số 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

PHỤ LỤC THAM CHIẾU CHỈ SỐ GRI STANDARDS

| GRI | MÔ TẢ | THAM CHIẾU | TRANG | LÝ DO BỎ QUA |
|--|--|---|----------|--------------|
| GRI 100: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG 2016 | | | | |
| THÔNG TIN DOANH NGHIỆP | | | | |
| 102-1 | Tên Tổ chức | BCTN | 9 | |
| 102-2 | Các hoạt động, thương hiệu, sản phẩm và dịch vụ | BCTN - Tổng quan về BSC | 20 | |
| 102-3 | Địa điểm của Trụ sở chính | BCTN - Tổng quan về BSC | 18 | |
| 102-4 | Các địa điểm hoạt động | BCTN - Tổng quan về BSC | 18 | |
| 102-5 | Quyền sở hữu và hình thức pháp lý | BCTN | 9 | |
| 102-6 | Các thị trường phục vụ | Khách hàng Việt Nam và quốc tế | | |
| 102-7 | Quy mô của tổ chức | BCTN - Tổng quan về BSC | 9 | |
| 102-8 | Thông tin nhân viên và người lao động khác | BCPTBV - Đảm bảo phát triển nguồn nhân lực | 104 | |
| 102-9 | Chuỗi cung ứng | BCTN - Tổng quan về BSC | 18 | |
| 102-10 | Những thay đổi đáng kể đối với tổ chức và chuỗi cung ứng của tổ chức | Không có thay đổi đáng kể | | |
| 102-11 | Phương pháp hoặc nguyên tắc phòng ngừa | BCPTBV - Mô hình quản trị rủi ro | 94 | |
| 102-12 | Các sáng kiến bên ngoài | | | |
| 102-13 | Quyền hội viên trong các hiệp hội | BCPTBV - Đảm bảo cam kết với các bên liên quan | 103 | |
| CHIẾN LƯỢC | | | | |
| 102-14 | Tuyên bố của người ra quyết định cấp cao | BCTN - Thông điệp của Tổng giám đốc BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững | 13 91 | |
| 102-15 | Các tác động, rủi ro và cơ hội chính | BCPTBV - Mô hình Quản trị rủi ro | 94 | |
| ĐẠO ĐỨC VÀ CHÍNH TRỰC | | | | |
| 102-16 | Các giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực của hành vi | BCPTBV - Đạo đức kinh doanh; Bộ quy tắc ứng xử | 96 | |
| QUẢN TRỊ | | | | |
| 102-18 | Cơ cấu quản trị | BCPTBV - Mô hình Quản trị về PTBV | 94 | |
| 102-35 | Chính sách về thù lao | BCTN - Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | 56 | |
| 102-39 | Tỷ lệ phần trăm gia tăng trong tổng tỷ lệ thù lao hằng năm | BCTN - Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | 56 | |

| GRI | MÔ TẢ | THAM CHIẾU | TRANG | LÝ DO BỎ QUA |
|--|--|--|-------|--|
| SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN | | | | |
| 102-40 | Danh sách các nhóm liên quan | BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững | 91 | |
| 102-42 | Nhận diện và lựa chọn các bên liên quan | BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững | 91 | |
| 102-43 | Phương pháp tiếp cận đối với gắn kết các bên liên quan | BCPTBV - Cơ chế tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan | 93 | |
| 102-44 | Các chủ đề và mối quan ngại chính được nêu lên | BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững | 91 | |
| THÔNG LỆ BÁO CÁO | | | | |
| 102-45 | Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất | BCTC | 123 | |
| 102-46 | Xác định nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề | BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững | 91 | |
| 102-47 | Danh mục các chủ đề trọng yếu | BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững | 91 | |
| 102-48 | Trình bày lại thông tin | | | Không phát sinh việc trình bày lại thông tin |
| 102-49 | Các thay đổi trong báo cáo | BCPTBV - GRI Công bố thông tin | 117 | |
| 102-50 | Kỳ báo cáo | 01/01/2018 - 31/12/2018 | | |
| 102-52 | Chu kỳ báo cáo | Thường niên | | |
| 102-53 | Đầu mối liên hệ cho thắc mắc về báo cáo | BCPTBV - GRI Công bố thông tin | 117 | |
| 102-54 | Tuyên bố báo cáo tuân thủ theo tiêu chuẩn GRI | BCPTBV - GRI Công bố thông tin | 117 | |
| 102-55 | Mục lục GRI | BCPTBV - Phụ lục tham chiếu chỉ số GRI | 118 | |
| 102-56 | Bảo đảm độc lập của bên thứ ba | BCPTBV - GRI Công bố thông tin | 117 | |
| PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ | | | | |
| | Giải thích về chủ đề trọng yếu và phạm vi chủ đề | BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững | 91 | |
| | Phương pháp quản trị và các hợp phần | BCPTBV - Mô hình quản trị về phát triển bền vững | 94 | |
| | Đánh giá phương pháp quản trị | BCPTBV - Mô hình quản trị về phát triển bền vững | 94 | |

| GRI | MÔ TẢ | THAM CHIẾU | TRANG | LÝ DO BỎ QUA |
|--|---|---|-------|--|
| GRI 200: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN KINH TẾ 2016 | | | | |
| GRI 201: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | | | | |
| 201-1 | Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và được phân bổ | BCTN – Báo cáo về hoạt động kinh doanh của BSC | 72 | |
| 201-3 | Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác | BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện | 106 | |
| GRI 203: TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP | | | | |
| 203-1 | Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ | | | BSC chưa có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng |
| 203-2 | Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu | BCPTBV - Đảm bảo cam kết với các bên liên quan | 99 | |
| GRI 205: CHỐNG THAM NHŨNG | | | | |
| 205-1 | Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng | BCPTBV - Bộ quy tắc ứng xử của BSC | 97 | |
| 205-2 | Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình phòng chống tham nhũng | BCPTBV - Bộ quy tắc ứng xử của BSC | 97 | |
| 205-3 | Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý | | | Không có vụ việc tham nhũng |
| GRI 400: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN XÃ HỘI 2016 | | | | |
| GRI 401: VIỆC LÀM | | | | |
| 401-1 | Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc | BCPTBV - Thống kê đội ngũ nhân sự | 104 | |
| 401-2 | Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian | BCPTBV - Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện | 106 | |
| 401-3 | Nghỉ thai sản | BCPTBV - Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện | 106 | |

| GRI | MÔ TẢ | THAM CHIẾU | TRANG | LÝ DO BỎ QUA |
|--|---|--|-------|-------------------------------------|
| GRI 404: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | |
| 404-2 | Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp | BCPTBV – Công tác huấn luyện, đào tạo | 106 | |
| 404-3 | Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp | BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự | 104 | |
| GRI 405: SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG | | | | |
| 405-1 | Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên | BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự | 104 | |
| GRI 413: CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG | | | | |
| 413-1 | Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển | BCPTBV - Tăng cường trách nhiệm xã hội | 109 | |
| 413-2 | Những hoạt động có tác động tiêu cực tiềm ẩn và thực tế đáng kể với cộng đồng địa phương | | | Không có ảnh hưởng tiêu cực nào |
| GRI 417: TIẾP THỊ VÀ NHÃN HIỆU | | | | |
| 417-1 | Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ | BCTN - Các hoạt động kinh doanh chính | 20 | |
| 417-2 | Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ | | | Không có vụ việc không tuân thủ nào |
| 417-3 | Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị | | | Không có vụ việc không tuân thủ nào |
| GRI 418: QUYỀN BẢO MẬT THÔNG TIN KHÁCH HÀNG | | | | |
| 418-1 | Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng | | | Không có vi phạm và khiếu nại nào |
| GRI 419: TUÂN THỦ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI | | | | |
| 419-1 | Không tuân thủ luật pháp và các quy định trong lĩnh vực kinh tế xã hội | | | Không có vi phạm nào |



F. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018





MỤC LỤC

| | |
|-----|--|
| 126 | Thông tin chung |
| 128 | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc |
| 129 | Báo cáo kiểm toán độc lập |
| 131 | Báo cáo tình hình tài chính |
| 137 | Báo cáo kết quả hoạt động |
| 140 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |
| 146 | Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu |
| 148 | Thuyết minh báo cáo tài chính |

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (“CÔNG TY”) LÀ MỘT CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG SỐ 111/GP-UBCK, DO ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2013, sửa đổi, bổ sung lần thứ ba năm 2016, lần thứ tư năm 2017 và được thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Ngọc Lâm | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2018 |
| Ông Đoàn Ánh Sáng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2018 |
| Ông Đỗ Huy Hoài | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Thiệu Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015 |
| Ông Lê Đào Nguyên | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Phạm Thanh Thủy | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016 |
| Bà Hoàng Thị Hương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Trần Minh Hải | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Đỗ Huy Hoài | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Lê Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2018 |
| Bà Ngô Thị Phong Lan | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2017 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60758150/20379253

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 72, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.651.808.565.398 | 2.248.134.890.772 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 1.648.367.909.976 | 2.248.086.357.437 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 136.117.990.887 | 78.555.253.996 |
| 111.1 | a. Tiền | | 46.117.990.887 | 63.555.253.996 |
| 111.2 | b. Các khoản tương đương tiền | | 90.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 7.1 | 431.410.102.412 | 1.105.262.088.648 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 7.2 | 206.226.200.000 | 80.020.950.229 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 7.3 | 806.057.499.055 | 712.391.418.816 |
| 115 | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 7.4 | 46.318.737.500 | 270.875.715.300 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.5 | (18.768.524.161) | (18.667.226.859) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 8 | 35.633.502.290 | 16.636.838.663 |
| 117.1 | a. Phải thu bán các tài sản tài chính | | 16.148.160.000 | 870.910.000 |
| 117.2 | b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 19.485.342.290 | 15.765.928.663 |
| 117.4 | - Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 19.485.342.290 | 15.765.928.663 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | 8 | 604.626.000 | 177.320.000 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 8 | 4.583.576.812 | 2.796.400.407 |
| 122 | 10. Các khoản phải thu khác | 8 | 184.199.181 | 58.598.237 |
| 129 | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 8 | - | (21.000.000) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 3.440.655.422 | 48.533.335 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 30.000.000 | 25.000.000 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 17.353.711 | 23.533.335 |
| 136 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 17 | 3.393.301.711 | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|----------------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 105.600.335.256 | 97.840.711.468 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 50.095.994.935 | 49.959.434.000 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | | 50.095.994.935 | 49.959.434.000 |
| 212.1 | a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.2 | 50.095.994.935 | 49.959.434.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 18.720.588.541 | 11.323.383.438 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 14.164.958.322 | 9.927.881.679 |
| 222 | a. Nguyên giá | | 27.210.437.504 | 21.663.390.897 |
| 223a | b. Giá trị khấu hao lũy kế | | (13.045.479.182) | (11.735.509.218) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 4.555.630.219 | 1.395.501.759 |
| 228 | a. Nguyên giá | | 6.434.115.495 | 2.782.980.000 |
| 229a | b. Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.878.485.276) | (1.387.478.241) |
| 250 | III. Tài sản dài hạn khác | | 36.783.751.780 | 36.557.894.030 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 4.454.298.104 | 4.454.298.104 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | | 1.171.453.676 | 967.595.926 |
| 254 | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 12.1 | 21.158.000.000 | 21.136.000.000 |
| 255 | 4. Quỹ bù trừ | 12.2 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.757.408.900.654 | 2.345.975.602.240 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|----------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 317.044.790.845 | 1.143.440.010.802 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 317.044.790.845 | 1.143.440.010.802 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | | 50.000.000.000 | 274.440.000.000 |
| 312 | a. Vay ngắn hạn | 13 | 50.000.000.000 | 274.440.000.000 |
| 316 | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 14 | 200.000.000.000 | - |
| 318 | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15 | 4.774.415.981 | 16.999.345.767 |
| 320 | 4. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 4.847.722.626 | 8.491.270.857 |
| 321 | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.567.820.060 | 1.301.179.960 |
| 322 | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 4.743.522.107 | 22.106.521.916 |
| 323 | 7. Phải trả người lao động | | 35.000.603.277 | 34.771.326.573 |
| 324 | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 17.112.564 | 24.608.003 |
| 325 | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 9.100.831.098 | 528.397.178 |
| 329 | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 382.905.680 | 240.565.526 |
| 331 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.609.857.452 | 4.712.221.408 |
| 332 | 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | 779.824.573.614 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.440.364.109.809 | 1.202.535.591.438 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 1.440.364.109.809 | 1.202.535.591.438 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.112.553.947.207 | 976.571.747.207 |
| 411.1 | a. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.109.736.440.000 | 976.374.350.000 |
| 411.1a | - Cổ phiếu phổ thông | | 1.109.736.440.000 | 976.374.350.000 |
| 411.2 | b. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.861.823.457 | 241.713.457 |
| 411.5 | c. Cổ phiếu quỹ | | (44.316.250) | (44.316.250) |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | 10.091.978.992 | 54.558.190.566 |
| 414 | 3. Quỹ dự trữ điều lệ | | 24.384.182.163 | 14.708.502.530 |
| 415 | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 24.384.182.163 | 14.708.502.530 |
| 417 | 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 268.949.819.284 | 141.988.648.605 |
| 417.1 | a. Lợi nhuận đã thực hiện | | 370.433.821.324 | 182.487.742.700 |
| 417.2 | b. Lỗ chưa thực hiện | | (101.484.002.040) | (40.499.094.095) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.757.408.900.654 | 2.345.975.602.240 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B01-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm |
|---|---|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 001 | 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 19.1 | 994.635.000 | 994.635.000 |
| 005 | 2. Ngoại tệ các loại | 19.2 | | |
| | <i>a. Đô la Mỹ (USD)</i> | | 66.713 | 158.043 |
| | <i>b. Euro (EUR)</i> | | 75 | 86 |
| 006 | 3. Cổ phiếu đang lưu hành | 19.3 | 1.109.684.950.000 | 976.322.860.000 |
| 007 | 4. Cổ phiếu quỹ | 19.3 | 51.490.000 | 51.490.000 |
| 008 | 5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty | 19.4 | 325.448.950.000 | 1.022.789.380.000 |
| 008.1 | <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | | 317.701.950.000 | 232.798.380.000 |
| 008.3 | <i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | | - | 789.700.000.000 |
| 008.5 | <i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | | 7.747.000.000 | 291.000.000 |
| 009 | 6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 19.5 | 17.060.000 | 63.260.000 |
| 009.1 | <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | | 17.060.000 | 63.260.000 |
| 010 | 7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán | 19.6 | 226.200.000 | 2.005.000.000 |
| 012 | 8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty | 19.7 | 69.230.270.000 | 29.230.270.000 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B01-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm |
|---|---|-------------|----------------|---------------|
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư | 19.8 | 2.031.640.644 | 1.612.559.071 |
| 021.1 | <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | | 1.600.208.766 | 1.171.738.021 |
| 021.2 | <i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i> | | 27.421.101 | 47.883.424 |
| 021.3 | <i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | | 306.326.140 | 282.670.663 |
| 021.4 | <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i> | | 84.857.774 | 76.698.506 |
| 021.5 | <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | | 12.826.863 | 33.568.457 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư | 19.9 | 19.774.933 | 32.210.609 |
| 022.1 | <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | | 10.642.486 | 22.871.969 |
| 022.2 | <i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | | 84.800 | 290.993 |
| 022.4 | <i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i> | | 9.047.647 | 9.047.647 |
| 023 | 3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 19.10 | 12.589.849 | 22.776.685 |
| 025 | 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | | 21.486.316 | 16.753.159 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B01-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm |
|--|--|-------------|-----------------|-----------------|
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN | | | | |
| QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | | |
| 026 | 5. Tiền gửi của khách hàng | | 454.850.182.512 | 609.149.766.613 |
| 027 | 5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 19.11 | 298.513.140.066 | 236.832.488.110 |
| 028 | 5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 19.11 | 128.391.107.027 | 308.902.115.141 |
| 029 | 5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 19.11 | 22.429.257.941 | 47.451.834.102 |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước | | 22.427.943.043 | 47.450.730.417 |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài | | 1.314.898 | 1.103.685 |
| 030 | 5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 19.12 | 5.516.677.478 | 15.963.329.260 |
| 031 | 6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 19.13 | 298.513.140.066 | 236.832.488.110 |
| 031.1 | a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 295.158.157.613 | 235.893.400.260 |
| 031.2 | b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 3.354.982.453 | 939.087.850 |
| 032 | 7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | | 14.918.000 | 9.604.788.099 |
| 035 | 8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 19.14 | 5.501.759.478 | 6.358.541.161 |

Người lập: Bà Vũ Thị Minh Nguyệt, Kế toán

Người phê duyệt: Bà Trần Ngọc Diệp, Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: Ông Đỗ Huy Hoài, Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B02-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 537.870.836.089 | 191.710.812.878 |
| 01.1 | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 20.1 | 299.976.734.385 | 150.866.989.102 |
| 01.2 | b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 20.2 | 227.986.345.244 | 33.082.551.286 |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 20.3 | 9.907.756.460 | 7.761.272.490 |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 20.3 | 22.986.304.408 | 23.018.830.008 |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 20.3 | 127.139.557.914 | 123.573.782.657 |
| 04 | 4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 20.3 | 1.007.850.000 | - |
| 06 | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 20.4 | 204.062.740.847 | 189.389.538.611 |
| 07 | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 20.4 | 3.707.500.000 | 16.792.000.000 |
| 08 | 7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 20.4 | 54.000.000 | 69.000.000 |
| 09 | 8. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 20.4 | 10.977.636.596 | 12.342.564.612 |
| 10 | 9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 20.4 | 4.152.795.454 | 9.973.230.383 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 911.959.221.308 | 566.869.759.149 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | (362.689.202.173) | (39.347.829.676) |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 20.1 | (71.751.146.131) | (11.561.656.990) |
| 21.2 | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 20.2 | (288.971.253.189) | (26.504.853.555) |
| 21.3 | c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21 | (1.966.802.853) | (1.281.319.131) |
| 24 | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 22 | (101.297.302) | 50.181.809 |
| 26 | 3. Chi phí hoạt động tự doanh | | (8.875.880.012) | (4.984.024.933) |
| 27 | 4. Chi phí môi giới chứng khoán | 22 | (149.329.402.005) | (131.150.592.271) |
| 28 | 5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 22 | (970.000.000) | (3.700.000.000) |
| 30 | 6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 22 | (10.670.649.349) | (12.868.660.032) |
| 31 | 7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 22 | (9.340.888.226) | (19.355.547.619) |
| 32 | 8. Chi phí các dịch vụ khác | 22 | 21.000.000 | 370.157.322 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | (541.956.319.067) | (210.986.315.400) |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 41 | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 67.397.401 | 2.593 |
| 42 | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm | | 3.038.785.043 | 2.625.501.403 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 3.106.182.444 | 2.625.503.996 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

B02-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|-------------------------|------------------------------|
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 24 | | |
| 51 | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | (9.733.082) | (13.114.623) |
| 52 | 2. Chi phí lãi vay | | (49.112.723.891) | (55.059.214.743) |
| 55 | 3. Chi phí tài chính khác | | (44.674.914) | (18.700.000) |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | (49.167.131.887) | (55.091.029.366) |
| | V. CHI PHÍ QUẢN LÝ | 25 | | |
| 62 | Cộng chi phí quản lý | | (85.590.969.719) | (95.551.034.755) |
| 70 | VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 238.350.983.079 | 207.866.883.624 |
| | VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | 26 | | |
| 71 | 1. Thu nhập khác | | 162.963.638 | 65.154.543 |
| 72 | 2. Chi phí khác | | (701.221) | (1.647.069.055) |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | 162.262.417 | (1.581.914.512) |
| 90 | VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 238.513.245.496 | 206.284.969.112 |
| 91 | 1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 299.498.153.441 | 199.707.271.381 |
| 92 | 2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện | | (60.984.907.945) | 6.577.697.731 |
| 100 | IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) | | (44.999.652.845) | (38.176.688.958) |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | (44.999.652.845) | (38.176.688.958) |
| 200 | X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 193.513.592.651 | 168.108.280.154 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

B02-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|-------------------------|------------------------------|
| 300 | XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | |
| 301 | 1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | 29 | (44.466.211.574) | 54.558.190.566 |
| 400 | Tổng thu nhập toàn diện khác | | (44.466.211.574) | 54.558.190.566 |
| 500 | XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 31.4 | 1.792 | 1.658 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|---|-------------|--------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN | | 238.513.245.496 | 206.284.969.112 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | (108.925.950.640) | (83.305.302.234) |
| 03 | - Khấu hao TSCĐ | | 3.329.130.392 | 1.967.486.469 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | 80.297.302 | (420.339.131) |
| 05 | - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 9.384.739 | 9.463.792 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 49.112.723.891 | 55.059.214.743 |
| 08 | - Dự thu tiền lãi | | (161.041.468.782) | (140.011.027.372) |
| 09 | - Các khoản điều chỉnh khác | | (416.018.182) | 89.899.265 |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 288.961.868.450 | 26.495.389.763 |
| 11 | - Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | 288.971.253.189 | 26.504.853.555 |
| 17 | - Lỗi khác | | (9.384.739) | (9.463.792) |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (227.986.345.244) | (33.082.551.286) |
| 19 | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | (227.986.345.244) | (33.082.551.286) |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 576.515.206.142 | (1.220.096.993.703) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|--|-------------|------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo) | | | | |
| 31 | Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL | | 612.867.078.291 | (736.917.738.270) |
| 32 | Tăng các khoản đầu tư HTM | | (126.341.810.706) | (2.644.565.119) |
| 33 | Tăng các khoản cho vay | | (93.666.080.239) | (240.713.358.510) |
| 34 | Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS | | 180.090.766.226 | (216.317.524.734) |
| 35 | (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | (15.277.250.000) | 14.074.423.000 |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 157.322.055.155 | 144.105.471.394 |
| 37 | (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | (1.787.176.405) | 2.072.228.391 |
| 39 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác | | (702.726.944) | 63.248.403 |
| 40 | Tăng các tài sản khác | | (20.820.376) | (10.310.772.966) |
| 41 | (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (20.098.409) | 12.685.427 |
| 42 | Tăng chi phí trả trước | | (203.857.750) | (750.475.987) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | 27 | (62.276.817.364) | (35.886.799.431) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (42.809.865.176) | (52.543.309.512) |
| 45 | (Giảm)/tăng phải trả cho người bán | | (3.643.548.231) | 4.417.377.185 |
| 46 | Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | (11.447.332.101) | (4.419.924.935) |
| 47 | (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | (3.479.137.001) | 5.188.991.931 |
| 48 | Tăng phải trả người lao động | | 229.276.704 | 9.654.731.888 |
| 50 | Giảm phải trả, phải nộp khác | | (11.815.949.532) | (98.933.681.858) |
| 52 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (501.500.000) | (248.000.000) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 767.078.024.204 | (1.103.704.488.348) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|---|-------------|--------------------------|------------------------------|
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (10.296.515.495) | (5.146.146.103) |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | 136.018.182 | 63.336.363 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (10.160.497.313) | (5.082.809.740) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 71 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 102.620.110.000 | - |
| 72 | Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | | - | (153.180) |
| 73.2 | Tiền vay khác | | 7.290.001.770.000 | 8.635.839.480.000 |
| 74.3 | Tiền chi trả gốc vay khác | | (8.091.976.670.000) | (7.884.985.080.000) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | (699.354.790.000) | 750.854.246.820 |

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------------|
| 90 | IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | | 57.562.736.891 | (357.933.051.268) |
| 101 | V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 5 | 78.555.253.996 | 436.488.305.264 |
| 101.1 | Tiền | | 63.564.717.788 | 106.373.778.583 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | 15.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| 102 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (9.463.792) | 114.526.681 |
| 103 | VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 5 | 136.117.990.887 | 78.555.253.996 |
| 103.1 | Tiền | | 46.127.375.626 | 63.564.717.788 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền | | 90.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 104 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (9.384.739) | (9.463.792) |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 79.875.070.478.057 | 194.985.464.692.327 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (84.010.430.064.278) | (183.457.885.493.091) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 103.550.920.669.496 | 144.790.787.685.539 |
| 08 | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (99.551.426.467.831) | (155.975.066.016.817) |
| 11 | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (7.987.547.763) | (7.686.558.906) |
| 14 | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 12.951.991.726.820 | 5.773.377.489.977 |
| 15 | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (12.962.438.378.602) | (5.772.107.462.661) |
| 20 | (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm | | (154.299.584.101) | 336.884.336.368 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | | | |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 609.149.766.613 | 272.265.430.245 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 609.149.766.613 | 272.265.430.245 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 236.832.488.110 | 205.845.001.518 |
| 33 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 308.902.115.141 | 51.663.201.830 |
| 34 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 47.451.834.102 | 63.924.953 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 15.963.329.260 | 14.693.301.944 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | | 454.850.182.512 | 609.149.766.613 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 454.850.182.512 | 609.149.766.613 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 298.513.140.066 | 236.832.488.110 |
| 43 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 128.391.107.027 | 308.902.115.141 |
| 44 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 22.429.257.941 | 47.451.834.102 |
| 45 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 5.516.677.478 | 15.963.329.260 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/(giảm) | | | | Số dư cuối năm | |
|--|-------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Ngày 01/01/2017 | Ngày 01/01/2018 (trình bày lại) | Năm trước (trình bày lại) | | Năm nay | | Ngày 31/12/2017 (trình bày lại) | Ngày 31/12/2018 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 902.388.700.387 | 976.571.747.207 | 74.183.200.000 | (153.180) | 136.282.200.000 | (300.000.000) | 976.571.747.207 | 1.112.553.947.207 |
| <i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 18.1 | 902.191.150.000 | 976.374.350.000 | 74.183.200.000 | - | 133.362.090.000 | - | 976.374.350.000 | 1.109.736.440.000 |
| <i>b. Thặng dư vốn cổ phần</i> | 18.1 | 241.713.457 | 241.713.457 | - | - | 2.920.110.000 | (300.000.000) | 241.713.457 | 2.861.823.457 |
| <i>c. Cổ phiếu quỹ</i> | | (44.163.070) | (44.316.250) | - | (153.180) | - | - | (44.316.250) | (44.316.250) |
| 2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | 18.1 | 5.959.872.250 | 14.708.502.530 | 8.748.630.280 | - | 9.675.679.633 | - | 14.708.502.530 | 24.384.182.163 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 18.1 | 5.959.872.250 | 14.708.502.530 | 8.748.630.280 | - | 9.675.679.633 | - | 14.708.502.530 | 24.384.182.163 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 28 | - | 54.558.190.566 | 54.558.190.566 | - | 9.405.889.941 | (53.872.101.515) | 54.558.190.566 | 10.091.978.992 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 18.1 | 74.961.829.011 | 141.988.648.605 | 168.108.280.154 | (101.081.460.560) | 254.498.500.596 | (127.537.329.917) | 141.988.648.605 | 268.949.819.284 |
| <i>a. Lợi nhuận đã thực hiện</i> | | 122.038.620.837 | 182.487.742.700 | 161.530.582.423 | (101.081.460.560) | 254.498.500.596 | (66.552.421.972) | 182.487.742.700 | 370.433.821.324 |
| <i>b. Lỗ chưa thực hiện</i> | | (47.076.791.826) | (40.499.094.095) | 6.577.697.731 | - | - | (60.984.907.945) | (40.499.094.095) | (101.484.002.040) |
| TỔNG CỘNG | | 989.270.273.898 | 1.202.535.591.438 | 314.346.931.280 | (101.081.613.740) | 419.537.949.803 | (181.709.431.432) | 1.202.535.591.438 | 1.440.364.109.809 |

Người lập

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người phê duyệt

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là “BSC”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 207 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 187).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.109.736.440.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.440.364.109.809 VND, tổng tài sản là 1.757.408.900.654 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng

10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại

vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay đó và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản

tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết (tiếp theo)

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình

của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

* Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc

* Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính (tiếp theo)

sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương

tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS”.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý”.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 20 năm |

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13

có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào

vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công

ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

| | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|--|--|----------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tiền | 46.117.990.887 | 63.555.253.996 |
| Tiền mặt tại quỹ | 73.015.398 | 38.103.078 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 27.978.433.689 | 53.162.497.164 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 18.066.541.800 | 10.354.653.754 |
| Các khoản tương đương tiền | 90.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| | 136.117.990.887 | 78.555.253.996 |

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị) | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND) |
|--------------------------------|---|--|
| Của công ty chứng khoán | | |
| Cổ phiếu | 59.892.815 | 1.570.346.659.700 |
| Trái phiếu | 192.523.652 | 23.157.868.033.768 |
| Chứng khoán phái sinh | 714 | 80.185.870.000 |
| | 252.417.181 | 24.808.400.563.468 |
| Của nhà đầu tư | | |
| Cổ phiếu | 4.970.527.323 | 99.288.103.478.850 |
| Trái phiếu | 850.423.764 | 96.251.380.629.012 |
| Chứng khoán phái sinh | 7.715.780 | 123.141.604.500 |
| Chứng khoán khác | 1.711.492 | 163.462.418.580.000 |
| | 5.830.378.359 | 359.125.044.292.362 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | Số dư cuối năm | | Số dư đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 350.954.429.277 | 306.402.584.320 | 164.242.653.282 | 196.515.984.850 |
| HT1 | 29.502.261.203 | 30.849.832.650 | 13.599.698.323 | 13.430.021.850 |
| DPM | 29.058.944.691 | 35.189.578.400 | 234.223 | 172.000 |
| PC1 | 30.018.147.634 | 28.536.442.400 | 17.153.584 | 20.882.600 |
| DBD | 31.532.959.370 | 27.081.156.700 | 2.544.000 | 4.360.000 |
| Khác | 230.842.116.379 | 184.745.574.170 | 150.623.023.152 | 183.060.548.400 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 131.606.798.463 | 74.674.641.380 | 123.430.752.483 | 50.658.326.820 |
| PHVU | 58.063.615.500 | 5.769.081.000 | 58.063.615.500 | 5.769.081.000 |
| BCM | 16.089.000.000 | 12.559.800.000 | 31.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| POW | 31.060.000.000 | 32.000.000.000 | - | - |
| VGT | 23.765.106.213 | 21.889.000.000 | - | - |
| Khác | 2.629.076.750 | 2.456.760.380 | 34.367.136.983 | 37.389.245.820 |
| Trái phiếu Chính phủ niêm yết | - | - | 858.087.776.978 | 858.087.776.978 |
| TD1747409 | - | - | 300.352.276.978 | 300.352.276.978 |
| HCMB17436 | - | - | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| BVDB17320 | - | - | 148.833.000.000 | 148.833.000.000 |
| TD1747430 | - | - | 123.783.000.000 | 123.783.000.000 |
| Khác | - | - | 105.119.500.000 | 105.119.500.000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 50.332.876.712 | 50.332.876.712 | - | - |
| | 532.894.104.452 | 431.410.102.412 | 1.145.761.182.743 | 1.105.262.088.648 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn | - | 30.000.000.000 |
| NHTM CP Phát triển TP Hồ Chí Minh | - | 30.000.000.000 |
| 2. Trái phiếu | 56.201.500.000 | - |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 56.201.500.000 | - |
| 3. Chứng chỉ tiền gửi | 150.024.700.000 | 50.020.950.229 |
| Công ty Tài chính TNHH HD SAISON | 50.000.000.000 | - |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 100.024.700.000 | - |
| Công ty Tài chính TNHH Home Credit | - | 50.020.950.229 |
| | 206.226.200.000 | 80.020.950.229 |
| Dài hạn | | |
| 1. Trái phiếu | 50.095.994.935 | 49.959.434.000 |
| CII_BOND2018-01 | 50.095.994.935 | - |
| CII11713 | - | 49.959.434.000 |
| | 50.095.994.935 | 49.959.434.000 |

BTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

| | Số dư cuối năm | | Số dư đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|---|
| | Giá gốc (*) VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND |
| 1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ | 736.637.828.582 | (18.768.524.161) | 717.869.304.421 | 601.558.660.566 (18.667.226.859) |
| 2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 69.419.670.473 | - | 69.419.670.473 | 110.832.758.250 |
| | 806.057.499.055 | (18.768.524.161) | 787.288.974.894 | (18.667.226.859) 693.724.191.957 |

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| Cổ phiếu niêm yết | Số dư cuối năm | | Số dư đầu năm | |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc (*) VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc (*) VND | Giá trị hợp lý VND |
| DXG | 14.398.806.203 | 23.765.728.000 | 27.875.512.500 | 36.866.145.300 |
| VCB | - | - | 23.483.822.000 | 26.607.000.000 |
| PC1 | - | - | 30.000.000.000 | 38.600.000.000 |
| DBD | - | - | 31.530.110.000 | 36.618.550.000 |
| PNJ | - | - | 31.544.133.000 | 43.831.780.000 |
| Khác | 21.827.952.305 | 22.553.009.500 | 71.883.947.234 | 88.352.240.000 |
| | 36.226.758.508 | 46.318.737.500 | 216.317.524.734 | 270.875.715.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

| | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
| | Dự phòng cụ thể các khoản cho vay | 18.768.524.161 |
| | 18.768.524.161 | 18.667.226.859 |

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| Các loại tài sản tài chính | Số dư cuối năm | | | Số dư đầu năm | | |
|----------------------------|------------------------|---|------------------------|--------------------------|--|--------------------------|
| | Giá mua/Giá gốc | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá mua/Giá gốc | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm |
| FVTPL | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 350.954.429.277 | 8.844.100.159 (53.395.945.116) | 306.402.584.320 | 164.242.653.282 | 32.514.799.440 (241.467.872) | 196.515.984.850 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 131.606.798.463 | 1.001.894.857 (57.934.051.940) | 74.674.641.380 | 123.430.752.483 | 3.457.049.301 (76.229.474.964) | 50.658.326.820 |
| Trái phiếu niêm yết | - | - | - | 858.087.776.978 | - | 858.087.776.978 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 50.332.876.712 | - | 50.332.876.712 | - | - | - |
| AFS | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 36.226.758.508 | 10.091.978.992 | 46.318.737.500 | 216.317.524.734 | 54.558.190.566 | 270.875.715.300 |
| | 569.120.862.960 | 19.937.974.008 (111.329.997.056) | 477.728.839.912 | 1.362.078.707.477 | 90.530.039.307 (76.470.942.836) | 1.376.137.803.948 |

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tính hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

| Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng năm nay | | | | Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay VND |
|--------------|-----------------------------------|--|---|--|--|
| | Giá trị sổ sách kế toán VND | Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND | Giá trị lập dự phòng cuối năm VND | Giá trị lập dự phòng năm trước VND | |
| TSTC HTM | 256.322.194.935 | 256.322.194.935 | - | - | - |
| TSTC cho vay | 806.057.499.055 | 787.288.974.894 | (18.768.524.161) | (18.667.226.859) | (101.297.302) |
| | 1.062.379.693.990 | 1.043.611.169.829 | (18.768.524.161) | (18.667.226.859) | (101.297.302) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính | 16.148.160.000 | 870.910.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 19.485.342.290 | 15.765.928.663 |
| <i>Dự thu cổ tức</i> | <i>10.224.800</i> | <i>280.512.000</i> |
| <i>Dự thu tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | <i>8.740.141.200</i> | <i>5.337.191.558</i> |
| <i>Dự thu lãi margin</i> | <i>10.734.976.290</i> | <i>10.148.225.105</i> |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 4.583.576.812 | 2.796.400.407 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp</i> | <i>-</i> | <i>42.000.000</i> |
| Trả trước người bán | 604.626.000 | 177.320.000 |
| Phải thu khác | 184.199.181 | 58.598.237 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - | (21.000.000) |
| Tổng cộng | 41.005.904.283 | 19.648.157.307 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 30.000.000 | 25.000.000 |
| Vật tư văn phòng | 8.615.796 | 14.795.420 |
| Công cụ dụng cụ | 8.737.915 | 8.737.915 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 3.393.301.711 | - |
| | 3.440.655.422 | 48.533.335 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.152.707.829 | 1.004.312.257 | 506.370.811 | 21.663.390.897 |
| Mua trong năm | 7.075.200.000 | - | - | 7.075.200.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | (826.366.594) | (701.786.799) | - | (1.528.153.393) |
| Số dư cuối năm | 26.401.541.235 | 302.525.458 | 506.370.811 | 27.210.437.504 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.359.527.406 | 1.004.312.257 | 371.669.555 | 11.735.509.218 |
| Khấu hao trong năm | 2.789.732.457 | - | 48.390.900 | 2.838.123.357 |
| Thanh lý, nhượng bán | (826.366.594) | (701.786.799) | - | (1.528.153.393) |
| Số dư cuối năm | 12.322.893.269 | 302.525.458 | 420.060.455 | 13.045.479.182 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.793.180.423 | - | 134.701.256 | 9.927.881.679 |
| Số dư cuối năm | 14.078.647.966 | - | 86.310.356 | 14.164.958.322 |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 7.052.512.415 | 8.370.345.808 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Tài sản vô hình khác VND |
|--------------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá : | |
| Số dư đầu năm | 2.782.980.000 |
| Mua trong năm | 3.651.135.495 |
| Số dư cuối năm | 6.434.115.495 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số dư đầu năm | 1.387.478.241 |
| Hao mòn trong năm | 491.007.035 |
| Số dư cuối năm | 1.878.485.276 |
| Giá trị còn lại: | |
| Số dư đầu năm | 1.395.501.759 |
| Số dư cuối năm | 4.555.630.219 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 921.400.000 | 921.400.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

| | Quỹ hỗ trợ thanh toán | | Quỹ bù trừ | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 13.223.227.395 | 13.223.227.395 | - | - |
| Tiền lãi phân bổ | 7.814.772.605 | 7.792.772.605 | - | - |
| | 21.158.000.000 | 21.136.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

12.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

12.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Lãi suất vay trung bình % | Số dư đầu năm VND | Số vay trong năm VND | Số đã trả trong năm VND | Số dư cuối năm VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng | | | | | |
| Thời hạn vay dưới 1 tháng | 4,9% - 7,5% | 274.440.000.000 | 5.028.000.000.000 | (5.252.440.000.000) | 50.000.000.000 |
| Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng | 5,8% - 7,7% | - | 89.000.000.000 | (89.000.000.000) | - |
| Tổng cộng | | 274.440.000.000 | 5.117.000.000.000 | (5.341.440.000.000) | 50.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Trái phiếu BSC 2018 | 200.000.000.000 | - |

Trái phiếu BSC 2018 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 423/NQ-BSC ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 200 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm và chịu lãi suất cố định 8,4%/năm.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính | | |
| Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty | 438.828.000 | 8.285.442.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | | |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán | 2.104.087.190 | 3.501.671.421 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 888.695.004 | 770.969.843 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 1.342.805.787 | 4.441.262.503 |
| | 4.774.415.981 | 16.999.345.767 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm tài chính | 797.650.000 | 392.500.000 |
| Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC | 753.560.000 | - |
| Công ty Cổ phần TMT công nghệ cao | 745.560.000 | 933.900.000 |
| Công ty TNHH Tạp dề đồ | 287.020.800 | 683.217.100 |
| Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam | - | 2.638.579.090 |
| Phải trả khác | 2.263.931.826 | 3.843.074.667 |
| | 4.847.722.626 | 8.491.270.857 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm (Trình bày lại) VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số dư cuối năm VND |
|--|---|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27) | - | - | 3.393.301.711 | 3.393.301.711 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | (451.080.810) | (643.421.772) | 878.867.972 | (215.634.610) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27) | (13.883.862.808) | (44.999.652.845) | 58.883.515.653 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | (1.190.866.134) | (10.559.674.307) | 10.962.482.095 | (788.058.346) |
| Các loại thuế khác | (6.580.712.164) | (59.339.123.434) | 62.180.006.447 | (3.739.829.151) |
| Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư | (4.508.995.125) | (51.057.055.929) | 52.130.901.372 | (3.435.149.682) |
| Thuế môn bài | - | (4.000.000) | 4.000.000 | - |
| Thuế nhà thầu | (587.378.620) | (8.278.067.505) | 8.560.766.656 | (304.679.469) |
| Nộp lãi chậm nộp và chi phí hành chính khác về thuế | (1.484.338.419) | - | 1.484.338.419 | - |
| | (22.106.521.916) | (115.541.872.358) | 132.904.872.167 | (4.743.522.107) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU
18.1 Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND | Quý dự trữ bổ sung vốn đầu lệ VND | Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------|--------------------------|---------------------|---|-----------------------------------|--|------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 (Trình bày lại) | 976.374.350.000 | 241.713.457 | (44.316.250) | 54.558.190.566 | 14.708.502.530 | 14.708.502.530 | 141.988.648.605 | 1.202.535.591.438 |
| Tăng vốn trong năm | 100.000.000.000 | 2.620.110.000 | - | - | - | - | - | 102.620.110.000 |
| Chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu | 33.362.090.000 | - | - | - | - | - | (33.362.090.000) | - |
| Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (501.500.000) | (501.500.000) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý | - | - | - | (44.466.211.574) | - | - | - | (44.466.211.574) |
| Tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn đầu lệ | - | - | - | - | 9.675.679.633 | - | (9.675.679.633) | - |
| Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 9.675.679.633 | (9.675.679.633) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 (*) | - | - | - | - | - | - | (13.337.472.706) | (13.337.472.706) |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | - | - | - | 193.513.592.651 | 193.513.592.651 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.109.736.440.000 | 2.861.823.457 | (44.316.250) | 10.091.978.992 | 24.384.182.163 | 24.384.182.163 | 268.949.819.284 | 1.440.364.109.809 |

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Chi tiết vốn đầu lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Số lượng cổ phần Đơn vị | Giá trị VND | Tỷ lệ sở hữu % |
|---|-------------------------|--------------------------|----------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 88.708.218 | 887.082.180.000 | 79,94% |
| Các cổ đông khác | 22.265.426 | 222.654.260.000 | 20,06% |
| | 110.973.644 | 1.109.736.440.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

| | Số dư cuối năm Đơn vị | Số dư đầu năm Đơn vị |
|--|-----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 110.973.644 | 97.637.435 |
| Cổ phiếu phổ thông | 110.973.644 | 97.637.435 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ | 110.973.644 | 97.637.435 |
| Cổ phiếu phổ thông | 110.973.644 | 97.637.435 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 5.149 | 5.149 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.149 | 5.149 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 110.968.495 | 97.632.286 |
| Cổ phiếu thường | 110.968.495 | 97.632.286 |

18.2 Lợi nhuận chưa phân phối

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm (Trình bày lại) VND |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 370.433.821.324 | 182.487.742.700 |
| Lỗ chưa thực hiện | (101.484.002.040) | (40.499.094.095) |
| | 268.949.819.284 | 141.988.648.605 |

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Tài sản cố định hữu hình | 994.635.000 | 994.635.000 |

19.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

| | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm |
|------------------|----------------|---------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 66.713 | 158.043 |
| - Euro (EUR) | 75 | 86 |

19.3 Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Loại < = 1 năm | 1.109.736.440.000 | 976.374.350.000 |
| - Cổ phiếu đang lưu hành | 1.109.684.950.000 | 976.322.860.000 |
| - Cổ phiếu quỹ | 51.490.000 | 51.490.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

19.4 Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

| Chi tiết theo | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|------------------|------------------------|--------------------------|
| Loại < = 1 năm; | 225.448.950.000 | 143.089.380.000 |
| Loại > hơn 1 năm | 100.000.000.000 | 879.700.000.000 |
| Tổng cộng | 325.448.950.000 | 1.022.789.380.000 |

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

| Tài sản tài chính | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 317.701.950.000 | 232.798.380.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | - | 789.700.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 7.747.000.000 | 291.000.000 |
| Tổng cộng | 325.448.950.000 | 1.022.789.380.000 |

19.5 Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

| Loại < = 1 năm | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|----------------|-----------------------|----------------------|
| | 17.060.000 | 63.260.000 |

19.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| | 226.200.000 | 2.005.000.000 |

19.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

| Trái phiếu | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|------------|-----------------------|----------------------|
| | 50.000.000.000 | - |
| Cổ phiếu | 19.230.270.000 | 29.230.270.000 |

19.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | Số lượng cuối năm | Số lượng đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | 1.600.208.766 | 1.171.738.021 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 27.421.101 | 47.883.424 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 306.326.140 | 282.670.663 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 84.857.774 | 76.698.506 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 12.826.863 | 33.568.457 |
| Tổng cộng | 2.031.640.644 | 1.612.559.071 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

19.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | Số lượng cuối năm | Số lượng đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | 10.642.486 | 22.871.969 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 84.800 | 290.993 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 9.047.647 | 9.047.647 |
| Tổng cộng | 19.774.933 | 32.210.609 |

19.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

| Cổ phiếu | Số lượng cuối năm | Số lượng đầu năm |
|----------|-------------------|------------------|
| | 12.589.849 | 22.776.685 |

19.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 298.513.140.066 | 236.832.488.110 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 295.158.157.613 | 235.893.400.260 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 3.354.982.453 | 939.087.850 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 128.391.107.027 | 308.902.115.141 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước | 22.429.257.941 | 47.451.834.102 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài | 22.427.943.043 | 47.450.730.417 |
| Tổng cộng | 449.333.505.034 | 593.186.437.353 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

19.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành | 14.918.000 | 9.604.788.099 |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành | 5.501.759.478 | 6.358.541.161 |
| Tổng cộng | 5.516.677.478 | 15.963.329.260 |

19.13 Phải trả nhà đầu tư

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 298.513.140.066 | 236.832.488.110 |
| - Của nhà đầu tư trong nước | 295.158.157.613 | 235.893.400.260 |
| - Của nhà đầu tư nước ngoài | 3.354.982.453 | 939.087.850 |
| Tổng cộng | 298.513.140.066 | 236.832.488.110 |

19.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Cổ tức | 3.310.259.283 | 3.804.611.466 |
| Gốc và lãi trái phiếu | 477.735.580 | 570.728.080 |
| Khác | 1.713.764.615 | 1.983.201.615 |
| Tổng cộng | 5.501.759.478 | 6.358.541.161 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp

theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán đơn vị | Giá bán bình quân VND/đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi bán chứng khoán năm nay VND | Lãi bán chứng khoán năm trước VND | Lỗ bán chứng khoán năm nay VND | Lỗ bán chứng khoán năm trước VND |
|----------|-------------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------|--|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| | | | | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 27.536.820 | | 786.875.211.200 | 731.561.360.155 | 109.574.833.306 | 61.087.921.967 | (54.260.982.261) | (9.113.162.685) |
| | CTD | 82.570 | 127.131 | 10.497.207.000 | 15.851.541.716 | - | - | (5.354.334.716) | - |
| | CTG | 1.390.000 | 23.803 | 33.086.606.000 | 38.584.648.949 | 182.925.500 | 728.085.672 | (5.680.968.449) | (723.801.843) |
| | DXG | 895.560 | 29.366 | 26.298.567.500 | 13.476.706.297 | 12.821.861.203 | - | - | - |
| | GEX | 999.450 | 31.715 | 31.697.511.000 | 21.660.481.665 | 10.037.029.335 | - | - | - |
| | HBC | 2.697.560 | 25.905 | 69.879.132.500 | 76.496.204.024 | 437.398.284 | 16.567.737.200 | (7.054.469.808) | (170.583.495) |
| | HPG | 2.160.000 | 43.050 | 92.988.592.500 | 81.436.140.949 | 12.479.544.120 | 4.728.931.218 | (927.092.569) | (170.583.495) |
| | MBB | 1.832.600 | 25.331 | 46.420.950.000 | 39.591.511.480 | 12.179.280.720 | 7.137.518.941 | (5.349.842.200) | - |
| | PNJ | 350.580 | 169.488 | 59.419.077.000 | 33.039.376.715 | 26.379.700.285 | - | - | - |
| | Cổ phiếu khác | 17.128.500 | 416.587.567.700 | 416.587.567.700 | 411.424.748.360 | 35.057.093.859 | 31.925.648.936 | (29.894.274.519) | (8.218.777.347) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.625.500 | | 54.469.280.000 | 69.463.900.957 | 972.176.213 | 56.552.000 | (15.966.797.170) | (478.494.305) |
| | DRI | 1.015.000 | 5.863 | 5.950.520.000 | 12.533.527.170 | - | - | (6.583.007.170) | (478.494.305) |
| | IDC | 1.300.000 | 20.151 | 26.196.350.000 | 32.500.000.000 | - | - | (6.303.650.000) | - |
| | VGI | 811.400 | 12.454 | 10.105.490.000 | 9.133.313.787 | 972.176.213 | - | - | - |
| | BCM | 481.000 | 24.667 | 11.864.690.000 | 14.911.000.000 | - | - | (3.046.310.000) | - |
| | Cổ phiếu khác | 18.100 | 352.230.000 | 352.230.000 | 386.060.000 | - | 56.552.000 | (33.830.000) | - |

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp

theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Đơn vị | Giá bán bình quân | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | | Lãi bán chứng khoán năm nay | Lãi bán chứng khoán năm trước | Lỗ bán chứng khoán năm nay | Lỗ bán chứng khoán năm trước |
|-----|----------------------------------|--------------------|--------|-------------------|--|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| | | | | | Tổng giá trị bán | VND | | | | |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 80.750.076 | | | 9.679.784.443.100 | 9.491.902.514.934 | 188.689.594.866 | 89.331.836.777 | (807.666.700) | (1.970.000.000) |
| | TD1737407 | 3.000.000 | | 123.494 | 370.482.000.000 | 369.708.000.000 | 1.069.000.000 | 208.720.000 | (295.000.000) | - |
| | TD1747409 | 4.500.000 | | 135.409 | 609.342.500.000 | 474.052.776.978 | 135.289.723.022 | 10.405.036.978 | - | - |
| | TD1747410 | 13.400.000 | | 134.233 | 1.798.723.900.000 | 1.793.645.200.000 | 5.591.366.700 | - | (512.666.700) | - |
| | Trái phiếu khác | 59.850.076 | | - | 6.901.236.043.100 | 6.854.496.537.956 | 46.739.505.144 | 78.718.079.799 | - | (1.970.000.000) |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | - | | - | - | - | - | 390.678.358 | - | - |
| 5 | Hợp đồng tương lai chỉ số | - | | - | - | - | 740.130.000 | - | (715.700.000) | - |
| | Tổng cộng | 111.912.396 | | | 10.521.128.934.300 | 10.292.927.776.046 | 299.976.734.385 | 150.866.989.102 | (71.751.146.131) | (11.561.656.990) |

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại cuối năm | | Chênh lệch đánh giá lại đầu năm | | Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm | | Chênh lệch tăng giảm | |
|-----|-------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------|--|-----|----------------------|-----|
| | | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 532.894.104.452 | 431.410.102.412 | (101.484.002.040) | (40.499.094.095) | (60.984.907.945) | 227.986.345.244 | (288.971.253.189) | | | |
| | HT1 | 29.502.261.203 | 30.849.832.650 | 1.347.571.447 | (169.676.473) | (76.825.176.525) | 161.714.428.572 | (238.539.605.097) | | | |
| | DPM | 29.058.944.691 | 35.189.578.400 | 6.130.633.709 | (62.223) | 6.130.695.932 | 8.230.171.800 | (2.099.475.868) | | | |
| | PC1 | 30.018.147.634 | 28.536.442.400 | (1.481.705.234) | 3.729.016 | (1.485.434.250) | 2.650.715.750 | (4.136.150.000) | | | |
| | DBD | 31.532.959.370 | 27.081.156.700 | (4.451.802.670) | - | (4.451.802.670) | 2.923.147.200 | (7.374.949.870) | | | |
| | Cổ phiếu khác | 230.842.116.379 | 184.745.574.170 | (46.096.542.209) | 32.439.341.248 | (78.535.883.457) | 136.921.821.352 | (215.457.704.809) | | | |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 131.606.798.463 | 74.674.641.380 | (56.932.157.083) | (72.772.425.663) | 15.840.268.580 | 66.271.916.672 | (50.431.648.092) | | | |
| | PHVU | 58.063.615.500 | 5.769.081.000 | (52.294.534.500) | (52.294.534.500) | - | - | - | | | |
| | BCM | 16.089.000.000 | 12.559.800.000 | (3.529.200.000) | (23.500.000.000) | 19.970.800.000 | 30.070.800.000 | (10.100.000.000) | | | |
| | POW | 31.060.000.000 | 32.000.000.000 | 940.000.000 | - | 940.000.000 | 12.200.000.000 | (11.260.000.000) | | | |
| | VG1 | 23.765.106.213 | 21.889.000.000 | (1.876.106.213) | - | (1.876.106.213) | 4.351.485.987 | (6.227.592.200) | | | |
| | Cổ phiếu khác | 2.629.076.750 | 2.456.760.380 | (172.316.370) | 3.022.108.837 | (3.194.425.207) | 19.649.630.685 | (22.844.055.892) | | | |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 50.332.876.712 | 50.332.876.712 | - | - | - | - | - | | | |

B09-CTCK

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá gốc | | Giá trị hợp lý | | Chênh lệch đánh giá lại cuối năm | | Chênh lệch đánh giá lại đầu năm | | Chênh lệch thuần trong năm | | Chênh lệch tăng | | Chênh lệch giảm | |
|-----|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| II | AFS | 36.226.758.508 | 46.318.737.500 | 10.091.978.992 | 54.558.190.566 | (44.466.211.574) | 95.354.769.900 | (139.820.981.474) | 95.354.769.900 | 26.384.648.900 | 22.075.860.000 | 15.623.259.000 | 2.693.600.000 | 7.710.000.000 | (16.310.000.000) |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 36.226.758.508 | 46.318.737.500 | 10.091.978.992 | 54.558.190.566 | (44.466.211.574) | 95.354.769.900 | (139.820.981.474) | 95.354.769.900 | 26.384.648.900 | 22.075.860.000 | 15.623.259.000 | 2.693.600.000 | 7.710.000.000 | (16.310.000.000) |
| | DXG | 14.398.806.203 | 23.765.728.000 | 9.366.921.797 | 8.990.632.800 | 376.288.997 | 26.384.648.900 | (26.008.359.903) | 26.384.648.900 | 376.288.997 | (12.287.647.000) | (3.123.178.000) | (5.161.827.766) | 7.710.000.000 | (16.310.000.000) |
| | PNJ | - | - | - | 12.287.647.000 | 12.287.647.000 | 22.075.860.000 | (34.363.507.000) | 22.075.860.000 | (12.287.647.000) | (3.123.178.000) | (5.161.827.766) | 2.693.600.000 | 7.710.000.000 | (16.310.000.000) |
| | VCB | - | - | - | 3.123.178.000 | 3.123.178.000 | 15.623.259.000 | (18.746.437.000) | 15.623.259.000 | (3.123.178.000) | (5.161.827.766) | (7.855.427.766) | 2.693.600.000 | 7.710.000.000 | (16.310.000.000) |
| | PVS | - | - | - | 5.161.827.766 | 5.161.827.766 | 2.693.600.000 | (7.855.427.766) | 2.693.600.000 | (5.161.827.766) | (8.600.000.000) | 7.710.000.000 | 134.380.000 | (5.222.820.000) | (31.314.429.805) |
| | PC1 | - | - | - | 8.600.000.000 | 8.600.000.000 | (8.600.000.000) | (5.088.440.000) | 8.600.000.000 | (8.600.000.000) | (10.581.407.805) | 20.733.022.000 | 323.341.115.144 | (428.792.234.663) | |
| | DBD | - | - | - | 5.088.440.000 | 5.088.440.000 | (5.088.440.000) | (10.581.407.805) | 5.088.440.000 | (10.581.407.805) | 20.733.022.000 | 323.341.115.144 | (428.792.234.663) | | |
| | Cổ phiếu khác | 21.827.952.305 | 22.553.009.500 | 725.057.195 | 11.306.465.000 | (10.581.407.805) | 20.733.022.000 | (31.314.429.805) | 20.733.022.000 | (10.581.407.805) | 20.733.022.000 | 323.341.115.144 | (428.792.234.663) | | |
| | Cộng | 569.120.862.960 | 477.728.839.912 | (91.392.023.048) | 14.059.096.471 | (105.451.119.519) | 323.341.115.144 | (428.792.234.663) | 323.341.115.144 | (105.451.119.519) | 323.341.115.144 | (428.792.234.663) | (428.792.234.663) | (428.792.234.663) | (428.792.234.663) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 9.907.756.460 | 7.761.272.490 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 22.986.304.408 | 23.018.830.008 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 127.139.557.914 | 123.573.782.657 |
| Từ tài sản tài chính AFS | 1.007.850.000 | - |
| | 161.041.468.782 | 154.353.885.155 |

20.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 204.062.740.847 | 189.389.538.611 |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 3.707.500.000 | 16.792.000.000 |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 54.000.000 | 69.000.000 |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 10.977.636.596 | 12.342.564.612 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 4.152.795.454 | 9.973.230.383 |
| | 222.954.672.897 | 228.566.333.606 |

21. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu | 583.622.521 | 407.753.425 |
| Trái phiếu | 1.383.180.332 | 873.565.706 |
| | 1.966.802.853 | 1.281.319.131 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán | 149.329.402.005 | 131.150.592.271 |
| Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 970.000.000 | 3.700.000.000 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 10.670.649.349 | 12.868.660.032 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 9.340.888.226 | 19.355.547.619 |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 101.297.302 | (50.181.809) |
| Chi phí dịch vụ khác | (21.000.000) | (370.157.322) |
| | 170.391.236.882 | 166.654.460.791 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 67.397.401 | 2.593 |
| - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.417.297 | 2.593 |
| - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 57.980.104 | - |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 3.038.785.043 | 2.625.501.403 |
| | 3.106.182.444 | 2.625.503.996 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 9.733.082 | 13.114.623 |
| - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 348.343 | 3.650.831 |
| - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 9.384.739 | 9.463.792 |
| Chi phí lãi vay | 49.112.723.891 | 55.059.214.743 |
| Chi phí tài chính khác | 44.674.914 | 18.700.000 |
| | 49.167.131.887 | 55.091.029.366 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 46.469.406.047 | 47.669.839.114 |
| - Lương và các khoản phúc lợi | 44.275.199.692 | 45.488.273.596 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp | 2.194.206.355 | 2.181.565.518 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 310.433.229 | 251.658.675 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 578.064.050 | 2.071.990.528 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.878.559.167 | 1.763.296.364 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 3.774.109.259 | 3.972.633.771 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.621.483.937 | 31.893.912.424 |
| Chi phí khác | 1.958.914.030 | 7.927.703.879 |
| | 85.590.969.719 | 95.551.034.755 |

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| - Thu từ bán thanh lý tài sản cố định | 148.418.182 | 63.336.363 |
| - Doanh thu khác | 14.545.456 | 1.818.180 |
| | 162.963.638 | 65.154.543 |
| Chi phí khác | | |
| - Lãi phạt chậm nộp thuế | (701.221) | (1.493.833.427) |
| - Chi thanh lý tài sản cố định | - | (153.235.628) |
| | (701.221) | (1.647.069.055) |
| | 162.262.417 | (1.581.914.512) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---|-------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 238.513.245.496 | 206.284.969.112 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận | 26.290.531.736 | 28.393.768.527 |
| Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong năm | 26.125.765.776 | - |
| Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế | 155.381.221 | 28.393.768.527 |
| Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ | 9.384.739 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận | (39.805.513.005) | (43.803.647.683) |
| Thu nhập từ cổ tức | (10.915.606.460) | (3.961.272.490) |
| Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong năm | - | (33.082.551.286) |
| Chênh lệch chi phí dự phòng theo phương pháp tuổi nợ và theo phương pháp tài sản | (4.489.906.545) | (6.759.823.907) |
| Chi phí không được khấu trừ năm trước | (24.400.000.000) | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 224.998.264.227 | 190.875.089.956 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 44.999.652.845 | 38.176.688.958 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 13.883.862.808 | 11.593.973.281 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (62.276.817.364) | (35.886.799.431) |
| Thuế TNDN (có thể thu hồi được)/phải trả cuối năm | (3.393.301.711) | 13.883.862.808 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

| Chỉ tiêu | Số đầu năm VND | Số phát sinh trong năm VND | Thay đổi từ vốn chủ | Số dư cuối năm VND |
|---|-------------------|----------------------------------|---|-----------------------|
| | | | sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND | |
| Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 54.558.190.566 | 9.405.889.941 | (53.872.101.515) | 10.091.978.992 |

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------------|-----------------------|
| Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | | |
| - Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS | 95.354.769.900 | 54.558.190.566 |
| Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | | |
| - Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS | (139.820.981.474) | - |
| Tổng cộng | (44.466.211.574) | 54.558.190.566 |

30. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- * kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- * có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- * có quyền đồng kiểm soát Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | Ngân hàng mẹ |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) | Công ty con của BIDV |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC) | Công ty con của BIDV |
| Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower) | Công ty liên doanh của BIDV |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Thu nhập/(Chi phí) | |
|---------------|--|--------------------|------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| BIDV | Thu lãi tiền gửi | 2.484.649.146 | 8.120.724.445 |
| | Thu phí dịch vụ | 2.575.000.000 | 990.420.780 |
| | Chi phí dịch vụ | (28.687.180.666) | (24.972.652.691) |
| BIDC | Thu lãi tiền gửi | 23.341 | 355.223.241 |
| BIC | Thu phí môi giới chứng khoán | 48.376.079 | 89.467.860 |
| | Lãi bán trái phiếu (giá vốn: 49.959.434.000) | 1.526.287.000 | - |
| BIDV Tower | Chi phí thuê văn phòng | (11.954.689.768) | (13.889.997.524) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| Bên liên quan | Các giao dịch | Phải thu/(phải trả) | |
|---------------|--|---------------------|-------------------|
| | | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| BIDV | Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư) | 425.608.897.126 | 568.899.257.506 |
| | Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ) | 256.658.400 | 135.609.000 |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | 40.000.000.000 | - |
| | Dự thu lãi tiền gửi | 168.767.123 | - |
| | Phải thu phí dịch vụ | 1.200.000.000 | - |
| | Phải trả chi phí dịch vụ | - | (951.542.691) |
| | Phải trả lãi hoạt động margin | (406.453.052) | (1.911.535.653) |
| BIDC | Tiền gửi | 3.780.294 | 20.003.875.607 |
| BIDV Tower | Đặt cọc thuê văn phòng | 3.256.630.104 | 3.256.630.104 |
| BIC | Mua cổ phiếu (lô lẻ) | 1.170.000 | 1.476.000 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 8.592.273.266 | 8.078.947.988 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**31.2 Thông tin báo cáo bộ phận****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán
- Các chi phí trực tiếp
- Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

- Tài sản bộ phận**
 - Tiền và tương đương tiền
 - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ
 - Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)
 - Các khoản cho vay
 - Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp
 - Các khoản phải thu
 - Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)
- Tài sản phân bổ (*)**
 - Tiền và tương đương tiền
 - Trả trước cho người bán
 - Phải thu khác
 - Tài sản ngắn hạn khác
 - Tài sản cố định
 - Tài sản dài hạn khác

Tổng tài sảnTổng Quan
về BSCQuản trị
công tyKết quả hoạt động
kinh doanh năm 2018Kế hoạch kinh doanh
năm 2019Báo cáo phát triển
bền vững 2018Báo cáo
tài chính

www.bsc.com.vn

B09-CTCK

Đơn vị: VND

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng | Tự doanh | Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|------------------------|--|-------------------------|--------------------------|
| | 342.179.935.357 | 545.339.946.049 | 7.914.295.454 | 19.631.226.892 | 915.065.403.752 |
| | 160.101.348.656 | 371.565.082.185 | 10.289.888.226 | 49.167.131.887 | 591.123.450.954 |
| | 32.005.922.599 | 51.008.566.838 | 740.266.455 | 1.836.213.827 | 85.590.969.719 |
| | 150.072.664.102 | 122.766.297.026 | (3.115.859.227) | (31.372.118.822) | 238.350.983.079 |
| | 798.763.527.996 | 603.728.773.831 | 3.844.000.000 | 245.220.787.016 | 1.651.557.088.843 |
| | - | - | - | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| | - | 431.410.102.412 | - | - | 431.410.102.412 |
| | - | 46.318.737.500 | - | - | 46.318.737.500 |
| | - | 56.201.500.000 | - | 150.024.700.000 | 206.226.200.000 |
| | 806.057.499.055 | - | - | - | 806.057.499.055 |
| | (18.768.524.161) | - | - | - | (18.768.524.161) |
| | 10.734.976.290 | 19.702.438.984 | - | 5.196.087.016 | 35.633.502.290 |
| | 739.576.812 | - | 3.844.000.000 | - | 4.583.576.812 |
| | - | 50.095.994.935 | - | - | 50.095.994.935 |
| | 39.582.270.267 | 63.083.164.444 | 915.500.149 | 2.270.876.951 | 105.851.811.811 |
| | 17.245.380.577 | 27.484.355.281 | 398.869.200 | 989.385.829 | 46.117.990.887 |
| | 226.094.096 | 360.331.304 | 5.229.341 | 12.971.259 | 604.626.000 |
| | 68.879.518 | 109.774.854 | 1.593.118 | 3.951.691 | 184.199.181 |
| | 1.286.600.111 | 2.050.483.861 | 29.757.833 | 73.813.617 | 3.440.655.422 |
| | 7.000.384.618 | 11.156.672.193 | 161.912.218 | 401.619.512 | 18.720.588.541 |
| | 13.754.931.347 | 21.921.546.951 | 318.138.439 | 789.135.043 | 36.783.751.780 |
| | 838.345.798.263 | 666.811.938.275 | 4.759.500.149 | 247.491.663.967 | 1.757.408.900.654 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**31.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

- Nợ phải trả bộ phận**
 - Người mua trả tiền trước
 - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán
 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
 - Chi phí phải trả
 - Vay và nợ ngắn hạn
 - Trái phiếu phát hành ngắn hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
- Nợ phải trả phân bổ (*)**
 - Phải trả người bán
 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác
 - Phải trả người lao động
 - Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi
 - Chi phí phải trả

Tổng nợ phải trả

B09-CTCK

Đơn vị: VND

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng | Tự doanh | Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|-----------------------|--|------------------------|------------------------|
| | 8.248.558.855 | 438.828.000 | 1.567.820.060 | 259.043.972.603 | 269.299.179.518 |
| | - | - | 1.567.820.060 | - | 1.567.820.060 |
| | 4.335.587.981 | 438.828.000 | - | - | 4.774.415.981 |
| | 3.567.094.245 | - | - | - | 3.567.094.245 |
| | 41.949 | - | - | 9.043.972.603 | 9.044.014.552 |
| | - | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | - | - | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| | 345.834.680 | - | - | - | 345.834.680 |
| | 17.854.013.637 | 28.454.347.633 | 412.946.303 | 1.024.303.754 | 47.745.611.327 |
| | 1.812.759.403 | 2.889.035.892 | 41.927.396 | 103.999.935 | 4.847.722.626 |
| | 439.913.921 | 701.100.822 | 10.174.789 | 25.238.330 | 1.176.427.862 |
| | 13.862.345 | 22.092.735 | 320.623 | 795.297 | 37.071.000 |
| | 13.088.140.058 | 20.858.866.508 | 302.716.193 | 750.880.518 | 35.000.603.277 |
| | 6.399.079 | 10.198.358 | 148.005 | 367.122 | 17.112.564 |
| | 2.471.692.828 | 3.939.193.080 | 57.167.897 | 141.803.647 | 6.609.857.452 |
| | 21.246.003 | 33.860.238 | 491.400 | 1.218.905 | 56.816.546 |
| | 26.102.572.492 | 28.893.175.633 | 1.980.766.363 | 260.068.276.357 | 317.044.790.845 |

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 15.269.986.600 | 14.999.400.000 |
| Trên 1 - 5 năm | 14.329.802.700 | 26.885.775.000 |
| | 29.599.789.300 | 41.885.175.000 |

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

31.4. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước (*) (trình bày lại) |
|---|-----------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế - VND | 193.513.592.651 | 168.108.280.154 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND | - | (13.337.472.706) |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND | 193.513.592.651 | 154.770.807.448 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị | 107.962.211 | 93.366.896 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND | 1.792 | 1.658 |

(*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán,

tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2017 và năm 2018, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 421.623.604.420 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 42.162.360.442 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 42.162.360.442 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động

giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng với số dư nhỏ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Đơn vị: VND | | | | Tổng cộng | |
|--|------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-----------------------|--------------------------|
| | Không quá hạn và không bị suy giảm | Dưới 3 tháng | 3 – 6 tháng | 6 – 12 tháng | | Trên 1 năm |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | 50.332.876.712 | - | - | - | - | 50.332.876.712 |
| Trái phiếu | 50.332.876.712 | - | - | - | - | 50.332.876.712 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 264.682.610.108 | - | - | - | - | 264.682.610.108 |
| Trái phiếu | 109.841.549.119 | - | - | - | - | 109.841.549.119 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 154.841.060.989 | - | - | - | - | 154.841.060.989 |
| Các khoản cho vay | 798.023.951.184 | - | - | - | 18.768.524.161 | 816.792.475.345 |
| Tài sản tài chính khác | 57.552.810.924 | - | - | - | - | 57.552.810.924 |
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 16.148.160.000 | - | - | - | - | 16.148.160.000 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*) | 4.583.576.812 | - | - | - | - | 4.583.576.812 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 4.454.298.104 | - | - | - | - | 4.454.298.104 |
| Phải thu khác (*) | 32.366.776.008 | - | - | - | - | 32.366.776.008 |
| TỔNG CỘNG | 1.170.592.248.928 | - | - | - | 18.768.524.161 | 1.189.360.773.089 |

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**31.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

| | Đơn vị: tính VND | Quá hạn | Không kỳ hạn | Đến 01 năm | Từ 01 – 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|--|------------------|----------------|-----------------|-------------------|----------------|-------------|-------------------|
| 31 tháng 12 năm 2018 | | | | | | | |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | | - | 477.728.839.912 | - | - | - | 477.728.839.912 |
| Cổ phiếu niêm yết | | - | 352.721.321.820 | - | - | - | 352.721.321.820 |
| Cổ phiếu trên sàn Upcom | | - | 68.902.282.600 | - | - | - | 68.902.282.600 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | - | 5.772.358.780 | - | - | - | 5.772.358.780 |
| Trái phiếu | | - | 50.332.876.712 | - | - | - | 50.332.876.712 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | |
| Trái phiếu | | - | - | 225.816.780.821 | 52.617.808.219 | - | 278.434.589.040 |
| Chứng chỉ tiền gửi | | - | - | 63.696.232.876 | 52.617.808.219 | - | 116.314.041.095 |
| Các khoản cho vay | | | | | | | |
| Tài sản tài chính khác | | 18.768.524.161 | - | 798.023.951.184 | - | - | 816.792.475.345 |
| Phải thu bán các tài sản tài chính | | - | - | 53.098.512.820 | 4.454.298.104 | - | 57.552.810.924 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*) | | - | - | 16.148.160.000 | - | - | 16.148.160.000 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | | - | - | 4.583.576.812 | - | - | 4.583.576.812 |
| Phải thu khác (*) | | - | - | - | 4.454.298.104 | - | 4.454.298.104 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | | |
| | | - | 46.117.990.887 | 90.000.000.000 | - | - | 136.117.990.887 |
| TỔNG CỘNG | | 18.768.524.161 | 523.846.830.799 | 1.166.939.244.825 | 57.072.106.323 | - | 1.766.626.706.108 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | | | | |
| Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | | - | - | 50.022.602.740 | - | - | 50.022.602.740 |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | - | - | 209.021.369.863 | - | - | 209.021.369.863 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | | - | - | 4.774.415.981 | - | - | 4.774.415.981 |
| Phải trả, phải nộp khác | | - | - | 48.482.880.154 | - | - | 48.482.880.154 |
| TỔNG CỘNG | | - | - | 312.301.268.738 | - | - | 312.301.268.738 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | | 18.768.524.161 | 523.846.830.799 | 854.637.976.087 | 57.072.106.323 | - | 1.454.325.437.370 |

(*) : không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B09-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**31.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****Tài sản đảm bảo**

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

31.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: tính VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Diễn giải | Số dư đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây) | Điều chỉnh | Số dư đầu năm (trình bày lại) |
|-------|--|-----------|--|-----------------|----------------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.136.575.685.363 | 6.864.325.439 | 1.143.440.010.802 |
| 310 | Nợ phải trả ngắn hạn | | 1.136.575.685.363 | 6.864.325.439 | 1.143.440.010.802 |
| 322 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | [1], [2] | 15.242.196.477 | 6.864.325.439 | 22.106.521.916 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.209.399.916.877 | (6.864.325.439) | 1.202.535.591.438 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.209.399.916.877 | (6.864.325.439) | 1.202.535.591.438 |
| 417 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 148.852.974.044 | (6.864.325.439) | 141.988.648.605 |
| 417.1 | Lợi nhuận đã thực hiện | [1], [2] | 189.352.068.139 | (6.864.325.439) | 182.487.742.700 |

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

| Mã số | CHỈ TIÊU | Diễn giải | Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) | Điều chỉnh | Năm trước (trình bày lại) |
|-------|------------------------------------|-----------|--|-----------------|------------------------------|
| 72 | Chi phí khác | [2] | (162.730.636) | (1.484.338.419) | (1.647.069.055) |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | (97.576.093) | (1.484.338.419) | (1.581.914.512) |
| 90 | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN | | 207.769.307.531 | (1.484.338.419) | 206.284.969.112 |
| | TRƯỚC THUẾ | | | | |
| 91 | Lợi nhuận đã thực hiện | | 201.191.609.800 | (1.484.338.419) | 199.707.271.381 |
| 100 | CHI PHÍ THUẾ TNDN | | (32.796.701.938) | (5.379.987.020) | (38.176.688.958) |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | [1] | (32.796.701.938) | (5.379.987.020) | (38.176.688.958) |
| 200 | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU | | 174.972.605.593 | (6.864.325.439) | 168.108.280.154 |
| | THUẾ TNDN | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Chi tiết điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra Thuế nhà nước năm 2018 bao gồm:

| Nội dung | Diễn giải | Giá trị VND |
|---|-----------|----------------------|
| Điều chỉnh do các khác biệt về cách xác định thuế giữ | | |
| Thanh tra Thuế và Công ty | [1] | 5.379.987.020 |
| Tiền nộp hành chính và chậm nộp | [2] | 1.484.338.419 |
| Tổng cộng | | 6.864.325.439 |

31.7 Các sự kiện quan trọng trong năm

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm để thực hiện việc thanh toán cổ tức là 3.336.209 cổ phiếu, tương đương 33.362.090.000 VNĐ. Việc tăng vốn đã được hoàn tất vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

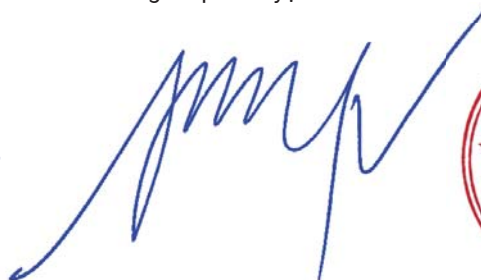
31.8 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2019